

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc



BÁO CÁO THUYẾT MINH

QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG
XÃ PHÚC THAN, HUYỆN THAN UYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO THUYẾT MINH

QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ PHÚC THAN, HUYỆN THAN UYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1810/QĐ-UBND ngày 19/6/2023 của
UBND huyện Than Uyên)

ĐƠN VỊ LẬP QUY HOẠCH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
TƯ VẤN VIỆT KHÔI
GIÁM ĐỐC

(đã ký)

Hoàng Đình Trọng

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ PHÚC THAN
CHỦ TỊCH

(đã ký)

Lê Văn Dũng

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
QUY HOẠCH XÂY DỰNG HUYỆN THAN UYÊN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

TRƯỞNG PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG
Nguyễn Chung Thủy

Phúc Than - 2023

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG	v
PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I. LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH.....	1
II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH.....	1
2.1. Cơ sở pháp lý.....	1
2.2. Cơ sở quy chuẩn, tiêu chuẩn.....	4
2.3. Cơ sở tài liệu, số liệu, bản đồ	4
III. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU QUY HOẠCH	4
3.1. Quan điểm lập quy hoạch	4
3.2. Mục tiêu quy hoạch	4
PHẦN II. PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP	6
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN.....	6
1.1. Đặc điểm địa lý.....	6
1.2. Địa hình	7
1.3. Khí hậu	7
1.4. Thủy văn	7
1.5. Các nguồn tài nguyên	7
II. ẢNH HƯỞNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC HỆ SINH THÁI.....	8
2.1. Ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu	8
2.2. Ảnh hưởng của môi trường và các hệ sinh thái	8
III. DÂN SỐ, ĐẶC ĐIỂM VỀ VĂN HÓA, DÂN TỘC VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ'	9
3.1. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập.....	9
3.2. Đặc điểm về văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư	10
IV. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ.....	12
4.1. Lĩnh vực nông nghiệp.....	12
4.2. Lĩnh vực phi nông nghiệp.....	13
4.3. Đánh giá thế mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế.....	13
V. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG TỪNG LOẠI ĐẤT	14
5.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022.....	14
5.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015-2022.....	15
VI. HIỆN TRẠNG VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT, MÔI TRƯỜNG	16
6.1. Hiện trạng về nhà ở	16

6.2. Hiện trạng công trình công cộng	17
6.3. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật	22
6.4. Hiện trạng hạ tầng phục vụ sản xuất	27
6.5. Hiện trạng về môi trường	31
VII. VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY HOẠCH CÓ LIÊN QUAN, CÁC DỰ ÁN ĐÃ VÀ ĐANG TRIỂN KHAI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ	32
7.1. Các đề án, dự án cấp trên có liên quan đã được phê duyệt và các quy hoạch trên địa bàn xã.....	32
7.2. Các dự án đã và đang triển khai	32
7.3. Đánh giá việc thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới	33
PHẦN III: XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN XÃ	40
I. DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, SỐ HỘ.....	40
1.1. Dự báo quy mô dân số, số hộ	40
1.2. Dự báo quy mô lao động	41
II. DỰ BÁO LOẠI HÌNH, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ CHỦ ĐẠO	41
2.1. Kinh tế thuần nông, nông lâm kết hợp	41
2.2. Kinh tế chăn nuôi.....	42
2.3. Kinh tế tiểu thủ công nghiệp	42
2.4. Kinh tế dịch vụ - thương mại.....	42
2.5. Quy mô sản xuất, sản phẩm chủ đạo, khả năng thị trường, định hướng giải quyết đầu ra	42
III. XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI PHỤC VỤ CHO VIỆC CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT.....	42
3.1. Đất nông nghiệp phục vụ dân cư	43
3.2. Đất nông nghiệp phục vụ công trình hạ tầng và sản xuất.....	43
IV. XÁC ĐỊNH QUY MÔ ĐẤT XÂY DỰNG CHO TỪNG LOẠI CÔNG TRÌNH...	44
4.1. Công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn, bản.....	44
4.2. Xác định quy mô và chỉ tiêu đất ở cho hộ sản xuất nông nghiệp; hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp; hộ thương mại, dịch vụ trong toàn xã.....	45
PHẦN IV: ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ	47
I. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG TRUNG TÂM XÃ, KHU DÂN CƯ'	47
1.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã.....	47
1.2. Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư mới và cải tạo bản	47
II. XÁC ĐỊNH QUY MÔ DÂN SỐ, TÍNH CHẤT, NHU CẦU ĐẤT Ở CHO TỪNG	

KHU DÂN CƯ	48
III. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ	49
3.1. Trụ sở cơ quan hành chính, an ninh, quốc phòng.....	49
3.2. Trạm y tế.....	50
3.3. Công trình giáo dục	50
3.4. Công trình văn hóa, thể thao.....	51
3.5. Công trình bưu điện xã	52
3.6. Công trình chợ xã	52
3.7. Công viên cây xanh	52
IV. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN QUY HOẠCH KIẾN TRÚC KHU DÂN CƯ.....	53
4.1. Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới	53
4.2. Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư các bản cũ.....	53
4.3. Xác định các chỉ tiêu quy hoạch, định hướng kiến trúc cho từng loại hình ở phù hợp với đặc điểm của địa phương	54
V. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC CÁC KHU VỰC SẢN XUẤT TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG, LÀNG NGHỀ, KHU VỰC SẢN XUẤT VÀ PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP.....	55
5.1. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất công nghiệp	55
5.2. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp	56
VI. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KẾT HỢP CÁC KHU CHỨC NĂNG KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ.....	58
6.1. Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn.....	58
6.2. Khu phát triển tổ hợp chăn nuôi, trồng trọt, chế biến nông sản, nông nghiệp công nghệ cao	58
6.3. Khu vực tôn giáo, di tích lịch sử, du lịch	59
6.4. Định hướng xã Phúc Than đạt đô thị loại V.....	60
PHẦN V: NỘI DUNG QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	62
PHẦN VI: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	75
I. QUY HOẠCH CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ	75
II. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHO NHU CẦU PHÁT TRIỂN	76
2.1. Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2025	76
2.2. Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2032	76

PHẦN VII: QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	78
I. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH XÂY DỰNG HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT, CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRONG PHẠM VI XÃ.....	78
1.1. Hệ thống giao thông	78
1.2. Hệ thống cấp nước.....	79
1.3. Hệ thống thoát nước	80
1.4. Hệ thống cấp điện.....	80
II. XÁC ĐỊNH KHUNG HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT	81
2.1. Đường nội đồng, đường sản xuất	81
2.2. Kênh mương thủy lợi.....	82
III. XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ, QUY MÔ CHO CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....	82
3.1. Hệ thống đường giao thông nông thôn.....	82
3.2. Hệ thống cấp điện.....	83
3.3. Hệ thống cấp nước.....	83
3.4. Xử lý nước thải, VSMT và quản lý nghĩa trang.....	84
PHẦN VIII: ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	86
I. GIẢI PHÁP PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN XÃ	86
II. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐẤT	86
III. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NƯỚC	87
PHẦN IX: DỰ KIẾN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	88
I. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ.....	88
II. DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN VÀ CÁC NGUỒN LỰC THỰC HIỆN.....	88
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	97
I. KẾT LUẬN.....	97
II. KIẾN NGHỊ.....	97
PHỤ LỤC.....	98

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Thống kê hiện trạng dân số năm 2022 xã Phúc Than	9
Bảng 2. Thống kê các dân tộc trên địa bàn xã Phúc Than năm 2022	11
Bảng 3: Các chỉ tiêu sản xuất một số cây trồng chính	12
Bảng 4. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 xã Phúc Than	14
Bảng 5: Biến động đất đai giai đoạn 2015-2022 xã Phúc Than	16
Bảng 6: Hệ thống đường giao thông trục xã, liên xã.....	23
Bảng 7: Hệ thống đường giao thông bản, liên bản.....	24
Bảng 8: Hiện trạng công trình cấp nước sinh hoạt	25
Bảng 9: Đường giao thông nội đồng, đường sản xuất.....	27
Bảng 10: Hệ thống các công trình thủy lợi.....	30
Bảng 11. Kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới	34
Bảng 12: Dự báo dân số và số hộ đến năm 2032	40
Bảng 13: Dự báo số lao động trong độ tuổi đến năm 2032	41
Bảng 14. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.....	44
Bảng 15. Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu cho điểm dân cư nông thôn	45
Bảng 16. Chỉ tiêu sử dụng đất khu trung tâm xã Phúc Than.....	47
Bảng 17: Quy mô dân số, nhu cầu đất ở cho từng khu dân cư mới và bản.....	48
Bảng 18: Tính chất quy hoạch đất ở cho từng bản.....	49
Bảng 19: Diện tích lô đất tối thiểu cấp phép xây dựng nhà ở	70
Bảng 20: Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất.....	75
Bảng 22: Quy định về chiều rộng tối thiểu của mặt đường, lề đường, chiều rộng nền đường đối với các cấp đường GTNT.....	78
Bảng 21. Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt đến năm 2032	80
Bảng 22. Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư	89

PHẦN I. ĐẶT VẤN ĐỀ

I. LÝ DO, SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH

Xã Phúc Than là xã miền núi, nằm phía Bắc của huyện Than Uyên, có tổng diện tích tự nhiên là 6.270,35 ha, dân số năm 2022 là 10.695 người, mật độ dân số là 171 người/km² với 18 bản. Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới đến năm 2020 xã Phúc Than đã được phê duyệt, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của xã. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện như quy hoạch, triển khai thực hiện điểm dân cư tập trung, hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật... còn nhiều hạn chế, bất cập.

Bên cạnh đó, Theo Luật Quy hoạch và Luật Xây dựng, thời kỳ quy hoạch đối với đồ án thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia là 10 năm, đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Phúc Than lập và phê duyệt năm 2011 đã hết kỳ quy hoạch, các dự báo, định hướng cho địa phương đã không còn phù hợp với tình hình thực tế và nhu cầu phát triển của xã.

Thực hiện Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025; Căn cứ Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh xã Phúc Than đạt 19/19 tiêu chí vào năm 2025.

Để đảm bảo đưa ra các dự báo, định hướng phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với thực tế, khai thác các nguồn lực tại địa phương, triển khai hiệu quả các chủ trương chính sách của Tỉnh và huyện trong giai đoạn tiếp theo, thì việc lập ***“Quy hoạch chung xây dựng xã Phúc Than, huyện Than Uyên”*** là hết sức cần thiết.

II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

2.1. Cơ sở pháp lý

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng ngày 17/6/2020;

- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

- Luật Kiến trúc ngày 13/6/2019;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

- Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài Chính về Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Quyết định số 1627/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc công nhận xã Phúc Than, huyện Than Uyên đạt chuẩn nông thôn mới.

- Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý quy hoạch xây dựng và kiến trúc trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 620/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu;

- Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh;

- Hướng dẫn số 1021/HD-SXD ngày 23/8/2022 của Sở Xây dựng một số nội dung về lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

- Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 28/7/2022 của HĐND huyện Than Uyên về việc phân bổ dự toán ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;

- Kế hoạch số 149-KH/HU ngày 26/8/2022 của Huyện ủy Than Uyên thực hiện Chương trình hành động số 21-CTr/TU ngày 05/7/2022 của Tỉnh ủy Lai Châu thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW, ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 1715/QĐ-UBND ngày 29/7/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc giao dự toán ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia.

- Quyết định số 3911/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã Phúc Than, huyện Than Uyên.

2.2. Cơ sở quy chuẩn, tiêu chuẩn

- QCVN 07:2016/BXD ban hành kèm thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình Hạ tầng kỹ thuật;

- QCXDVN: 01/2021/BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành của Việt Nam và những tài liệu khác có liên quan.

2.3. Cơ sở tài liệu, số liệu, bản đồ

- Các kết quả điều tra, khảo sát, các số liệu, tài liệu về khí tượng thủy văn, địa chất công trình, hiện trạng kinh tế xã hội hạ tầng kỹ thuật... và các tài liệu khác có liên quan;

- Bản đồ địa chính xã Phúc Than; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019; Bản đồ kết quả thống kê đất đai năm 2022... do UBND xã cung cấp;

- Nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất được xây dựng trên những tài liệu gồm: bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019, bản đồ kết quả thống kê đất đai năm 2022, bản đồ địa chính chính quy của xã Phúc Than.

III. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU QUY HOẠCH

3.1. Quan điểm lập quy hoạch

- Quy hoạch chung xây dựng xã Phúc Than đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực, tính khả thi trong triển khai; đáp ứng các nhu cầu trong giai đoạn hiện nay và tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn tiếp theo;

- Đánh giá đầy đủ các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội trong huyện, trong tỉnh có tác động trực tiếp đến phát triển của xã, mối liên kết các xã trong huyện, trong tỉnh trước hết là kết nối hạ tầng giao thông, quản lý tài nguyên,...

3.2. Mục tiêu quy hoạch

- Xã Phúc Than phấn đấu đạt đô thị loại V đến năm 2030 (*theo Kế hoạch số 149-KH/HU ngày 26/8/2022 của Huyện ủy Than Uyên thực hiện Chương trình hành động số 21-CTr/TU ngày 05/7/2022 của Tỉnh ủy Lai Châu thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW, ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*).

- Quy hoạch chung xây dựng xã Phúc Than là quy hoạch không gian và quy hoạch mạng lưới hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; bảo tồn, tôn tạo phát huy giá trị truyền thống, bản sắc trên địa bàn xã.

- Quy hoạch phải đi trước một bước làm cơ sở xây dựng kế hoạch: sản xuất, phát triển hạ tầng, văn hóa, môi trường.

- Quy hoạch phải đảm bảo tính hiện đại, văn minh có tính kế thừa và phát triển bền vững.

- Quy hoạch phải tuân thủ Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới do Chính phủ và UBND tỉnh Lai Châu ban hành và các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật chung của các cấp có thẩm quyền.

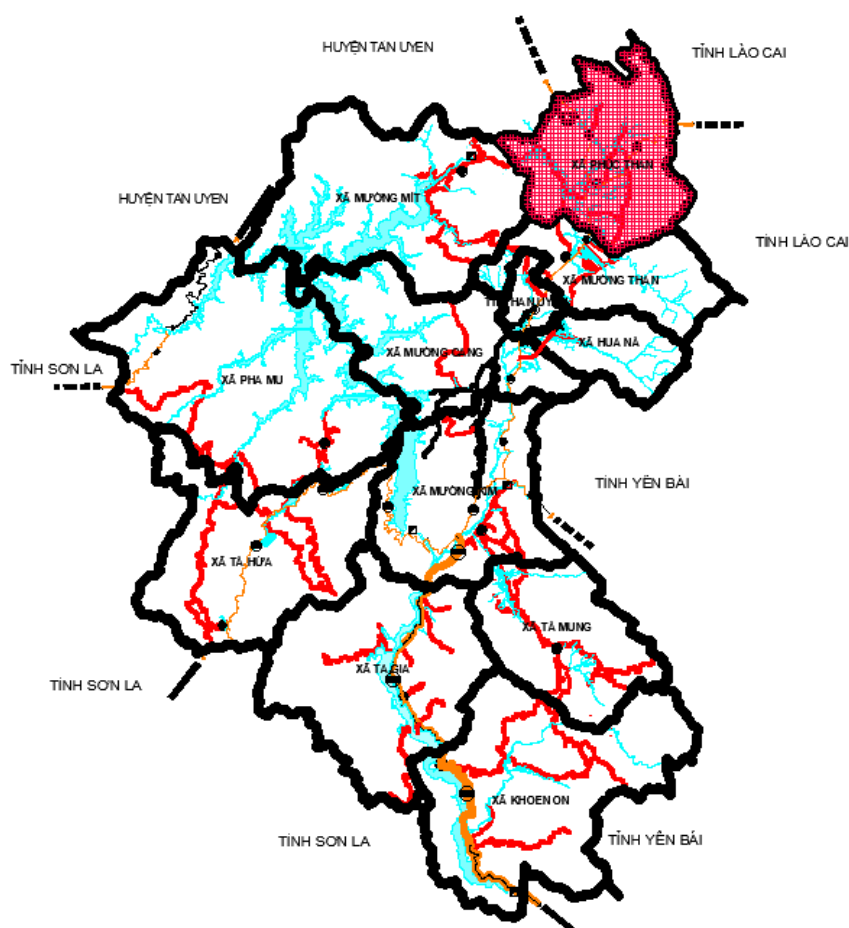
- Làm cơ sở pháp lý để quản lý đất đai, quản lý xây dựng theo quy hoạch; triển khai các quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Đề xuất danh mục dự án ưu tiên và kêu gọi đầu tư phát triển.

PHẦN II. PHÂN TÍCH VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1.1. Đặc điểm địa lý

Xã Phúc Than là một miền núi nằm ở phía Bắc huyện Than Uyên, có tổng diện tích tự nhiên là 6.270,35 ha. Xã có phía Bắc giáp xã Pắc Ta, xã Hồ Mít huyện Tân Uyên; phía Nam giáp xã Mường Than; phía Đông giáp xã Nậm Xé, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai; phía Tây giáp xã Mường Mít.



Hình 01: Sơ đồ vị trí xã Phúc Than trong huyện Than Uyên

Xã Phúc Than nằm trên trục trọng yếu phát triển kinh tế của tỉnh Lai Châu (trục trọng yếu dọc theo dọc QL32 - QL4D - QL 12 nối đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai qua QL279, kết nối huyện Than Uyên - huyện Tân Uyên - huyện Tam Đường - Thành phố Lai Châu - huyện Phong Thổ ra cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng), thuộc trong vùng kinh tế động lực phát triển của huyện Than Uyên. Là các đầu mối giao thông, cửa ngõ của huyện nên có lợi thế trong phát triển các hoạt động giao thông, du lịch với các huyện lân cận trong và ngoài tỉnh Lai Châu.

1.2. Địa hình

Xã Phúc Than có địa hình chia cắt phức tạp, chủ yếu là địa hình đồi núi cao, độ dốc lớn, các dạng địa hình chia làm 2 loại địa hình cơ bản sau:

- Địa hình thung lũng chiếm khoảng 20% diện tích đất tự nhiên chủ yếu ở khu vực ven suối, ven chân đồi.
- Địa hình núi cao, sườn dốc chiếm khoảng 80% diện tích đất tự nhiên, là các dãy núi có độ cao trung bình và đất đồi núi chưa sử dụng.

1.3. Khí hậu

Xã Phúc Than thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, mùa đông lạnh và ít mưa, mùa hè nóng ẩm và mưa nhiều. Thời tiết chia làm 2 mùa rõ rệt, mùa mưa và mùa khô, mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10, tháng mưa tập trung vào 6,7,8, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau.

- Nhiệt độ trung bình năm 22 – 24⁰C.
- Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1.800 – 2.000 mm/năm.
- Độ ẩm tương đối cao, khoảng 85%.
- Sương mù và sương muối thường xảy ra từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, tháng có mật độ sương mù dày nhất là tháng 12 và tháng 01 năm sau.

1.4. Thủy văn

Hệ thống suối trên địa bàn xã nhiều nhưng lưu lượng nước thấp, có các suối lớn là Nậm Sấp, Nậm Sáng, Nậm Phang..., hồ Noong Thặng và hệ thống mương tưới tiêu thủy lợi phục vụ cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt.

1.5. Các nguồn tài nguyên

1.5.1. Tài nguyên đất

Năm 2022, tổng diện tích tự nhiên của xã 6.270,35 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 4.817,70 ha chiếm 76,83% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất xây dựng: 298,34 ha chiếm 4,76% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất khác: 1.154,32 ha chiếm 18,41% tổng diện tích tự nhiên;

1.5.2. Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt của xã chủ yếu từ các con suối lớn Nậm Sấp, Nậm Sáng, Nậm Phang, kênh mương.

- Nguồn nước ngầm: Hiện tại ở địa bàn xã chưa có khảo sát nguồn nước ngầm tuy nhiên theo khảo sát sơ bộ thì nguồn nước ngầm của xã tương đối phong phú, chất lượng tốt đủ tiêu chuẩn dùng cho sinh hoạt.

1.5.3. Tài nguyên rừng

- Năm 2022 diện tích đất lâm nghiệp của xã là 3.226,88 ha, chiếm 66,97% diện tích đất nông nghiệp, trong đó:

+ Đất rừng sản xuất có 1.356,01 ha chiếm 21,63% diện tích đất tự nhiên (trong đó đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên có 784,65 ha);

+ Đất rừng phòng hộ có 1.870,87 ha chiếm 29,84% diện tích đất tự nhiên (trong đó đất có rừng phòng hộ là rừng tự nhiên là 1.434,07 ha).

Rừng cây lá rộng có màu xanh quanh năm. Cây lâm nghiệp thường gặp là gỗ tạp như: trâu, mỡ, long não... các loại gỗ quý như đôi, lát, chò, nghiến.

1.5.4. Tài nguyên khoáng sản

Hiện nay ở xã có 4,87 ha đất dành cho hoạt động khoáng sản là khai thác đá, ngoài ra xã còn tiềm năng rất lớn để khai thác đất, đá, sỏi làm vật liệu xây dựng.

II. ẢNH HƯỞNG CỦA THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC HỆ SINH THÁI

2.1. Ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu

Xã Phúc Than có địa hình đồi dốc, sườn dốc, địa hình chia cắt bởi các con suối lớn (Nậm Sấp, Nậm Sấp, Nậm Sáng, Nậm Phang), chịu ảnh hưởng bởi thời tiết cực đoan, diễn biến phức tạp, mưa nắng thất thường, hiện tượng mưa lớn kéo dài gây ra lũ lớn và sạt lở đất đá thiệt hại về nhà cửa, con người và tài sản, gây khó khăn cho đời sống sinh hoạt của nhân dân và khó khăn trong công tác quản lý chăm sóc cây trồng, dịch bệnh gây thiệt hại về kinh tế.

Năm 2018, xã Phúc Than đã xảy ra mưa lũ khiến nhiều nhà cửa và tài sản của người dân bị lũ cuốn trôi và đất đá, vùi lấp. Mưa lũ cũng đã làm tuyến đường QL 32 tại bản Noong Thặng bị đất đá bồi lấp 2 đoạn lòng đường gây tắc nghẽn giao thông, làm 2 người bị thương, trôi cây cầu tạm bắc qua suối (bản Sang Ngà) khiến cả bản bị cô lập tạm thời.

2.2. Ảnh hưởng của môi trường và các hệ sinh thái

- Ảnh hưởng đến hệ sinh thái: Thiên tai có tác động trực tiếp và nghiêm trọng đến sức khỏe, tài sản và việc làm của người dân, đặc biệt là những người nông dân.

- Cây trồng: Ảnh hưởng trực tiếp tới năng suất, sản lượng của hầu hết các loại cây trồng chủ lực của xã: Lúa, chanh leo,...; tăng khả năng phát sinh các dịch bệnh, tăng khả năng cây bị héo, chết và làm giảm năng suất, chất lượng.

- Vật nuôi: Gia tăng nguy cơ dịch bệnh và khả năng lan truyền, gây thiệt hại lớn, giảm năng suất chăn nuôi. phá hoại hoặc làm hư hỏng chuồng trại chăn nuôi.

- Lâm nghiệp: Giảm quỹ đất rừng; Cơ cấu tổ chức rừng và chất lượng rừng và tăng nguy cơ cháy rừng.

III. DÂN SỐ, ĐẶC ĐIỂM VỀ VĂN HÓA, DÂN TỘC VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

3.1. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

- Dân số toàn xã Phúc Than năm 2022 là 10.695 nhân khẩu với 2.204 hộ, bình quân khoảng 05 người/hộ.

- Mật độ dân số là 171 người/km².

- Tỷ lệ tăng dân số năm 2022 là 1,4%; tốc độ tăng dân số tự nhiên là 13‰.

- Số hộ nghèo năm 2022 là 192 hộ, số hộ thoát nghèo là 32 hộ, số hộ cận nghèo là 86 hộ, số hộ tái nghèo và phát sinh mới là 23 hộ.

Bảng 1. Thống kê hiện trạng dân số năm 2022 xã Phúc Than

STT	Tên bản	Số khẩu	Số hộ
	Toàn xã	10.695	2.204
1	Bản Sân Bay	533	109
2	Bản Nà Phái	800	178
3	Bản Nà Xa	761	172
4	Bản Sang Ngà	600	120
5	Bản Nà Phát	416	86
6	Bản Đội 9	949	258
7	Bản Che Bó	393	69
8	Bản Đội 11	313	72
9	Bản Noong Thặng	895	164
10	Bản Nậm Sáng	378	73
11	Bản Sam Sầu	744	135
12	Bản Sấp Ngựa	1006	181
13	Bản Nậm Vai	465	85
14	Bản Chít	728	137
15	Bản Nậm Ngùa	625	148
16	Bản Mớ	552	111
17	Bản Khi 1	203	43
18	Bản Khi 2	334	63

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022 huyện Than Uyên)

- Lao động, việc làm:

Năm 2022 số lao động trong độ tuổi của xã có 7.098 người (*chiếm 66,36% tổng dân số toàn xã*). Cơ cấu lao động như sau ngành Nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 77,08%; Công nghiệp và xây dựng chiếm 13,85%; Dịch vụ chiếm 9,07%.

- Thu nhập: Thu nhập bình quân đầu người đạt 39 triệu đồng/người/năm.

3.2. Đặc điểm về văn hóa, dân tộc và phân bố dân cư

3.2.1. Đặc điểm về văn hóa, dân tộc

Xã Phúc Than có 10.695 nhân khẩu (2.204 hộ), có hơn 90% đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống. Trong đó dân tộc Thái có 6.744 nhân khẩu (chiếm 63,05%); dân tộc Mông có 2.916 nhân khẩu (chiếm 27,27%); dân tộc Dao có 399 nhân khẩu (chiếm 3,73%); dân tộc Kinh có 636 nhân khẩu (chiếm 5,94%).

3.2.2. Đặc điểm phân bố dân cư

Hiện xã có 18 điểm dân cư tập trung thành 18 bản, phân bố chủ yếu trên các đường trục chính, gồm dân tộc Kinh, Thái, Dao, H'Mông sinh sống theo bản riêng lẻ.

Dân số tại các bản trên địa bàn xã cơ bản đã ổn định, trong thời gian tới cần chỉnh trang, cải tạo, bổ sung thêm đất ở mới.

Bảng 2. Thống kê các dân tộc trên địa bàn xã Phúc Than năm 2022

STT	Tên bản	Tổng số hộ	Tổng số nhân khẩu	Dân tộc Kinh		Dân tộc Thái		Dân tộc Mông		Dân tộc Dao	
				Số hộ	Số nhân khẩu	Số hộ	Số nhân khẩu	Số hộ	Số nhân khẩu	Số hộ	Số nhân khẩu
1	Bản Sân Bay	109	533	-	-	109	533	-	-	-	-
2	Bản Nà Phái	178	800	16	60	161	738	-	-	1	2
3	Bản Nà Xa	172	761	4	13	168	748	-	-	-	-
4	Bản Sang Ngà	120	600	-	-	120	600	-	-	-	-
5	Bản Nà Phát	86	416	-	-	86	416	-	-	-	-
6	Bản Đội 9	258	949	151	538	107	411	-	-	-	-
7	Bản Che Bó	69	393	-	-	-	-	66	368	3	25
8	Bản Đội 11	72	313	4	7	68	306	-	-	-	-
9	Bản Noong Thăng	164	895	-	-	51	251	113	644	-	-
10	Bản Nậm Sáng	73	378	-	-	1	6			72	372
11	Bản Sam Sâu	135	744	-	-	67	320	68	424	-	-
12	Bản Sấp Ngựa	181	1006	-	-	1	2	180	1004	-	-
13	Bản Nậm Vai	85	465	-	-			85	465	-	-
14	Bản Chít	137	728	-	-	136	721	1	7	-	-
15	Bản Nậm Ngựa	148	625	5	18	143	607	-	-	-	-
16	Bản Mớ	111	552	-	-	110	548	1	4	-	-
17	Bản Khi 1	43	203	-	-	43	203	-	-	-	-
18	Bản Khi 2	63	334	-	-	63	334	-	-	-	-
	Tổng	2204	10695	180	636	1434	6744	514	2916	76	399

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022 huyện Than Uyên)

IV. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Năm 2022 tổng sản phẩm (GDP) trên địa bàn xã đạt khoảng 419,2 tỷ đồng, thu nhập bình quân đầu người đạt 39 triệu đồng/người/năm.

Tổng thu ngân sách đạt 6.386,3 triệu đồng (trong đó thu trên địa bàn là 147,9 triệu đồng). Tổng chi ngân sách đạt 6.373,4 triệu đồng.

4.1. Lĩnh vực nông nghiệp

- Trồng trọt:

Tổng diện tích đất trồng 1.631,02 ha (đạt 100,1% kế hoạch), sản lượng lương thực đạt 6.149,8 tấn (đạt 101% kế hoạch, giảm 202,7 tấn so với cùng kỳ). Trong đó: Cây lúa thực hiện 880/880 ha (đạt 100% kế hoạch), sản lượng 5.068,8 tấn; cây ngô thực hiện 330/330 ha (đạt 100,6% kế hoạch), sản lượng 1.283,7 tấn (đạt 100,6% kế hoạch). Diện tích và sản lượng các loại cây thực phẩm, rau màu khác đều đảm bảo theo kế hoạch.

Bảng 3: Các chỉ tiêu sản xuất một số cây trồng chính

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022		
		Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1	Cây lương thực			
-	Lúa cả năm	880,0	57,6	5.068,8
	+ Lúa Đông Xuân	320,0	60,3	1.929,6
	+ Lúa vụ mùa	560,0	54,8	3.068,8
-	Lúa hàng hóa tập trung	450,0	51,0	2.295,0
-	Ngô cả năm	330,0	38,9	1.283,7
	+ Ngô Xuân hè	320,0	40,6	1.299,2
	+ Ngô Thu đông	24,0	40,0	960,0
2	Cây công nghiệp hàng năm			
	Cây Khoai	14,0	130,0	182,0
	Cây Sắn	30,0	115,0	345,0
	Cây Lạc	15,0	17,0	25,5
	Cây Đậu tương	20,0	13,1	26,2
	Rau đậu các loại	35,0	88,0	308,0
3	Cây công nghiệp lâu năm			
	Chè (Chè KTCB 41,44 ha; Chè kinh doanh 273,58 ha)	315,02		1.567,5
4	Cây ăn quả	31,0		72,0
5	Cây thảo quả	116,0		72,0

(Nguồn: Số liệu thống kê năm 2022 xã Phúc Than)

Xã có mô hình liên kết bao tiêu sản phẩm trồng ớt và chanh leo, rau tại Bản Nà Phái. Vùng chè tập trung với quy mô lớn của huyện, chăm sóc và bảo vệ diện tích chè hiện có 315,02 ha, trong đó: Chè KTCB 41,44 ha, chè kinh doanh

273,58 ha. Sản lượng chè búp tươi đạt 1.567,5 tấn.

- Chăn nuôi – Thú y: Tổng đàn vật nuôi chính 9.648 con. trong đó: đàn trâu 2.325/2.190 con; đàn bò 1.155/1.010 con; đàn lợn 6.168/4.500 con. Tổng đàn gia cầm 60.000 con. Tốc độ tăng đàn gia súc đạt 7%.

- Thủy sản: Diện tích nuôi trồng thủy sản thực hiện 40 ha, sản lượng đạt 92 tấn. Chủ yếu là diện tích ao phân tán tại các hộ gia đình, giống cá được nuôi Trắm cỏ, cá vược, cá chép địa phương và cá rô phi đơn tính...

- Lâm nghiệp: tổng diện tích rừng hiện có là 3.226,88 ha (*trong đó rừng sản xuất là 1.356,01 ha; rừng phòng hộ là 1.870,87 ha*). Tỷ lệ che phủ rừng đạt 41,88%.

4.2. Lĩnh vực phi nông nghiệp

- Tiểu thủ công nghiệp - xây dựng: Tiếp tục duy trì và phát triển các loại hình tiểu thủ công nghiệp xây dựng của xã bao gồm: sản xuất vật liệu xây dựng khai thác đá, các cơ sở sản xuất đồ gỗ nội thất.

- Thương mại dịch vụ: Tiếp tục duy trì và phát huy các dịch vụ bán hàng tạp hóa, lương thực, thực phẩm, vật tư nông nghiệp từ thương mại dịch vụ góp phần tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương.

4.3. Đánh giá thế mạnh, tiềm năng và các hạn chế trong phát triển kinh tế

4.3.1. Tiềm năng, lợi thế

- Vị trí địa lý của xã nằm trong vùng kinh tế động lực phát triển của huyện, có giao thông thuận lợi trong di chuyển, vận chuyển hàng hóa đến các tỉnh Yên Bái (qua QL 32), tỉnh Lào Cai (qua QL 279), đặc biệt trong tương lai gần khi đường nối Cao tốc Nội Bài - Lào Cai hoàn thành sẽ tạo nhiều cơ hội, tạo động lực phát triển cho địa phương và vùng, nhất là công nghiệp, vận tải, đô thị...

- Cơ sở hạ tầng điện, đường, trường, trạm được đầu tư xây dựng đồng bộ cùng hạ tầng khác, dần phát triển định hướng đô thị loại V trong tương lai.

4.3.2. Các hạn chế trong phát triển kinh tế

- Xã Phúc Than có địa hình chia cắt phức tạp, dốc, khí hậu khắc nghiệt với gió to quanh năm, khó khăn trong phát triển kinh tế xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Là xã miền núi, trình độ dân trí chưa cao, còn trông chờ, ỉ lại vào Nhà nước.

- Phát triển nông nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn do thiếu vốn sản xuất, ảnh hưởng của dịch bệnh, thiên tai.

- Một bộ phận người dân vẫn có thói quen canh tác mang tính truyền thống và chủ yếu trồng những loại cây có năng suất thấp.

V. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG TỪNG LOẠI ĐẤT

5.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022

Tổng diện tích tự nhiên 2022 của xã là 6.270,35 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 4.817,70 ha chiếm 76,83%;
- Đất xây dựng: 298,33 ha chiếm 4,76%, là xã có diện tích đất xây dựng cao hơn các xã khác trong huyện, tuy nhiên diện tích này còn chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng diện tích tự nhiên của xã. Địa hình của xã chủ yếu là đồi núi, sườn dốc, nên quỹ đất xây dựng thuận lợi còn hạn chế, xuất đầu tư hạ tầng cao. Trong thời gian tới cần bổ sung quỹ đất xây dựng phục vụ công nghiệp, dịch vụ, phát triển đô thị, cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội nhằm nâng cao cơ sở vật chất chung.

- Đất khác: 1.154,32 ha chiếm 18,41%;

Bảng 4. Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 xã Phúc Than

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	6.270,35	100,00
1	Đất nông nghiệp	4.817,70	76,83
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.552,28	24,76
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.399,97	22,33
-	Đất trồng lúa	760,34	12,13
-	Đất trồng cây hàng năm khác	639,63	10,20
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	152,31	2,43
1.2	Đất lâm nghiệp	3.226,88	51,46
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.356,01	21,63
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.870,87	29,84
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	38,54	0,61
1.4	Đất nông nghiệp khác		0,00
2	Đất xây dựng	298,34	4,76
2.1	Đất ở	80,06	1,28
2.2	Đất công cộng	11,53	0,18
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,59	0,01
-	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,15	0,00
-	Đất cơ sở y tế	0,3	0,00
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	9,02	0,14
-	Đất cơ sở văn hóa	1,43	0,02
-	Đất chợ		0,00
-	Điểm bưu điện - văn hóa xã	0,02	0,00
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	0,51	0,01
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	0,51	0,01
-	Đất khu vui chơi giải trí công cộng		0,00
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	10,50	0,17

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng (ha)	Tỷ lệ (%)
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	4,87	0,08
-	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	5,63	0,09
2.7	Đất hạ tầng kỹ thuật	96,03	1,53
-	Đất giao thông	77,18	1,23
-	Đất xử lý chất thải rắn		0,00
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	12,51	0,20
-	Đất hạ tầng kỹ thuật khác (đất công trình năng lượng)	6,34	0,10
2.8	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	22,95	0,37
-	Đất thủy lợi	22,95	0,37
-	Đất phi nông nghiệp khác		0,00
2.9	Đất quốc phòng, an ninh	76,75	1,22
-	Đất quốc phòng	76,75	1,22
-	Đất an ninh		0,00
3	Đất khác	1.154,32	18,41
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	74,48	1,19
-	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	74,48	1,19
3.2	Đất chưa sử dụng	1.079,84	17,22

(Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2022)

Từ bảng 4 cho thấy, diện tích đất nông nghiệp vẫn chiếm chủ yếu (chiếm 76,83% so với tổng diện tích tự nhiên toàn xã), diện tích đất xây dựng chiếm 4,76%; còn lại đất khác chiếm 18,41% (trong đó đất chưa sử dụng chiếm 17,22%). Vì vậy, trong thời gian tới xã cần quy hoạch tăng diện tích đất xây dựng phục vụ phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ và xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đẩy mạnh đề án tái cơ cấu nông nghiệp, có kế hoạch khoanh nuôi bảo vệ diện tích rừng hiện có và chuyển đổi một phần diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

5.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2015-2022

Tổng diện tích đất tự nhiên năm 2022 là 6.270,35 ha (giảm 13,5 ha so với năm 2015. Nguyên nhân tăng tổng diện tích đất tự nhiên do thay đổi địa giới hành chính theo Đề án 513 (tại Quyết định số 513/2012/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính Phủ). Trong đó:

- Đất nông nghiệp: năm 2022 có diện tích 4.817,70 ha, tăng 1.405,16 ha so với năm 2015 (3.412,54 ha).

- Đất xây dựng: năm 2022 có diện tích 298,34 ha, tăng 42,71 ha so với năm 2015 (255,63 ha).

- Đất khác: năm 2022 có diện tích 1.154,32 ha, giảm 1.461,36 ha so với năm 2015 (2.615,68 ha).

Bảng 5: Biến động đất đai giai đoạn 2015-2022 xã Phúc Than

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015 (ha)	Hiện trạng năm 2022 (ha)	Biến động 2022/2015 (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên	6.283,85	6.270,35	-13,50
1	Đất nông nghiệp	3.412,54	4.817,70	1.405,16
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.290,41	1.552,28	261,87
	Đất trồng cây hàng năm	1.230,13	1.399,97	169,84
	Đất trồng cây lâu năm	60,28	152,31	92,03
1.2	Đất lâm nghiệp	2.087,27	3.226,88	1.139,61
	Đất rừng sản xuất	1.218,67	1.356,01	137,34
	Đất rừng phòng hộ	868,60	1.870,87	1.002,27
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	34,86	38,54	3,68
2	Đất xây dựng	255,63	298,34	42,71
2.1	Đất ở nông thôn	71,12	80,06	8,94
2.2	Đất công cộng (xây dựng trình sự nghiệp)	11,88	11,53	-0,35
2.3	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề			
2.4	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	4,70	10,50	5,80
2.5	Đất xây dựng các chức năng khác			
2.6	Đất hạ tầng kỹ thuật	103,64	118,98	15,34
2.7	Đất quốc phòng, an ninh	64,29	76,75	12,46
3	Đất khác	2.615,68	1.154,32	-1.461,36
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	82,84	74,48	-8,36
3.2	Đất chưa sử dụng	2.532,84	1.079,84	-1.453,00

(Nguồn: Số liệu thống kê đất đai các năm 2015, 2022)

Nhìn chung, giai đoạn 2015-2022 diện tích đất chưa sử dụng giảm 1.453,00 ha đã đưa vào sử dụng (chủ yếu chuyển sang mục đích đất nông nghiệp). Đây là xu hướng biến động đất tích cực trong việc khai thác quỹ đất.

VI. HIỆN TRẠNG VỀ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT, MÔI TRƯỜNG

6.1. Hiện trạng về nhà ở

Nhà ở xã Phúc Than chủ yếu bám dọc các trục đường chính, chủ yếu là nhà 2-3 tầng.



Nhà ở kiên cố dọc trục đường Quốc lộ 32

Dân cư của xã được phân bố ở 18 bản, xã còn 48 hộ còn nhà tạm, nhà đột nát. Tỷ lệ nhà đạt chuẩn trên địa bàn xã là 2.177 nhà/2.241 nhà (chiếm 97,14%).

Năm 2018 xã đã sửa chữa và có kế hoạch làm mới 24 nhà tại các bản: bản Sắp Ngựa, bản Nậm Ngựa, Bản Che Bó, bản Nà Dắt, bản Nậm Vai, bản Nậm Sáng,... với tổng trị giá gần 600 triệu đồng.

Tiêu chí nhà ở dân cư chưa đạt.

6.2. Hiện trạng công trình công cộng

6.2.1. Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã

Trụ sở của UBND xã Phúc Than đang sử dụng trên khu đất có diện tích đất 5.917,75 m² tại bản Đội 9 với 1 khu nhà 2 tầng, 1 dãy nhà cấp 4 và 1 hội trường. Các công trình đã xây dựng từ lâu nên đã có dấu hiệu xuống cấp.



Trụ sở làm việc UBND xã Phúc Than

6.2.2. Công trình văn hóa, thể dục thể thao

- Nhà văn hóa, sân thể thao xã:

+ Nhà văn hóa xã Phúc Than được xây dựng ngay trong khuôn viên UBND xã với quy mô diện tích 200 m² và đáp ứng được 100 chỗ ngồi.

- Nhà văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng:

+ Xã có 18/18 bản đã có điểm để phục vụ sinh hoạt cộng đồng, tuy nhiên đa số các nhà văn hóa ở các bản đã xuống cấp nhiều do đã xây dựng từ lâu.

+ Số bản được công nhận đạt tiêu chuẩn văn hóa trong năm 2022 là 17/18 bản (94,44%).

+ Xã có 01 sân thể thao tại bản Sân Bay với quy mô diện tích đất là 5.058,15 m².

Tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa (tiêu chí số 6): Chưa đạt.

6.2.3. Trường học

Hiện tại trên địa bàn xã có 04 cấp trường Mầm non, Tiểu học, THCS, THPT đã đạt chuẩn cấp độ 1 về cơ sở vật chất và thiết bị dạy học. Tuy nhiên một số công trình đã xuống cấp và một số điểm trường còn thiếu tường rào hoặc nhà công vụ. Tổng số phòng học là 100 phòng (trong đó tỷ lệ kiên cố hóa đạt 100%). Gồm:

- Cấp mầm non: 22 phòng học (trong đó tỷ lệ kiên cố và bán kiên cố đạt 100%).
- Cấp Tiểu học: 48 phòng học (trong đó tỷ lệ kiên cố và bán kiên cố đạt 100%).
- Cấp THCS: 30 phòng học (trong đó tỷ lệ kiên cố và bán kiên cố đạt 100%).

a. Trường Trung học phổ thông

Cơ sở vật chất: Diện tích đất 15.444,19 m². Trường hiện có 18 phòng học và 5 phòng chức năng.

Trường hiện có 12 lớp với 548 học sinh và hiện có 25 giáo viên. Trường đã được công nhận đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1.



Trường THPT Mương Than

b. Trường trung học cơ sở

Cơ sở vật chất: Diện tích đất là 21.690,30 m². Trường có 3 dãy nhà kiên cố với 28 phòng học và 1 dãy nhà cấp 4 với 8 phòng học.

Trường hiện có 23 lớp với 949 học sinh và hiện có 36 giáo. Trường đã được công nhận đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1.



Trường THCS xã Phúc Than

c. Trường tiểu học

- Trường tiểu học trung tâm xã: Trường được xây dựng tại bản Đội 9 với diện tích đất là 8.412,14 m². Trường hiện có 18 phòng học kiên cố và 12 phòng công vụ và nhà vệ sinh cho học sinh. Điểm trường trung tâm hiện có 510 giáo viên với 27 giáo viên. Trường đã được công nhận đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1.

- Các điểm trường tiểu học:

+ Điểm trường tiểu học Đội 11 có diện tích là 5.814,10 m², trường hiện có 18 phòng học kiên cố và 1 phòng công vụ. Điểm trường có 342 em học sinh và 20 giáo viên.

+ Điểm trường tiểu học bản Sân Bay có diện tích 6.268,65 m², trường hiện có 4 phòng học kiên cố phục vụ cho 90 học sinh và 06 giáo viên.



Trường tiểu học trung tâm xã Phúc Than



Điểm trường tiểu học bản Đội 11

d. Trường mầm non

** Trường Mầm non Trung tâm xã Phúc Than*



Trường mầm non trung tâm xã Phúc Than

Trường mầm non trung tâm xã hiện có 137 học sinh. Quy mô diện tích đất của trường là 3552,97 m² bao gồm 06 phòng học kiên cố và 08 phòng chức năng; có nhà vệ sinh đảm bảo đủ phòng Nam và Nữ. Trường đã được công nhận đạt chuẩn Quốc gia cấp độ 1.

** Các điểm trường mầm non:*

Xã có 05 điểm trường mầm non đang hoạt động bao gồm:

- Điểm trường mầm non Đội 11 hiện có 131 học sinh. Quy mô diện tích đất là 3229 m² bao gồm 5 phòng học kiên cố và 3 phòng công vụ.

- Điểm trường mầm non bản Khi 1 hiện có 112 học sinh. Quy mô diện tích đất là 2316 m² bao gồm 5 phòng học kiên cố và 1 phòng công vụ.

- Điểm trường mầm non Đội Mớ hiện có 53 học sinh. Quy mô diện tích đất là 2668 m² bao gồm 2 phòng học kiên cố và 4 phòng công vụ.

- Điểm trường mầm non Bản Sân Bay hiện có 44 học sinh. Quy mô diện tích của điểm trường bản Sân Bay là 2995 m² bao gồm 2 phòng học kiên cố và 4 phòng công vụ.

- Điểm trường mầm non bản Sang Ngà thì đang dùng lại phòng nhà trường tiểu học cũ trên diện tích là 3452,07 m² bao gồm 2 phòng học kiên cố với số học sinh là 48.

- Điểm trường mầm non bản Sam Sầu hiện có 02 phòng học kiên cố với 60 học sinh.

- Điểm trường mầm non bản Sấp Ngựa 1: hiện có 01 phòng học kiên cố với 33 học sinh.

- Điểm trường mầm non bản Sấp Ngựa 2: hiện có 04 phòng học (02 phòng kiên cố và 02 phòng bán kiên cố) với 130 học sinh.



Đầm trường mầm non Đội 11



Đầm trường mầm non bản Mớ



Đầm trường mầm non bản Khì 1

Tiêu chí Trường học (tiêu chí số 5): Đạt.

6.2.4. Y tế

Trạm Y tế xã Phúc Than hiện được xây dựng kiên cố, diện tích đất 3.001,55 m², được xây dựng với 2 dãy nhà cấp 4 tại bản Đội 9. Hiện nay trạm y tế đã được đầu tư và đưa vào sử dụng. 100% các bản đều có y tá bản.



Trạm y tế xã Phúc Than

Công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được quan tâm. Tuy nhiên tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế là 8.377/10.695 người, đạt 78,78%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) đạt 24,73%.

Tiêu chí Y tế (tiêu chí số 15): Chưa đạt.

6.2.5. Cơ sở hạ tầng dịch vụ - thương mại

Trung tâm xã Phúc Than (khu ngã 3 đội 9) là nơi khá phát triển về buôn bán và thông thương hàng hóa. Xã chưa có chợ trung tâm, do nhu cầu thực tế chưa cần đầu tư xây dựng kiên cố nên hiện tại nhân dân địa phương trao đổi mua bán hàng hóa tại các khu vực chợ lân cận như chợ Mường Than hoặc thị trấn Than Uyên.

Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (tiêu chí 7) đạt.

6.3. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

6.3.1. Hệ thống giao thông nông thôn

- Đường trục xã, đường liên xã:

Xã có 5,0 km tuyến đường Quốc lộ 32 đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi và 7,0 km Quốc lộ 279 đạt tiêu chuẩn cấp IV-A miền núi, đi qua UBND xã, kết nối với đường QL 32 tại ngã ba Đội 9. Chất lượng kết cấu mặt đường bê tông nhựa.

Bảng 6: Hệ thống đường giao thông trục xã, liên xã

STT	Tên tuyến đường	Thông tin chung			Kết cấu mặt đường	Tình trạng mặt đường
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km) B (nền 4m, mặt 3m)		
1	Quốc lộ 32	Nhà ông Niên	Đát ông Ao	5,00	Láng nhựa	Tốt
2	Quốc lộ 279	Ngã ba Đội 9	Hết địa phận xã	7,00	Láng nhựa	Tốt



Quốc lộ 32 đi qua địa phận xã Phúc Than

- Đường bản, đường liên bản:

Xã có 15 tuyến đường liên bản (GTNT C) với tổng chiều dài là 33,85 km, bề rộng mặt đường từ 2,5 – 3,5 m, nền đường từ 3,5 - 4,5 m, tỷ lệ số km đường đã được cứng hóa là 33,85 km (đạt 100%). Trong đó có 18,95 km mặt đường bê tông xi măng, 9,00 km mặt đường láng nhựa và 5,9 km mặt đường đã cấp phối.

Bảng 7: Hệ thống đường giao thông bản, liên bản

TT	Tên tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)		
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	BTXM	Láng nhựa	Cấp phối
	Đường thôn, bản, liên thôn, bản			33,85	18,95	9,00	5,90
1	Trục bản Nà Phái	Nhà ông Đạt	Nhà ông Linh	2,30	2,30		
2	Trục bản Nà Xa	Quốc lộ 32	Nhà ông Hiện	2,00	2,00		
3	Trục bản Sam Sầu	Nhà bà Ngay	đường vành đai	4,15	1,15	3,00	
4	Trục bản Sấp Ngua	quốc lộ 279	đi các hộ	4,00	4,00		
5	Trục bản Đội 9	Quốc lộ 32	đường vào bản Nà Phát	2,00		2,00	
6	Trục bản Che Bó	Quốc lộ 32	bể nước	1,60	1,60		
7	Trục bản Sang Ngà	Cầu sang ngà	Hết địa phận xã	3,00			3,00
8	Trục bản Nà Phát	quốc lộ 32	Cầu Sang Ngà	2,90			2,90
9	Trục bản Nậm Vai	Cầu treo	hết địa phận bản	1,30	1,30		
10	Trục bản Nậm Sáng	nhà ông Châu	hết địa phận bản	3,00	3,00		
11	Trục bản Sân Bay	QI 32		2,00	2,00		
12	Trục bản Chít	QI 32	hết địa phận bản	2,00		2,00	
13	Trục bản Khi 1	QI 32	QI 32	1,60	1,60		
14	Trục bản Khi 2	QI 32	nhà ông Lượng	1,00		1,00	
15	Trục bản Mớ - Nậm Ngùa	QL 32	nhà ông Hóc	1,00		1,00	

- Đường nội bản (ngõ xóm):

Toàn xã hiện có 142 tuyến đường giao thông nội bản với tổng chiều dài 53,28 km, có bề rộng mặt đường 2,5-3,0 m, nền đường 3,5-4,0 m. Trong đó số km đường đã được cứng hóa (bê tông xi măng) là 41,79 km (đạt 78,44%); còn lại 11,49 km là đường đất (chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo).

- Cầu giao thông nông thôn:

Xã có 07 cầu giao thông nông thôn, chiều rộng từ 2,2-6,0 m, gồm: cầu Tre Bó (qua suối Nậm Than); Cầu Nà Phát (qua suối Nậm Than); Cầu bản Mừng (qua suối Nậm Than); Cầu treo bản Nậm Vai (qua suối Nậm Vai); Cầu đội 9 (qua suối Nậm Sấp); Cầu đội 11 (qua suối Nậm Bai); Cầu Nà Phát (qua suối Nậm Bay).

Tiêu chí Giao thông (tiêu chí số 02): Chưa đạt.

6.3.2. Hệ thống cấp nước sinh hoạt và hệ thống thoát nước

a. Hệ thống cấp nước sinh hoạt

Xã có 16 công trình nước sinh hoạt với tổng công suất sử dụng theo thiết kế cấp cho 2.204 hộ, công suất thực tế 2.098 hộ.

Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt 32,84% (32,84% từ hệ thống cấp nước tập trung). Tiêu chí tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn: Đạt.

Bảng 8: Hiện trạng công trình cấp nước sinh hoạt

STT	Tên công trình	Công suất sử dụng		Quy mô công trình		Hiện trạng hoạt động
		Thiết kế	Thực tế	Thiết kế	Hiện trạng	
		Hộ	Hộ			
	Xã Phúc Than	2.204	2.098	-	-	
1	NSH Đội 9 Xa Pó (Nậm ngừa)	403	393	Đầu mối, Thiết bị lọc áp lực, Bể tập trung, 4 km ống HDPE, 1 km ống kẽm, các hộ tự lắp đồng hồ	Công trình đang hoạt động tốt.	Tốt
2	NSH bản Huổi Xa gồm các bản (Nà dất, Nà xa, Sân bay, Nà Phái).	422	422	Đầu mối, thiết bị lọc, bể tập trung, tuyến ống lắp đặt 460 hộ dùng nước	Hông	Không hoạt động
3	NSH bản Sang Ngà	120	64	Đầu mối, Bể lọc, tuyến ống 4km, 15 Bể chứa 02 trụ vòi	hiện tại lắp đặt đồng hồ cho 64 hộ dân còn lại 54 hộ chưa được lắp đồng hồ sử dụng từ công trình	Trung bình
4	NSH Đội 11	73	70	Đầu mối, Bể lọc, 1,5 km ống	Công trình đã được UBND xã duy tu bảo dưỡng trong năm 2019	Trung bình
5	NSH bản Chít + Chít 1	137	137	Đầu mối, Bể lọc Bể chứa, Tuyến ống nhánh; tuyến ống chính	Công trình đang hoạt động tốt, có thu tiền nước ,lắp đặt đồng hồ cho 137 hộ	Tốt
6	NSH Bản Khi 1	44	44	Đầu mối, Bể lọc Bể chứa, Tuyến ống nhánh; tuyến ống chính	Công trình đang hoạt động tốt, có thu tiền nước ,lắp đặt đồng hồ cho 43 hộ	Tốt
7	NSH Bản Khi 2	63	63	Đầu mối, Bể lọc Bể chứa, Tuyến ống nhánh; tuyến ống chính	Công trình đang hoạt động tốt, có thu tiền nước ,lắp đặt đồng hồ cho 63 hộ	Tốt
8	NSH TĐC bản Nà Ít (1 Điem TĐC Sam Sầu)	39	39	Đầu mối, Bể chứa, Tuyến ống 2 km	Công trình đang hoạt động	Tốt
9	NSH bản Nà Phát	87	60	Đầu mối, Bể lọc, 8 bể chứa, tuyến ống 2km	Công trình đang hoạt động thiếu nước về mùa khô	Trung bình
10	NSH bản Mớ	111	110	Đầu mối, bể chứa, đấu nối từ công trình CNSH đội 9	Công trình hoạt động tốt năm 2020 lắp đặt đồng hồ	Tốt
11	NSH bản Sam Sầu	137	623	Đầu mối, 82 cái đồng hồ, 2,5km, Bể lọc, bể chứa tập trung	Công trình hoạt động tốt đồng hồ điều có NSH, có thu tiền nước 2000đ/m3	Tốt
12	NSH bản Nậm Vai	82		Đầu mối, Bể lọc, bể chứa, tuyến ống	Công trình đang đầu tư hoàn thành trong năm 2023	Tốt
13	NSH bản Che Bó	69		Đầu mối, 4 bể chứa, tuyến ống 1km	Công trình đang đầu tư hoàn thành trong năm 2023	Tốt

STT	Tên công trình	Công suất sử dụng		Quy mô công trình		Hiện trạng hoạt động
		Thiết kế	Thực tế	Thiết kế	Hiện trạng	
		Hộ	Hộ			
14	NSH bản Noong Thăng	164		Đập đầu mới làm mới, bể lọc + bể chứa 18m ³ , tuyến ống L=3,29 km, lắp đặt 69 đồng hồ, 04 hồ van	Công trình đang đầu tư hoàn thành trong năm 2023	Tốt
15	NSH bản Sáp Ngựa (1+ 2)	180		Đầu mới, 17 bể chứa, 1,5km tuyến ống, bể lọc kết hợp bể chứa	Công trình đang đầu tư hoàn thành trong năm 2023	Tốt
16	NSH bản Nậm Sáng	73	73	Đầu mới, bể lọc, bể chứa 11 bể, tuyến ống 3km	hiện tại lắp đặt đồng hồ cho 73 hộ dân	Tốt

b. Hệ thống thoát nước

Hiện trạng thoát nước trên địa bàn xã chủ yếu là suối, hồ và đất sản xuất nông nghiệp và một số bản chưa có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh, chủ yếu nước mưa trong khu vực theo địa hình tự nhiên chảy ra các ao hồ nhỏ, sau đó theo kênh tiêu thủy lợi tiêu ra các suối trong khu vực.

Hệ thống thoát nước mới được kiên cố hoá 2 bên đường QL 32 và QL 279, hệ thống nước thải sinh hoạt chung với hệ thống thoát nước tự nhiên.

Hệ thống tiêu thoát nước trong khu vực chưa đồng bộ, rất nhiều tuyến đường chưa có.

Trong thời gian tới cần đầu tư đồng bộ hệ thống thoát nước của xã.

6.3.3. Hệ thống cấp điện

Đến nay trên địa bàn xã có 24 trạm hạ thế, các tuyến đường dây trung thế, hạ thế, công tơ đo đếm điện năng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện nông thôn. Hiện nay 18/18 bản đã có điện lưới quốc gia đạt 100%.

Tỷ lệ hộ được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn đạt 99,20%. Tiêu chí Điện: Đạt



Trạm biến áp

6.3.4. Bưu điện

Xã có 01 điểm Bưu điện văn hoá xã với quy mô diện tích đất 202,04 m², nhà cấp IV. Hệ thống internet đảm bảo và được phủ sóng đến nhân dân trên địa

bàn với 02 nhà mạng chính là Vinaphone và Viettel.

Hiện xã có 03/18 bản có hệ thống loa phát thanh không dây, đảm bảo hoạt động. Tuy nhiên, xã chưa có đủ đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn.

Tiêu chí Thông tin và Truyền thông (tiêu chí 8): Chưa đạt.

6.4. Hiện trạng hạ tầng phục vụ sản xuất

6.4.1. Hệ thống đường giao thông nội đồng, đường sản xuất

- Đường nội đồng: xã có 8,4 km đường trục chính nội đồng, đạt GTNT C. Hiện xã đã cứng hóa được 4,6/8,4 km (đạt 54,76%); còn lại 3,8 km là đường đất.

- Đường sản xuất: xã có 28,6 km đường ra khu sản xuất, chủ yếu đường GTNT C. Hiện xã đã cứng hóa được 1,6/28,6 km (đạt 5,59%); còn lại 27,0 km là đường đất.

Trong thời gian tới cần đầu tư mở rộng, cứng hóa để thuận lợi hơn trong việc di chuyển, vận chuyển hàng hóa.

Như vậy, tiêu chí Giao thông (tiêu chí số 02): Chưa đạt.

Bảng 9: Đường giao thông nội đồng, đường sản xuất

STT	Tên tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)		Chiều dài theo tình trạng mặt đường (Km)
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	BTXM	Đất	
I	Đường nội đồng			8,40	4,60	3,80	
1	Nội đồng Nà Xa - NÀ Phái	Nhà ông Hà	cuối cánh đồng	1,80	1,60	0,20	Tốt
2	Nội đồng bản Noong Thăng	nhà ông Sùng	nhà ông Dê	1,10	0,60	0,50	Xấu
3	Nội đồng bản Sam Sầu	ruộng ông Tu	ruộng ông Nhia	0,30		0,30	Xấu
4	Nội đồng bản Nậm Sáng	nhà ông Nhể	cánh đồng	0,70		0,70	Xấu
5	Nội đồng bản Nậm Ngùa	đất ông Héo	đường vành đai	3,00	2,00	1,00	Xấu
6	Nội đồng bản Sấp Ngùa	nhà ông Mo	ruộng ông Dờ	0,80	0,40	0,40	Xấu
7	Nội đồng bản Sấp Ngùa	nhà máy nước	đường vành đai	0,20		0,20	Xấu
8	Nội đồng bản Sang Ngà	nhà ông Lăm	ruộng ông Thiện	0,50		0,50	Xấu
II	Đường sản xuất			28,6	5,7	22,2	
1	Đường sản xuất vùng chè Xa Bó	đất ông Trung Lộc	nhà ông Khùn	0,20	0,20		Xấu
2	Đường sản xuất vùng chè Nà Phát	nhà ông Sinh	đất ông Thông	0,19		0,19	Xấu
3	Đường sản xuất vùng chè Nà Phát	đất ông Bó	nhà ông Chài	0,20		0,20	Xấu

STT	Tên tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)		Chiều dài theo tình trạng mặt đường (Km)
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	BTXM	Đất	
4	Đường sản xuất vùng chè Nà Phát	đất ông Yêu	rừng do UBND xã QL	0,60		0,60	Xấu
5	Đường sản xuất vùng chè Nà Phát	nhà ông		0,30		0,30	Xấu
6	Đường sản xuất vùng chè Sang Ngà	nhà ông Thanh	nhà ông Lợi	0,55		0,55	Xấu
7	Đường sản xuất vùng chè Sang Ngà	nhà ông Đăm	đất ông Thiện	1,00		1,00	Xấu
8	Đường sản xuất vùng chè Sang Ngà	nhà ông Xôm	giáp Pắc Ta	3,26		3,26	Xấu
9	Đường sản xuất vùng chè Sang Ngà	nhà ông Ớn	rừng do UBND xã QL	1,40		1,40	Xấu
10	Đường sản xuất vùng chè Sang Ngà	rừng do UBND xã QL	rừng do UBND xã QL	0,45		0,45	Xấu
11	Đường sản xuất vùng chè Sang Ngà	rừng do UBND xã QL	rừng do UBND xã QL	0,35		0,35	Xấu
12	Đường sản xuất vùng chè Noong Thăng	giáp Pắc Ta	nhà Ông Hành	1,60	1,60		Tốt
13	Đường sản xuất vùng chè Noong Thăng	QL32	nhà ông Vừ	0,35		0,35	Xấu
14	Đường sản xuất vùng chè Noong Thăng	đất ông Giàng	nương ông Hù	0,40		0,40	Xấu
15	Đường sản xuất vùng chè Đội 11	nhà ông Phương	đồi thông	0,30		0,30	Xấu
16	Đường sản xuất vùng chè Nậm Sáng	đất ông Y Sính	suối Nậm Sáng	0,90		0,90	Xấu
17	Đường sản xuất vùng chè Nậm Sáng	nhà ông Phúc	nhà ông Quế	0,50			Xấu
18	Đường sản xuất vùng chè Nậm Sáng	nhà ông Nhị	nương ông Nhi	0,35		0,35	Xấu
19	Đường sản xuất vùng chè Nậm Sáng	đất bà Lưu	lán ông Lâm	0,70	0,70		Tốt
20	Đường sản xuất vùng chè Chít - Nậm Vai	lán ông Phẫu	bản Nậm Vai	1,10	1,10		Xấu
21	Đường sản xuất vùng chè Nậm Vai	nhà ông Súa	đất ông Chu	1,25	1,25		Xấu
22	Đường sản xuất vùng chè Nậm Vai	nhà ông Khoa	suối	1,05	1,05		Xấu
23	Đường sản xuất vùng chè Sấp Ngựa	nhà bà Lú	đồi thông	1,25		1,25	Xấu
24	Đường sản xuất vùng chè Sấp Ngựa	Q1 32	Đồi thông	5,00		5,00	Xấu
25	Đường sản xuất vùng chè Sấp Ngựa	đường liên bản	đường vành đai	1,80		1,80	Xấu
26	Đường sản xuất vùng chè Sấp Ngựa	giáp suối	ruộng ông Lăn	0,30		0,30	Xấu

STT	Tên tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)		Chiều dài theo tình trạng mặt đường (Km)
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	BTXM	Đất	
27	Đường sản xuất vùng chè Sam Sầu	QL279	nhà ông Nguyễn	1,35		1,35	Xấu
28	Đường sản xuất vùng chè Sam Sầu	trường tiểu học	nuơng ông Vợi	1,30		1,30	Xấu
29	Đường sản xuất vùng chè Sam Sầu	nhà ông Nhè	đất rừng do UBND xã QL	0,60		0,60	Xấu

6.4.2. Thủy lợi

Toàn xã có hệ thống kênh mương thủy lợi với tổng chiều dài là 54,6 km. Trong đó tỷ lệ đã cứng hóa được 33,18 km (đạt 60,77%); còn lại 23,32 km là kênh đất. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt 99,55%.

Công tác phòng chống thiên tai: Kế hoạch phòng chống thiên tai được xây dựng hàng năm, Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, Tổ xung kích, phân công vụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên, đảm bảo lịch trực thường xuyên, kịp thời khi có tình huống thiên tai xảy ra.

Bảng 10: Hệ thống các công trình thủy lợi

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (bản)	Thực tế khai thác (ha)					Đầu mối		Hệ thống kênh (km)			Năm xây dựng	Hiện trạng hoạt động
			Chiêm	Mùa	Màu	Thủy sản	Tổng	Kiên cố	Chưa kiên cố	Tổng số	Kênh đất	Kênh kiên cố		
	Tổng		249,4	397,7	11,3	7,6	665,2	12,0	1,0	54,60	23,32	33,18		
1	TL Che Bó	Bản Che Bó	8,0	24,0	0,9	1,0	33,9	1,0	-	2,30	1,00	1,30	2005	Tốt
2	TL Sam Sầu	Bản Sam Sầu	23,0	32,0	1,0	1,0	57,0	1,0	-	8,00	3,00	5,00	2016	Tốt
3	TL Huổi Xa	Bản Nà Xa - Xa Bó	29,0	48,0	1,0	1,0	79,0	1,0	-	2,28	1,20	1,08	2009	Tốt
4	TL Nậm Vai	Bản Khi 1,2 + Mớ	25,0	31,0	0,0	0,4	56,4	1,0	-	7,60	4,00	3,60	2003	Hoạt động trung bình
5	TL Khe tử	Bản Sấp ngựa 1	22,0	36,3	1,0	0,7	60,0	1,0	-	5,72	1,62	4,10	2010	Tốt
6	TL Sang Ngà	Bản Sang Ngà	7,0	7,0	0,2	0,1	14,3	1,0	-	6,09	1,00	5,09	2009	Tốt
7	TL Sấp Ngựa 2	Bản Sấp Ngựa 2 (Nậm Ngựa)	21,0	33,0	1,0	0,3	55,3	1,0	-	2,79	0,80	1,99	2009	Hoạt động trung bình
8	TL Đội 9	Đội 9	16,0	16,0	1,0	0,5	33,5	1,0	-	3,93	3,00	0,93	2009	Tốt
9	TL Đội 11	Đội 11	6,0	16,0	1,0	0,2	23,2	1,0	-	2,90	1,80	1,10	2017	Tốt
10	TL Nậm Sáng	Bản Nậm Sáng	9,0	42,0	0,8	0,4	52,2	1,0	-	3,80	2,00	1,80	2001	Tốt
11	TL Sân Bay - Nà Ít	Bản Sân Bay- Nà Ít	25,0	34,0	2,2	0,5	61,7	1,0	-	4,00	0,30	3,70	2009	Tốt
12	TL Nà Phái - Nà Rắt	Bản Nà Phái- Nà Rắt	40,0	42,0	1,2	1,5	84,7	1,0	-	2,00	0,40	1,60	2010	Tốt
13	TL Nậm Sáng 2	Bản Nậm Sáng 2	18,0	36,0	-	-	54,0	-	1,0	2,89	1,30	1,59	2016	Tốt
14	TL Noong Thăng	Noong Thăng	0,4	0,4	-	-	-	-	-	0,30	1,90	0,30	2019	Tốt

Tiêu chí Thủy lợi và phòng chống thiên tai (tiêu chí 3): Đạt.

6.5. Hiện trạng về môi trường

Nhìn chung hiện trạng môi trường xã còn tương đối tốt chưa có biểu hiện suy thoái và đang được cải thiện dần quy hoạch hoàn nguyên rừng, các yếu tố tác động đến môi trường chủ yếu phát sinh do rác thải sinh hoạt, xã đã và đang thực hiện các biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Về môi trường khu dân cư do điều kiện kinh tế - xã hội chưa phát triển mạnh nên mức độ ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất đai chưa nghiêm trọng, còn nằm trong giới hạn cho phép (TCVN 5937-1995), mặc dù vậy vấn đề môi trường vẫn cần được quan tâm giải quyết ngăn chặn và kiểm soát có hiệu quả các tác động xấu đến môi trường.

- Môi trường đất: hiện tượng rửa trôi, xói mòn đất vẫn xảy ra do điều kiện tự nhiên của xã chủ yếu là đồi núi và công tác quản lý, bảo vệ rừng chưa tốt dẫn đến hiện tượng rửa trôi, xói mòn đất.

- Môi trường nước: Nước thải sinh hoạt, nước thải của các hoạt động khác đều ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn nước mặt và nước ngầm. Tại các làng, bản, ảnh hưởng về môi trường nước chủ yếu nhất vẫn là phân, nước thải gia súc do không có hệ thống cống rãnh thoát chất thải cho nên khi mưa đến, các loại chất thải gia súc chảy tràn ra đường, thậm chí ngay cạnh nhà ở, gây ô nhiễm đến môi trường sống của người dân. Mặt khác tập quán chăn nuôi gia súc thả rông càng làm cho tình trạng ô nhiễm môi trường tăng lên.

- Môi trường không khí, tiếng ồn: Mức độ ảnh hưởng của tiếng ồn không đáng kể. Theo kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí thì các chất gây ô nhiễm như CO, NO₂, SO₂ bụi TSP và hơi hữu cơ (CmHn) đều có nồng độ nằm trong giới hạn cho phép theo quy định của TCVN 5937:2005 và TCVN 5938-2005 đối với môi trường không khí xung quanh (nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu).

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định đạt 100%;

- Cảnh quan, không gian xanh – sạch – đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung; đảm bảo không gian môi trường an toàn. Tuy nhiên tỷ lệ đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn, chưa đạt tỷ lệ 2 m²/người.

- Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường 64/64 cơ sở, đạt 100%.

- Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch đạt 78,09%.

- Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường đạt 80,99%.

- Nghĩa trang, nghĩa địa: xã có 16 điểm nghĩa trang tập trung tại các bản với quy mô diện tích là 12,51 ha.

VII. VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY HOẠCH CÓ LIÊN QUAN, CÁC DỰ ÁN ĐÃ VÀ ĐANG TRIỂN KHAI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

7.1. Các đồ án, dự án cấp trên có liên quan đã được phê duyệt và các quy hoạch trên địa bàn xã

Một số đồ án, dự án liên quan đến quy hoạch xã Phúc Than như sau:

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Than Uyên;

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Than Uyên;

- Các Quyết định của UBND tỉnh: số 388/QĐ-UBND ngày 29/3/2022; số 902/QĐ-UBND ngày 22/7/2022; số 1219/QĐ-UBND ngày 19/9/2022; điều chỉnh một số nội dung Quyết định số 902/QĐ-UBND ngày 22/7/2022;

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm 2016 đến 2022 huyện Than Uyên;

- Quy hoạch quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới đến năm 2020 xã Phúc Than huyện Than Uyên;

- Các quy hoạch khác có liên quan.

Sau khi các quy hoạch cấp trên được phê duyệt, xã đã tổ chức công bố, công khai đúng quy định. Tổ chức tuyên truyền rộng rãi đến toàn thể nhân dân trong xã, vận động người dân nhiệt tình hưởng ứng hiến đất xây dựng các công trình, đóng góp công lao động, vật liệu... đặc biệt là làm đường giao thông nông thôn, thủy lợi.

Đồng bộ giữa các loại quy hoạch: Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch tổ chức không gian phát triển kinh tế xã hội và các loại quy hoạch ngành trên địa bàn huyện Than Uyên nói chung và xã Phúc Than nói riêng, đã góp phần tạo sự liên kết chặt chẽ hình thành chuỗi giá trị trong sản xuất, kinh doanh để nâng cao hiệu quả sản xuất, tính cạnh tranh của sản phẩm trên địa bàn.

7.2. Các dự án đã và đang triển khai

- UBND xã Phúc Than đã và đang thực hiện đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, tạo quỹ đất ở để đấu giá quyền sử dụng đất như: *Đất ở đội 9 (San gạt tạo quỹ đất ở đội 9 xã Phúc Than); Xây dựng bản văn hóa cộng đồng (bản Nậm Sáng) xã Phúc Than Nâng cấp nhà văn hóa bản Che Bó;...*

- Tập trung cải tạo, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật (bê tông hóa đường nông thôn, bản, hệ thống thoát nước, cải tạo hệ thống sửa chữa kênh mương, làm thủy lợi nội đồng khu vực sản xuất,...) như dự án *Đường GTNT bản Nà Phát, đường GTNT bản Che Bó, đường GTNT bản Sấp Ngua, đường GTNT bản Nậm Vai; đang thực hiện công tác GPMB dự án Hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp Than Uyên và dự án Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do ngân hàng Châu Á và chính phủ Úc tài trợ (tuyến đường nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài – Lào Cai tại xã Phúc Than), ...*

7.3. Đánh giá việc thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới

Căn cứ Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021-2025;

Năm 2012, UBND xã Phúc Than đã lập quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2012-2020. Năm 2018 xã Phúc Than đã được UBND tỉnh Lai Châu công nhận đạt chuẩn nông thôn mới tại Quyết định số 1627/QĐ-UBND ngày 25/12/2018. Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới của xã Phúc Than đến năm 2022 đạt được như sau:

- Tổng số tiêu chí đạt: 8/19 tiêu chí:

- + Tiêu chí 3: Thủy lợi và phòng, chống thiên tai
- + Tiêu chí 4: Điện
- + Tiêu chí 5: Trường học
- + Tiêu chí 7: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn
- + Tiêu chí 10: Thu nhập
- + Tiêu chí 12: Lao động
- + Tiêu chí 16: Văn hóa
- + Tiêu chí 18: Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật

- Tổng số tiêu chí chưa đạt: 11/19 tiêu chí:

+ Tiêu chí 1: Quy hoạch (*do quy hoạch cũ đã hết hiệu lực và hiện xã đang triển khai lập quy hoạch chung xây dựng xã và xác định bổ sung khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn*).

+ Tiêu chí 2: Giao thông (*do Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm chưa đạt*)

+ Tiêu chí 6: Cơ sở vật chất văn hóa (*do chưa có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định*)

+ Tiêu chí 8: Thông tin và truyền thông (do xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn chỉ đạt 16,67%)

+ Tiêu chí 9: Nhà ở dân cư (do còn 48 nhà tạm, dột nát)

+ Tiêu chí 11: Nghèo đa chiều (Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 – 2025 là 22,8% > 13%).

+ Tiêu chí 13: Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn (do chưa đạt tiêu chí Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGap hoặc tương đương).

+ Tiêu chí 14: Giáo dục và Đào tạo (Chưa đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2)

+ Tiêu chí 15: Y tế (do Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế chưa đạt 55,96%; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp chưa đạt 24,73%)

+ Tiêu chí 17: Môi trường và an toàn thực phẩm (do Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn chưa đạt tối thiểu 2 m²/người; ...).

+ Tiêu chí 19: Quốc phòng và An ninh (tiêu chí Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng chưa đạt).

Bảng 11. Kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới

TT	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2022 theo QĐ số 1285/QĐUBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu
I	Các tiêu chí đã đảm bảo theo Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu (8 tiêu chí)		
3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai		Đạt
3.1	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	≥85%	99,55%
3.2	3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Đạt
4	Điện		Đạt
4.1	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt
4.2	4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥95%	99,20%
5	Trường học		Đạt
	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định	Xã có 3 trường trở xuống	100% đạt chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu, trong đó có 50% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1
			100% đạt chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu, trong đó có 100% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn		Đạt

TT	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2022 theo QĐ số 1285/QĐUBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu
	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa (trường hợp xã không có cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, việc xét xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới áp dụng theo quy định tại Quyết định số 1214/QĐ-BCT ngày 22/6/2022 của Bộ Công Thương)	Đạt	Đạt
10	Thu nhập		Đạt
	Thu nhập bình quân đầu người (<i>triệu đồng/ người</i>)	42 triệu/người	39 triệu đồng/người
12	Lao động		Đạt
	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥70%	95,89%
	12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥20%	38,10%
16	Văn hóa		Đạt
	Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới	≥75%	88,90%
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật		Đạt
18.1	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	100% (22/22 cán bộ)
18.2	18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt
18.3	18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên	100%	Đạt
18.4	18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Đạt
18.5	18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt
18.6	18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn	Đạt	Đạt
II	Các tiêu chí cần tiếp tục đầu tư để duy trì đảm bảo theo yêu cầu tại Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu (11 tiêu chí)		
1	Quy hoạch		Chưa đạt
1.1	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Chưa đạt
1.2	1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	Chưa đạt
2	Giao thông		Chưa đạt
2.1	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	Đạt (100% cứng hóa)
	Số km cứng hóa		12
	Tổng số km		12
2.2.	2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	≥80%	Đạt (100% cứng hóa)

TT	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2022 theo QĐ số 1285/QĐUBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu
	Số km cứng hóa		33,85
	Tổng số km		33,85
2.3	2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100% (≥80% cứng hoá)	Chưa đạt (78,44% cứng hoá)
	Số km cứng hóa		41,79
	Tổng số km		53,28
2.4	2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	100% (≥50% cứng hoá)	Đạt (54,76% cứng hoá)
	Số km cứng hóa		4,6
	Tổng số km		8,4
6	Cơ sở vật chất văn hóa		Chưa đạt
6.1	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	Đạt	Đạt
6.2	6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	Đạt	Chưa đạt
6.3	6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	94%
	Số bản có nhà văn hóa đạt chuẩn	bản	17
	Tổng số bản	bản	18
8	Thông tin và Truyền thông		Chưa đạt
8.1	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	Đạt
8.2	8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	Đạt
8.3	8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	Đạt	Chưa đạt (3/18 bản)
8.4	8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Đạt	Đạt
9	Nhà ở dân cư		Chưa đạt
9.1	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	48 nhà
	Số nhà tạm cần xóa và số nhà tạm xóa trong năm 2023		48 nhà
9.2	9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥80%	97,10%
	Nhà đạt chuẩn		2.177
	Tổng số nhà		2.241
11	Nghèo đa chiều		Chưa đạt
	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025	<13%	22,80%
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn		Chưa đạt
13.1	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã	Đạt	Đạt (có 3 HTX)
13.2	13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt
13.3	13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương	Đạt	Chưa đạt

TT	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2022 theo QĐ số 1285/QĐUBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu	
13.4	13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường	Đạt	Đạt	
13.5	13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	Đạt	Chưa đạt	
14	Giáo dục và Đào tạo		Đạt	
14.1	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	Đạt
		Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2	Đạt	Đạt
		Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	≥98%	100%
		Số trẻ em 6 tuổi vào lớp 1		223
		Tổng số trẻ em 6 tuổi trên địa bàn xã		223
		Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2	Đạt	Đạt
		Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt	Chưa đạt
		Trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá/xếp loại	Đạt	Đạt
14.2	14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	≥70%	74%	
15	Y tế		Chưa đạt	
15.1	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥90%	78,78%	
	Số người có BHYT		8.377	
15.2	15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt	
15.3	15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤24%	24,73%	
	Số trẻ suy dinh dưỡng		254	
	Tổng số trẻ được đo		1.027	
	Tổng số trẻ trên địa bàn xã		1.055	
15.4	15.4. Tỷ lệ dân số có số khám chữa bệnh điện tử	≥50%	0	
17	Môi trường và an toàn thực phẩm		Chưa đạt	
17.1	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	Xã không thuộc khu vực 3	≥30% (≥10% từ hệ thống cấp nước tập trung)	32,84% (32,84% từ hệ thống cấp nước tập trung)
17.2	17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	≥90%	100%	
	Số cơ sở đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường		64	
	Tổng số cơ sở trên địa bàn xã		64	
17.3	17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	đạt	Đạt	

TT	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2022 theo QĐ số 1285/QĐUBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu
17.4	17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 2\text{m}^2/\text{người}$	1 m ²
	Diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	m ²	10.749
	Tổng dân số của xã	người	10.749
17.5	17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Đạt
17.6	17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 70\%$	70,01%
	Số hộ gia đình chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định		1569
	Tổng số hộ của xã		2.241
17.7	17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	100%
17.8	17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	$\geq 70\%$	78,09%
	Số hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước SH HVS		1.750
	Tổng số hộ của xã		2.241
17.9	17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 60\%$	81%
	Số hộ có chuồng trại chăn nuôi HVS		1.325
	Tổng số hộ chăn nuôi của xã		1.636
	Cần bổ sung thêm cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường		
17.10	17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	100%
	Số hộ gia đình tuân thủ các quy định		46
	Tổng số hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm		46
17.11	17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 30\%$	61,80%
	Số hộ gia đình phân loại chất thải rắn tại nguồn		1.384
	Tổng số hộ của xã		2.241
17.12	17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 30\%$	40%
19	Quốc phòng và An ninh	Đạt	Chưa đạt
19.1	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Chưa đạt
19.2	19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Đạt

Tính đến hết năm 2022, xã Phúc Than đã đạt 8/19 tiêu chí, tuy nhiên, còn 11/19 tiêu chí chưa đạt. Theo Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu, đến hết năm 2025, xã Phúc Than đạt 19/19 tiêu chí, đến năm 2030 xã tiếp tục duy trì đạt chuẩn nông thôn mới và định hướng xây dựng nông thôn mới nâng cao.

Vì vậy, giai đoạn 2022-2025 xã cần tập trung mọi nguồn lực, tiếp tục đầu tư, duy trì, nâng cao chất lượng đạt tiêu chí NTM theo Quyết định 1285/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu. Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội, ưu tiên hệ thống giao thông, thủy lợi, điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, các công trình phục vụ chuẩn hóa về y tế, giáo dục, văn hóa,...

PHẦN III: XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG, ĐỘNG LỰC VÀ DỰ BÁO PHÁT TRIỂN XÃ

I. DỰ BÁO QUY MÔ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, SỐ HỘ

1.1. Dự báo quy mô dân số, số hộ

- Công thức tính dân số tương lai:

$$N=N_0 \times (1+r)^n$$

Trong đó:

- + N : là dân số quy hoạch (người);
- + N_0 : là dân số hiện trạng (người);
- + r : là tỉ lệ gia tăng dân số trên năm (%/năm);
- + n : là số năm quy hoạch (năm).

- Dân số hiện trạng năm 2022 là 10.695 người.

- Dự báo dân số xã Phúc Than đến năm 2025 và đến năm 2032 như sau:

+ Đến năm 2025, tỷ lệ gia tăng dân số là 1,11%.

$$N= N_0 \times (1+r)^n = 10.695 \times (1+1,11\%)^3 = 11.055 \text{ người.}$$

+ Đến năm 2032, tỷ lệ gia tăng dân số là 1,0%.

$$N= N_0 \times (1+r)^n = 11.055 \times (1+1,00\%)^7 = 11.853 \text{ người.}$$

Như vậy quy mô dân số xã Phúc Than đến năm 2025 là 11.055 người, tăng 360 người so với hiện trạng năm 2022. Dân số đến năm 2032 là 11.853 người, tăng 1.158 người so với hiện trạng năm 2022.

Bảng 12: Dự báo dân số và số hộ đến năm 2032

TT	Tên bản	Hiện trạng năm 2022		Giai đoạn 2022-2025		Giai đoạn 2026-2032	
		Số khẩu (khẩu)	Số hộ (hộ)	Số khẩu (khẩu)	Số hộ (hộ)	Số khẩu (khẩu)	Số hộ (hộ)
1	Bản Sân Bay	533	109	551	114	591	122
2	Bản Nà Phái	800	178	827	170	887	183
3	Bản Nà Xa	761	172	787	162	843	174
4	Bản Sang Ngà	600	120	620	128	665	137
5	Bản Nà Phát	416	86	430	89	461	95
6	Bản Đội 9	949	258	981	202	1.052	217
7	Bản Che Bó	393	69	406	84	436	90
8	Bản Đội 11	313	72	324	67	347	71
9	Bản Noong Thằng	895	164	925	191	992	204
10	Bản Nậm Sáng	378	73	391	81	419	86
11	Bản Sam Sầu	744	135	769	158	825	170

TT	Tên bản	Hiện trạng năm 2022		Giai đoạn 2022-2025		Giai đoạn 2026-2032	
		Số khẩu (khẩu)	Số hộ (hộ)	Số khẩu (khẩu)	Số hộ (hộ)	Số khẩu (khẩu)	Số hộ (hộ)
12	Bản Sấp Ngựa	1.006	181	1.040	214	1.115	230
13	Bản Nậm Vai	465	85	481	99	515	106
14	Bản Chít	728	137	753	155	807	166
15	Bản Nậm Ngựa	625	148	646	133	693	143
16	Bản Mớ	552	111	571	118	612	126
17	Bản Khi 1	203	43	210	43	225	46
18	Bản Khi 2	334	63	345	71	370	76
	Tổng cộng	10.695	2.204	11.055	2.278	11.853	2.443

1.2. Dự báo quy mô lao động

Dự báo đến năm 2025, số người trong độ tuổi lao động là 7.497 người, chiếm 66,74% dân số. Đến năm 2032, số người trong độ tuổi lao động là 8.238 người, chiếm 68,39% dân số.

Bảng 13: Dự báo số lao động trong độ tuổi đến năm 2032

TT	Hạng mục	Hiện trạng 2022	Đến năm 2025	Đến năm 2032
I	Dân số trong tuổi LĐ (người)	7.098	7.497	8.238
	Tỷ lệ % so với tổng dân số	66,03	66,74	68,39
II	LĐ trong các ngành KT (người)	7.098	7.497	8.238
	Tỷ lệ % so với LĐ trong độ tuổi	100	100	100
1	LĐ nông, lâm nghiệp (người)	5.471	5.764	6.287
	Tỷ lệ % so với LĐ trong độ tuổi	77,08	76,89	76,32
2	LĐ CN, TTCN, XD (người)	983	1.036	1.130
	Tỷ lệ % so với LĐ trong độ tuổi	13,85	13,82	13,71
3	LĐ DV, TM, HC sự nghiệp (người)	644	697	821
	Tỷ lệ % so với LĐ trong độ tuổi	9,07	9,29	9,96

II. DỰ BÁO LOẠI HÌNH, ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ CHỦ ĐẠO

2.1. Kinh tế thuần nông, nông lâm kết hợp

- Duy trì và mở rộng vùng sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa, hình thành chuỗi liên kết sản xuất, từng bước ứng dụng công nghệ cao (làm đất, giống, phân bón, vật tư, chế biến...), sản xuất theo tiêu chuẩn quy định về thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP...), tham gia chuỗi sản xuất - chế biến - tiêu thụ và có xây dựng thương hiệu, nguồn gốc xuất xứ...

Tập trung quản lý, bảo vệ tốt 3.226,88 ha đất lâm nghiệp hiện có và tăng thêm diện tích rừng gắn với chi trả dịch vụ môi trường rừng, gắn trách nhiệm của các chủ rừng, các tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân được hưởng lợi từ rừng với công tác quản lý, bảo vệ rừng.

2.2. Kinh tế chăn nuôi

Tập trung phát triển các sản phẩm chăn nuôi trên địa bàn xã theo đề án phát triển hàng hóa tập trung của huyện (trang trại tập trung chăn nuôi trâu, bò, lợn...). Hình thành, khuyến khích phát triển cơ sở chăn nuôi theo hình thức công nghiệp, khép kín, đảm bảo an toàn.

2.3. Kinh tế tiểu thủ công nghiệp

Đầu tư xây dựng hình thành Cụm Công nghiệp Than Uyên, tập trung nâng cao hiệu quả kinh tế, hiệu suất lao động và bảo vệ môi trường.

2.4. Kinh tế dịch vụ - thương mại

Xã có khoảng 113 cơ sở kinh doanh, buôn bán nhỏ lẻ. Khuyến khích phát triển dịch vụ ở trung tâm xã; mở rộng mô hình kinh doanh tại các bản.

Định hướng khoanh vùng khu di tích lịch sử khu Đồn Pháp tại bản Sân Bay, có điều kiện phát triển mô hình công viên tâm linh kết hợp với dịch vụ thương mại quanh khu vực hồ Noong Thăng, nằm trên trục đường qua huyện Tân Uyên.

2.5. Quy mô sản xuất, sản phẩm chủ đạo, khả năng thị trường, định hướng giải quyết đầu ra

- Quy mô sản xuất, sản phẩm chủ đạo: tiếp tục phát triển sản phẩm chủ đạo: 01 sản phẩm OCOP (*Thịt Lợn sấy Tân Minh Thuận*) và sản phẩm đạt tiêu chuẩn Vietgap (lúa chất lượng cao).

- Khả năng thị trường:

+ Giao thông huyện Than Uyên thuận lợi trong di chuyển, vận chuyển hàng hóa, xã nằm trên trục trọng yếu phát triển kinh tế của tỉnh Lai Châu (*trục trọng yếu dọc theo dọc QL32 - QL4D – QL 12 nối đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai qua QL279, kết nối huyện Than Uyên - huyện Tân Uyên - huyện Tam Đường - Thành phố Lai Châu - huyện Phong Thổ ra cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng*).

+ Nằm trong vùng kinh tế động lực phát triển của huyện Than Uyên.

+ Phấn đấu đạt đô thị loại V đến năm 2025.

- Định hướng giải quyết đầu ra:

+ Hình thành Cụm công nghiệp Than Uyên nhằm thu hút các nhà đầu tư với các ngành nghề sản xuất chính: Chế biến nông, lâm, thủy sản; tiểu thủ công nghiệp; vật liệu xây dựng; chế biến khoáng sản; sản xuất phân bón...

+ Mở rộng các mặt hàng theo hướng sản xuất hàng hóa.

III. XÁC ĐỊNH TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI PHỤC VỤ CHO VIỆC CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Đất nông nghiệp phục vụ dân cư

Theo dự báo dân số đến năm 2032 của xã có 11.853 người (tăng 1.158 người so với năm 2022) cùng với sự phát triển mạnh mẽ về hạ tầng kinh tế, việc mở rộng diện tích đất khu dân cư là cần thiết. Vì vậy cần bổ sung khoảng 51,6 ha đất ở mới trong đó bố trí 02 khu dân cư nông thôn tập trung (quy mô từ 10,0 - 25,0 ha).

3.2. Đất nông nghiệp phục vụ công trình hạ tầng và sản xuất

3.2.1. Phục vụ phát triển cơ sở hạ tầng

Quỹ đất dành cho việc phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật dự báo đến năm 2032 sẽ tăng khoảng 71,70 ha; dành cho hạ tầng phục vụ sản xuất tăng khoảng 5,7 ha. Diện tích tăng thêm được chuyển đổi chủ yếu từ đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

3.2.2. Phục vụ phát triển tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ và làng nghề

Hiện trên địa bàn xã chưa có quỹ đất dành cho công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại dịch vụ; định hướng đến năm 2030 quỹ đất này tăng khoảng 84,79 ha, để hình thành Cụm công nghiệp Than Uyên (quy mô khoảng 50 ha); Đấu giá quyền sử dụng đất sản xuất kinh doanh thuộc Trụ sở Trung tâm chữa bệnh-Giáo dục- Lao động xã hội huyện Than Uyên (quy mô khoảng 2,17 ha); Xây dựng khu thương mại dịch vụ hồ Noong Thăng tại bản Noong Thăng (quy mô khoảng 2,6 ha); đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu;...

3.2.3. Phục vụ chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất

Phúc Than với lợi thế nằm ở vị trí cửa ngõ cửa huyện Than Uyên với 2 tuyến đường giao thông huyện mạch đi qua (Quốc lộ 32 và Quốc lộ 279), tiềm năng đất đai màu mỡ, nguồn nước tưới dồi dào, khí hậu nhiệt đới gió mùa. Đây là những yếu tố thuận lợi cho việc phát triển kinh tế nông nghiệp sản xuất hàng hóa tập trung.

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030:

- Đất trồng lúa chuyển 21,74 ha sang các mục đích đất sử dụng khác (đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác, ...).

- Đất trồng cây hàng năm khác (rau màu) chuyển 283,47 ha sang các mục đích đất phi nông nghiệp (đất ở, đất hạ tầng kỹ thuật, đất công nghiệp, ...).

- Đất trồng cây lâu năm (cây ăn quả) tăng 13,29 ha để tăng diện tích đất trồng dưa, chanh leo, ...

- Đất nuôi trồng thủy sản giảm 4,61 ha.

- Đất nông nghiệp khác tăng 73,54 ha để phát triển chăn nuôi gia trại, khu tổ hợp chăn nuôi, trồng trọt, chế biến nông sản, nông nghiệp công nghệ cao.

IV. XÁC ĐỊNH QUY MÔ ĐẤT XÂY DỰNG CHO TỪNG LOẠI CÔNG TRÌNH

4.1. Công cộng, dịch vụ cấp xã, thôn, bản

Thực hiện tuân thủ theo Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng. Áp dụng các chỉ tiêu cho khu vực miền núi, cụ thể như sau:

Bảng 14. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

TT	Công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật	Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng	Chi chú
1	Trụ sở xã	- Diện tích đất xây dựng: $\geq 1.000 \text{ m}^2$ - Diện tích sử dụng: $\leq 400 \text{ m}^2$	QCVN 01:2021/BXD
2	Trường, điểm trường mầm non	- Công trình tối thiểu: 50 chỗ/1.000 dân - Diện tích đất tối thiểu: $12 \text{ m}^2/\text{chỗ}$ - Bán kính phục vụ tối đa: 1 km	QCVN 01:2021/BXD
3	Trường, điểm trường tiểu học	- Công trình tối thiểu: 65 chỗ/1.000 dân - Diện tích đất tối thiểu: $10 \text{ m}^2/\text{chỗ}$ - Bán kính phục vụ tối đa: 1 km	QCVN 01:2021/BXD
4	Trường trung học	- Công trình tối thiểu: 55 chỗ/1.000 dân - Diện tích đất tối thiểu: $10 \text{ m}^2/\text{chỗ}$	QCVN 01:2021/BXD
5	Trạm y tế	- Diện tích đất tối thiểu không có vườn thuốc: $500 \text{ m}^2/\text{trạm}$ - Diện tích đất tối thiểu có vườn thuốc: $1.000 \text{ m}^2/\text{trạm}$	QCVN 01:2021/BXD
6	Nhà văn hóa	- Diện tích đất tối thiểu: $1.000 \text{ m}^2/\text{công trình}$	QCVN 01:2021/BXD
7	Phòng truyền thông	- Diện tích đất tối thiểu: $200 \text{ m}^2/\text{công trình}$	QCVN 01:2021/BXD
8	Thư viện	- Diện tích đất tối thiểu: $200 \text{ m}^2/\text{công trình}$	QCVN 01:2021/BXD
9	Hội trường	- Diện tích đất tối thiểu: $100 \text{ m}^2/\text{công trình}$	QCVN 01:2021/BXD
10	Cụm công trình, sân bãi thể thao	- Diện tích đất tối thiểu: $5.000 \text{ m}^2/\text{công trình}$	QCVN 01:2021/BXD
11	Chợ	- Diện tích đất tối thiểu: 1.500 m^2	QCVN 01:2021/BXD
12	Cửa hàng dịch vụ trung tâm	- Diện tích đất tối thiểu: 300 m^2	QCVN 01:2021/BXD
13	Điểm phục vụ bưu chính, viễn thông (bao gồm cả truy cập internet)	- Diện tích đất tối thiểu: 150 m^2	QCVN 01:2021/BXD
14	Nghĩa trang	- Quy mô diện tích các nghĩa trang tập trung phải đảm bảo tiêu chí tối thiểu $0,04 \text{ ha}/1.000$ người.	QCVN 01:2021/BXD
15	Bãi chôn lấp rác thải	- Khoảng cách an toàn môi trường của điểm tập kết $\geq 20 \text{ m}$.	QCVN 01:2021/BXD
16	Cây xanh công cộng	- Chỉ tiêu đất tối thiểu: $2 \text{ m}^2/\text{người}$	QCVN 01:2021/BXD
17	Đường trục chính từ	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu $3,5 \text{ m}$	TCVN 10380:2014

TT	Công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật	Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng	Chi chú
	trung tâm xã đến đường huyện và đường liên xã	- Chiều rộng nền đường tối thiểu 6,0 m - Chiều rộng lề đường tối thiểu 1,25 m.	
18	Đường trục thôn	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0 m - Chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0 m - Chiều rộng lề đường tối thiểu 0,5 m.	TCVN 10380:2014
19	Đường nội bản	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu 2,0 m - Chiều rộng nền đường tối thiểu 3,0 m	TCVN 10380:2014
20	Đường nối với các khu vực sản xuất	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu 1,5 m. - Chiều rộng nền đường tối thiểu 2,0 m.	TCVN 10380:2014
21	Cấp nước sinh hoạt	- Cấp nước đến hộ gia đình đảm bảo tối thiểu 60 lít/người/ ngày đêm - Cấp nước đến vị trí lấy nước công cộng đảm bảo tối thiểu 40 lít/người/ ngày đêm	QCVN 01:2021/BXD
22	Thoát nước thải sinh hoạt	Tối thiểu phải thu gom đạt 80% lượng nước thải phát sinh để xử lý	QCVN 01:2021/BXD
23	Cấp điện	- Trạm điện hạ thế phải đặt ở trung tâm của phụ tải điện. - Chiều sáng công cộng: tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng $\geq 50\%$	QCVN 01:2021/BXD

4.2. Xác định quy mô và chỉ tiêu đất ở cho hộ sản xuất nông nghiệp; hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp; hộ thương mại, dịch vụ trong toàn xã

Căn cứ Thông tư 31/2009/TT-BXD ngày 10/9/2009 của Bộ Xây dựng ban hành tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn quy định:

- Chỉ tiêu đất ở đối với hộ sản xuất nông nghiệp $\geq 300 \text{ m}^2/\text{hộ}$;
- Chỉ tiêu đất ở đối với hộ phi nông nghiệp $\geq 120 \text{ m}^2/\text{người}$.

Căn cứ Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng đối với khu đất xây dựng phải có điều kiện tự nhiên (địa hình, địa chất, thủy văn, khí hậu...) đảm bảo, có các lợi thế về kinh tế, xã hội, hạ tầng kỹ thuật và môi trường. Không được xây dựng trong khu vực đất địa chất tiềm ẩn nguy hiểm, vùng thường xuyên ngập lụt, lũ ống, lũ quét...

Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu cho điểm dân cư nông thôn như sau:

Bảng 15. Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu cho điểm dân cư nông thôn

Loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất ($\text{m}^2/\text{người}$)
Đất xây dựng công trình nhà ở	25
Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ	5

Loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất (m ² /người)
Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật	5
Cây xanh công cộng	2

Đất xây dựng cho các điểm dân cư nông thôn phải phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương nhưng không được nhỏ hơn quy định trong bảng 15.

Đất xây dựng khu dân cư phải đảm bảo: Kế thừa hiện trạng phân bố dân cư và phù hợp với quy hoạch mạng lưới phân bố dân cư của khu vực lớn hơn có liên quan; Phát triển được một lượng dân cư thích hợp theo dự báo, thuận lợi cho tổ chức các công trình công cộng thiết yếu; Phù hợp với đất đai, địa hình, có thể dựa vào địa hình, địa vật tự nhiên (giao thông, kênh mương, đồi núi...).

Đối với các ô đất cho từng hộ gia đình: Phải đảm bảo bố trí hợp lý, phù hợp với điều kiện tự nhiên, cảnh quan chung; Các công trình sản xuất, chăn nuôi trong ô đất của gia đình phải có hệ thống kỹ thuật thu gom và xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường.

PHẦN IV: ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ

I. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG TRUNG TÂM XÃ, KHU DÂN CƯ

1.1. Định hướng tổ chức hệ thống trung tâm xã

- Vị trí: tại vị trí bản Đội 9, trên trục đường QL 32 và QL 279.
- Quy mô diện tích khoảng 49,0 ha. Trong đó có 07 công trình giữ nguyên hiện trạng (*Trụ sở UBND xã; Trạm y tế xã, Bưu điện xã, Trường THPT Mường Than, Trường THCS Phúc Than, Trạm biến áp 110 kV, Nhà văn hóa bản Đội 9*); Quy hoạch mới (*Bãi đỗ xe; Công an xã*).

Bảng 16. Chỉ tiêu sử dụng đất khu trung tâm xã Phúc Than

STT	Hạng mục công trình	Diện tích hiện trạng (ha)	Quy hoạch	
			Diện tích (ha)	Định hướng
I	TRỤ SỞ CƠ QUAN			
1	Trụ sở UBND xã Phúc Than	0,59	0,59	Giữ nguyên hiện trạng
II	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI			
2	Trạm y tế xã	0,30	0,30	Giữ nguyên hiện trạng
3	Bưu điện xã	0,02	0,02	Giữ nguyên hiện trạng
4	Trường THPT Phúc Than	1,50	1,50	Giữ nguyên hiện trạng
5	Trường THCS Đội 9	2,16	2,16	Giữ nguyên hiện trạng
6	Trạm biến áp 110 kV	0,48	0,48	Giữ nguyên hiện trạng
7	Bãi đỗ xe		1,50	Quy hoạch mới
8	Nhà văn hóa bản Đội 9	0,09	0,09	Giữ nguyên hiện trạng
9	Công an xã		0,20	Quy hoạch mới
III	ĐẤT NHÀ Ở			
10	Khu dân cư hiện hữu, chỉnh trang	5,70	5,70	Giữ nguyên hiện trạng
11	Đất ở quy hoạch mới		28,50	Quy hoạch mới
IV	ĐẤT NÔNG NGHIỆP			
12	Đất ao hồ, mặt nước	0,56	0,31	Giảm quy mô
13	Đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm, lâu năm	33,39	2,31	Giảm quy mô
V	ĐẤT GIAO THÔNG, THỦY LỢI	4,21	5,34	Nâng cấp, mở rộng
	TỔNG DIỆN TÍCH	49,00	49,00	

1.2. Định hướng tổ chức hệ thống khu dân cư mới và cải tạo bản

Phát triển nhà ở gắn với hướng phát triển lấy trục Quốc lộ 32 là trục đối xứng phát triển đô thị, hình thành các điểm dân cư kết hợp nhà ở và các công trình hạ tầng xã hội như nhà trẻ, mẫu giáo, trường học và các dịch vụ công cộng.

1.2.1. Đối với điểm dân cư hiện tại

Trong kỳ quy hoạch cần chỉnh trang, nâng cấp, cải tạo hạ tầng kỹ thuật của 18 bản hiện có, với các hình thức giãn dân, đấu giá, tái định cư.

1.2.2. Đối với đất ở ở quy hoạch mới và mở rộng điểm dân cư nông thôn

Các điểm đất ở xây dựng mới được bố trí tại các khu vực đồi thấp nằm trong quy hoạch hai phân khu phía Đông và phía Tây Quốc lộ 32, thực hiện phát triển nhà ở theo dự án kết hợp với hệ thống các công trình cảnh quan, dịch vụ và hạ tầng xã hội nhằm mang lại không gian sống chất lượng, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của người dân.

II. XÁC ĐỊNH QUY MÔ DÂN SỐ, TÍNH CHẤT, NHU CẦU ĐẤT Ở CHO TỪNG KHU DÂN CƯ

2.1. Xác định quy mô dân số, nhu cầu đất ở cho từng khu dân cư mới và thôn, bản

Dự báo dân số xã Phúc Than đến năm 2032 là 11.853 người, tăng 1.158 người so với hiện trạng năm 2022. Trong giai đoạn tới xã dự kiến quy hoạch mới khoảng 49,79 ha đất ở mới.

Bảng 17: Quy mô dân số, nhu cầu đất ở cho từng khu dân cư mới và bản

TT	Tên thôn	Số khẩu	Số hộ	Diện tích đất ở mới (ha)
1	Bản Sân Bay	533	109	9,07
2	Bản Nà Phái	800	178	0,91
3	Bản Nà Xa	761	172	2,41
4	Bản Sang Ngà	600	120	1,09
5	Bản Nà Phát	416	86	1,50
6	Bản Đội 9	949	258	22,25
7	Bản Che Bó	393	69	0,67
8	Bản Đội 11	313	72	1,08
9	Bản Noong Thặng	895	164	0,75
10	Bản Nậm Sáng	378	73	0,50
11	Bản Sam Sầu	744	135	0,78
12	Bản Sấp Ngựa	1.006	181	2,00
13	Bản Nậm Vai	465	85	0,42
14	Bản Chít	728	137	0,38
15	Bản Nậm Ngựa	625	148	4,48
16	Bản Mớ	552	111	0,50
17	Bản Khi 1	203	43	0,50
18	Bản Khi 2	334	63	0,50
	Tổng cộng	10.695	2.204	49,79

2.2. Xác định tính chất đất ở cho từng khu dân cư mới và thôn, bản

Xã Phúc Than là xã miền núi của huyện Than Uyên, quỹ đất ở mới chủ yếu là giao cho hộ gia đình cá nhân theo hình thức giãn dân và đấu giá. Đến năm 2030, xã Phúc Than dự kiến khoảng 49,79 ha đất ở mới dành cho đấu giá, tái định cư, giãn dân, cụ thể như sau:

Bảng 18: Tính chất quy hoạch đất ở cho từng bản

TT	Tên thôn	Diện tích đất ở mới phân theo các hình thức		
		Giãn dân (ha)	Tái định cư (ha)	Đấu giá (ha)
1	Bản Sân Bay	1,17	2,50	5,40
2	Bản Nà Phái	0,91		
3	Bản Nà Xa	2,41		
4	Bản Sang Ngà	1,09		
5	Bản Nà Phát	1,50		
6	Bản Đội 9	4,62	6,30	11,33
7	Bản Che Bó	0,67		
8	Bản Đội 11	1,08		
9	Bản Noong Thăng	0,75		
10	Bản Nậm Sáng	0,50		
11	Bản Sam Sầu	0,78		
12	Bản Sấp Ngựa	2,00		
13	Bản Nậm Vai	0,42		
14	Bản Chít	0,38		
15	Bản Nậm Ngùa	1,98		2,50
16	Bản Mớ	0,50		
17	Bản Khi 1	0,50		
18	Bản Khi 2	0,50		
	Tổng cộng	21,76	8,80	19,23

III. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, DỊCH VỤ

3.1. Trụ sở cơ quan hành chính, an ninh, quốc phòng

* *Trụ sở cơ quan hành chính:*

- Chỉ tiêu quy hoạch: Diện tích đất xây dựng: $\geq 1.000 \text{ m}^2$; Diện tích đất sử dụng trụ sở: $\leq 400 \text{ m}^2$; Diện tích cây xanh: không nhỏ hơn 30 %; Trụ sở xã được xây dựng tối đa là 03 tầng.

- Định hướng quy hoạch: Giữ nguyên vị trí tại bản Đội 9 và quy mô diện tích đất $5.917,75 \text{ m}^2$, nâng cấp sửa chữa lại khu nhà 2 tầng và dãy nhà cấp 4. Dự kiến vốn đầu tư khoảng 5 tỷ đồng.

* *Trụ sở công an xã:*

Quy hoạch trụ sở công an xã Phúc Than với quy mô diện tích đất là 2.300 m^2 , tại bản Đội 9 (ngay cạnh UBND xã Phúc Than).

* *Công trình quốc phòng*

+ Quy hoạch xây dựng trận địa súng máy phòng không 12,7mm xã Phúc Than (gần trạm điện) với quy mô đất khoảng 0,2 ha tại bản Khi 2.

+ Quy hoạch xây dựng trận địa súng máy phòng không 12,7mm xã Phúc Than (gần mỏ đá Phương Nhung) với quy mô đất khoảng 0,2 ha tại bản Đội 11.

** Đất trụ sở cơ quan của tổ chức sự nghiệp*

- Chốt kiểm dịch động vật với quy mô diện tích đất khoảng 0,1 ha tại bản Sấp Ngua, giáp đường Quốc lộ 279.

3.2. Trạm y tế

- Chỉ tiêu quy hoạch: Diện tích đất tối thiểu: 500m² (không có vườn thuốc nam) hoặc 1000 m² (có vườn thuốc nam); Bán kính phục vụ: ≤ 3km; Quy mô xây dựng: ≤ 2 tầng.

- Định hướng quy hoạch: Giữ nguyên vị trí hiện tại với quy mô diện tích đất là 3.001,55 m². Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất phục vụ tốt công tác chăm sóc sức khỏe đời sống nhân dân.

3.3. Công trình giáo dục

** Trường mầm non*

- Chỉ tiêu quy hoạch: Công trình tối thiểu: 50 chỗ/1.000 dân; Diện tích đất tối thiểu: 12 m²/chỗ; Bán kính phục vụ tối đa: 1 km.

- Định hướng quy hoạch:

+ Trường mầm non trung tâm xã: hiện trường có quy mô diện tích đất là 3552,97 m² tại bản đội 9. Trong thời gian tới định hướng mở rộng trường thêm 1200 m². Đầu tư xây dựng thêm 1 phòng thể chất, 1 phòng nghệ thuật, 1 nhà bảo vệ và 6 phòng hành chính.

+ Các điểm trường mầm non: Giữ nguyên vị trí 05 điểm trường tại các bản. Điểm trường mầm non bản Đội 11 dự kiến mở rộng thêm 200 m², đầu tư xây dựng thêm 01 nhà bảo vệ, 02 phòng hành chính.

+ Dự kiến vốn đầu tư cho trường mầm non khoảng 3 tỷ đồng.

** Trường tiểu học*

- Chỉ tiêu quy hoạch: Công trình tối thiểu: 65 chỗ/1.000 dân; Diện tích đất tối thiểu: 10 m²/chỗ; Bán kính phục vụ tối đa: 1 km

- Định hướng quy hoạch:

+ Trường tiểu học trung tâm xã: Giữ nguyên vị trí tại bản Đội 9 với quy mô diện tích đất là 8412,14 m². Đầu tư xây dựng thêm các phòng học bộ môn và các phòng chức năng hạng mục phụ trợ với vốn dự kiến khoảng 5 tỷ đồng.

+ Điểm trường tiểu học bản Sam Sầu dự kiến sẽ xây dựng bổ sung thêm 02 phòng học và các hạng mục phụ trợ. Vốn đầu tư khoảng 1,8 tỷ đồng.

+ Điểm trường tiểu học bản Mớ: Trong thời gian tới định hướng mở rộng trường thêm 2.000 m². Đầu tư xây dựng phòng học, phòng học bộ môn, các phòng làm việc và các hạng mục khác. Vốn đầu tư khoảng 1,0 tỷ đồng.

** Trường trung học cơ sở*

- Chỉ tiêu quy hoạch: Công trình tối thiểu: 55 chỗ/1.000 dân; Diện tích đất tối thiểu: 10 m²/chỗ

- Định hướng quy hoạch: Giữ nguyên vị trí trường THCS tại bản Đội 9, diện tích quy mô đất là 21.690,3 m². Trong thời gian tới, trường dự kiến xây dựng thêm 4 phòng hành chính quản trị, 8 phòng học mới, 4 phòng hỗ trợ học tập, 5 phòng phụ trợ và mở rộng thêm nhà để xe cho học sinh. Vốn đầu tư cho trường khoảng 5 tỷ đồng.

** Trường Trung học phổ thông:*

- Định hướng quy hoạch: Giữ nguyên vị trí hiện trạng trường THPT với quy mô diện tích đất là 15.444,19 m². Trong thời gian tới, trường dự kiến xây mới 01 nhà để xe cho cán bộ giáo viên và học sinh. Tường rào quanh trường (còn khoảng 200m). Vốn đầu tư cho trường khoảng 500 triệu đồng.

3.4. Công trình văn hóa, thể thao

** Trung tâm văn hóa, thể thao xã*

- Chỉ tiêu quy hoạch: Diện tích đất xây dựng: Nhà văn hoá xã: ≥ 1.000 m²; Diện tích đất xây dựng công trình thể thao cấp xã: ≥ 5.000 m²; Chỉ tiêu đất thể thao: 2-3 m²/người.

- Định hướng quy hoạch:

+ Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa trung tâm xã tại trong khuôn viên UBND xã, dự kiến nguồn vốn là 01 tỷ đồng.

+ Sân vận động xã tại bản Sân Bay: Hiện sân vận động có quy mô diện tích đất là 5.058,15 m². Định hướng mở rộng quy mô diện tích thêm 500 m², Đầu tư lắp các thiết bị cần thiết để phục vụ tốt cho đời sống tinh thần của người dân, cũng như đa dạng hóa các môn thể thao. Vốn đầu tư khoảng 05 tỷ đồng.

** Nhà văn hóa, sân thể thao bản*

- Chỉ tiêu quy hoạch: Diện tích đất xây dựng nhà văn hoá bản: ≥ 200 m²; Diện tích đất xây dựng công trình thể thao bản: ≥ 2000 m², sân thể thao đơn giản: ≥ 250 m². Chỉ tiêu đất thể thao: 2-3m²/người.

- Định hướng quy hoạch:

+ Hiện trên địa bàn xã đã có 18/18 nhà văn hóa phục vụ cộng đồng, trong thời gian tới cần nâng cấp sửa chữa. Cụ thể:

Xây dựng bản văn hóa cộng đồng (bản Nậm Sáng) xã Phúc Than: Nâng cấp, sửa chữa đường nội bản, mở rộng mặt bằng tổ chức các hoạt động. Vốn đầu tư khoảng 2,5 tỷ đồng.

Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa của các bản sau: bản Nà Phái, bản Sân Bay, bản Chít, bản Che Bó, bản Nậm Vai, bản Sấp Ngựa, bản Noong Thặng, bản Sam Sầu. Vốn đầu tư cho mỗi nhà văn hóa khoảng 150 triệu đồng/nhà văn hóa.

+ Nâng cấp, cải tạo hệ thống công trình phụ trợ, khuôn viên các nhà văn hóa: Hệ thống hàng rào (bằng tường bao phủ cây xanh hoặc trồng bằng cây xanh); cổng; khuôn viên, sơn, sửa mái, lát nền,...

+ Lắp đặt hệ thống trang thiết bị hội trường (âm thanh, ánh sáng, bàn ghế, khánh tiết, tủ sách,...); thiết bị, dụng cụ thể thao và thiết bị vui chơi trẻ em.

3.5. Công trình bưu điện xã

- Chỉ tiêu quy hoạch: Diện tích đất tối thiểu: 150 m²;

- Định hướng quy hoạch:

+ Hiện xã đã có điểm bưu điện xã với quy mô diện tích đất là 202,04 m²; trong giai đoạn tới cần nâng cấp cải tạo nếu công trình xuống cấp.

+ Chi mua sắm, sửa chữa, thay thế thiết bị hư hỏng của đài truyền thanh xã, vốn đầu tư khoảng 400 triệu đồng.

+ Quy hoạch Trạm viễn thông điện lực với diện tích đất 0,05 ha.

3.6. Công trình chợ xã

- Chỉ tiêu quy hoạch: Số lượng 1 chợ/xã; Quy mô diện tích đất ≥ 1.500 m²; Quy mô xây dựng: 1-2 tầng; Cửa hàng dịch vụ trung tâm ≥ 300 m².

- Định hướng quy hoạch:

+ Hiện tại xã chưa có chợ, người dân bán hàng chủ yếu là dọc mép đường QL32, việc xây dựng chợ là cần thiết đáp ứng nhu cầu của nhân dân trên địa bàn và góp phần tiến tới đạt tiêu chí đô thị loại V trong những năm tiếp theo. Định hướng đầu tư xây dựng chợ trung tâm xã Phúc Than (nhà cấp IV) trong khu dân cư số 1 của xã với quy mô diện tích đất khoảng 1,5 ha. Tổng mức đầu tư khoảng 5 tỷ đồng.

3.7. Công viên cây xanh

- Chỉ tiêu quy hoạch:

+ Cây xanh công cộng chỉ tiêu đất tối thiểu 2 m²/người;

+ Phải bố trí cây xanh công cộng tại khu trung tâm;

+ Kết hợp với quy hoạch trồng cây chống xói mòn để tạo thành hệ thống cây xanh trong xã.

- Định hướng quy hoạch:

+ Quy hoạch các khu khuôn viên xây xanh tại các bản: bản Mớ quy mô diện tích khoảng 1,32 ha; bản Nậm Ngựa quy mô diện tích khoảng 0,32 ha; bản Chít quy mô diện tích khoảng 0,27 ha.

+ Tiếp tục vận động nhân dân thực hiện tốt vệ sinh bản làng ngõ xóm, trồng cây hoa, cây bóng mát hai bên đường. Bản Chít, bản Đội 9 và bản Sân Bay đã triển khai trồng với lượng cây trồng trong tháng 5/2022 khoảng 2000 cây nhãn và các loại cây trồng khác. Bản Chít đã tiến hành trồng hơn 100 cây nhãn tại khu vực sân vận động tại trung tâm bản Chít. Đây là hoạt động thiết thực góp phần bảo vệ rừng, giữ ổn định môi trường sinh thái, chống biến đổi khí hậu, nâng cao chất lượng cuộc sống, góp phần phục vụ tốt cho phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn xã.

IV. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN QUY HOẠCH KIẾN TRÚC KHU DÂN CƯ

4.1. Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới

Khu ở mới xây dựng nhà ở có mái dốc (mái bằng), màu sắc hài hòa với cảnh quan nông thôn.

- Mật độ xây dựng, chiều cao công trình, chỉ giới xây dựng... tuân thủ theo QCVN 01:2021/BXD, các quy định khác có liên quan và thực hiện theo quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt.

- Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật.
- Tăng cường trồng cây xanh dọc đường.
- Khuyến khích tổ chức không gian, xây dựng công trình kế thừa bản sắc và kiến trúc truyền thống.

4.2. Tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư các bản cũ

- Đối với khu đất ở cần cải tạo: Khu vực cải tạo nhà ở kết hợp với sản xuất, tôn trọng nét đặc trưng nhà ở truyền thống và tạo dựng được không gian sống hiện đại, môi trường trong sạch theo các tiêu chí nông thôn mới.

+ Mật độ xây dựng, chiều cao công trình, chỉ giới xây dựng... tuân thủ theo QCVN 01:2021/BXD, các quy định khác có liên quan và thực hiện theo quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt.

- + Cải tạo, chỉnh trang mặt tiền các nhà dọc trục đường khu trung tâm.
- + Hoàn thiện, cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật.
- + Tăng cường trồng cây xanh dọc đường.
- Nhà ở tại các bản hiện có tiếp tục phát triển ổn định, ngoài ra cần đầu tư cải tạo và xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng như: Nhà văn hóa, sân thể thao, điểm trường mầm non và điểm trường tiểu học; cải tạo hệ thống giao thông; tăng cường điện chiếu sáng trên đường bản và khu vực công cộng; trồng cây xanh cách ly giữa khu dân cư và nghĩa trang nhân dân.

4.3. Xác định các chỉ tiêu quy hoạch, định hướng kiến trúc cho từng loại hình ở phù hợp với đặc điểm của địa phương

* Đối với hộ sản xuất nông nghiệp:

- Diện tích lô đất ở hộ sản xuất nông nghiệp: từ 300 m²/hộ trở lên.

- Đối với nhà ở hiện có: giữ nguyên lô đất, định hướng kiến trúc giữ nguyên trạng hình thể ngõ nhà và sân vườn.

- Đối với nhà ở xây mới: khớp nối phù hợp chỉ giới xây dựng, định hướng kiến trúc xây dựng theo phong cách nhà ở truyền thống song song với hạ tầng kỹ thuật hiện đại.

* Đối với hộ kinh doanh phi nông nghiệp:

- Diện tích lô đất ở hộ kinh doanh phi nông nghiệp: từ 120 m²/hộ trở lên.

- Đất xây dựng nhà ở riêng lẻ phải đảm bảo hệ số sử dụng đất không vượt quá 7 lần.

- Hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp:

+ Đối với nhà ở hiện có: cần tổ chức cải tạo phân khu sản xuất và khu nhà ở. Định hướng kiến trúc cải tạo theo hướng giữ bản sắc dân tộc.

+ Đối với nhà ở xây mới: Bố cục rõ khu nhà ở và khu vực sản xuất. Định hướng kiến trúc sử dụng kết cấu theo tiêu chí 3 cứng, gia cố vững từ móng, thân đến mái.

- Hộ thương mại dịch vụ:

+ Đối với nhà ở hiện có: giữ nguyên trạng sử dụng đất. Cải tạo hệ thống hạ tầng ngoài nhà. Định hướng kiến trúc chỉnh trang mặt ngõ, cổng, rào.

+ Đối với nhà ở xây mới liền kề: Quản lý theo chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng. Định hướng kiến trúc lựa chọn địa điểm trên cao, cách xa các con suối, sông để xây dựng nhà ở, bên cạnh đó nên bố trí gác lửng và cửa sổ thoát mái,...





Một số mô hình nhà ở khu vực miền núi

V. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC CÁC KHU VỰC SẢN XUẤT TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG, LÀNG NGHỀ, KHU VỰC SẢN XUẤT VÀ PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

5.1. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất công nghiệp

* Định hướng quy hoạch đến năm 2030:

- *Đất cụm công nghiệp:*

Đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Than Uyên với quy mô diện tích là 50,0 ha (đã được UBND huyện Than Uyên phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết Cụm công nghiệp Than Uyên, huyện Than Uyên tại Quyết định số 571a/QĐ-UBND ngày 25/3/2022). Đây là cụm công nghiệp đa ngành nghề chế biến nông, lâm, thủy sản; chế biến thức ăn chăn nuôi; tiêu thụ công nghiệp; sản xuất vật liệu xây dựng; các ngành công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ cao thân thiện với môi trường và một số ngành nghề khác.



Vị trí quy hoạch cụm công nghiệp Than Uyên

- *Đối với đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:*

Định hướng trong thời gian tới, đầu tư quyền sử dụng đất sản xuất kinh doanh thuộc Trụ sở Trung tâm chữa bệnh-Giáo dục- Lao động xã hội huyện Than Uyên tại bản Che Bó với quy mô diện tích đất khoảng 2,17 ha.

- *Đối với đất thương mại dịch vụ:*

Hoạt động thương mại trên địa bàn xã chủ yếu là hình thức tự phát. Định hướng trong thời gian tới, đầu tư xây dựng một số công trình như:

+ Quy hoạch xây dựng khu thương mại dịch vụ hồ Noong Thăng tại bản Noong Thăng với quy mô diện tích đất khoảng 2,6 ha;

+ Quy hoạch xây dựng cây xăng xã Phúc Than tại bản Nậm Ngựa với diện tích đất khoảng 0,5 ha.

+ Quy hoạch xây dựng chợ nông thôn kết hợp với chợ nông thôn trong Khu dân cư số 1 với diện tích khoảng 2,0 ha.

- *Đất cho hoạt động khoáng sản:* Định hướng trong thời gian tới, quy hoạch một số công trình dự án:

+ Mở đất xã Phúc Than (03 vị trí) tại bản Che Bó, Sấp Ngựa với quy mô khoảng 7,0 ha;

+ Mở đá Nậm Sáng tại bản Nậm Sáng với quy mô 10,0 ha;

+ Mở rộng mỏ đá Km354 - QL32 (mỏ đá Phương Nhung) với quy mô khoảng 4,7 ha (*tổng quy mô là 6,5 ha; trong đó hiện trạng đã được cấp phép 1,8 ha*).

5.2. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp

5.2.1. Định hướng tổ chức khu vực sản xuất

Định hướng tổ chức khu vực sản xuất theo phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Than Uyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

a. Cây lương thực, thực phẩm

- Cây lúa: Duy trì và mở rộng vùng sản xuất lúa hàng hóa (lúa tẻ hạt tròn, lúa chất lượng cao) tại các cánh đồng tập trung với diện tích 200 ha vào năm 2025 (chiếm 13,33% tổng diện tích QH đất trồng lúa của huyện Than Uyên là 1.500 ha) và đạt 360 ha vào năm 2032 (chiếm 14,40% tổng diện tích QH đất trồng lúa của huyện Than Uyên đến năm 2030 là 2500 ha). Từng bước, ứng dụng công nghệ cao (làm đất, giống, phân bón, vật tư, chế biến ...), sản xuất theo tiêu chuẩn quy định về thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP...), tham gia chuỗi sản xuất – chế biến – tiêu thụ và có xây dựng thương hiệu, nguồn gốc xuất xứ ...

- Cây trồng hàng năm:

+ Cây Ngô: Hình thành khoảng 150 ha ngô hàng hóa tại xã Phúc Than (chiếm 15,00% tổng diện tích đất trồng hàng hóa đến năm 2030 của huyện Than Uyên). Diện tích này từng bước ứng dụng công nghệ cao, và tham gia chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ và xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc.

b. Cây ăn quả, cây công nghiệp

- Cây chè: duy trì diện tích đất trồng chè hiện có khoảng 283,11 ha, trong đó diện tích chè hữu cơ khoảng 100 ha (chiếm 14,28% tổng diện tích chè hữu cơ của huyện Than Uyên là 700 ha). Diện tích chè từng bước sử dụng các giống chè chất lượng cao, ứng dụng công nghệ cao, theo hướng chè an toàn chè hữu cơ, truy xuất nguồn gốc... Nâng cao chất lượng chuỗi liên kết hiện có giữa nông dân và doanh nghiệp ở vùng chè, xây dựng thêm 01 nhà máy chế biến chè trên địa bàn huyện; dự kiến vị trí đặt tại khu công nghiệp của huyện tại xã Phúc Than.

- Cây ăn quả: Duy trì diện tích cây ăn quả hiện có, khoanh vùng mở rộng diện tích khoảng 133 ha ở các bản Sấp Ngựa, Sam Sầu, Đồi 11,... (chiếm 26,60% tổng diện tích đất trồng cây ăn quả của huyện Than Uyên đến năm 2030 là 500 ha). Đặc biệt triển khai mô hình thâm canh cây Dứa quy mô khoảng 7,5 ha với 24 hộ dân tộc Mông tại 2 bản: Che Bó, Sam Sầu. Cây dứa từ lúc trồng đến khi thu hoạch từ 16-18 tháng, thu nhập khoảng 120-140 triệu đồng/ha/chu kỳ. Tập trung chỉ đạo đầu tư thâm canh, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm chuỗi quả, hạn chế thoái hóa đất, sâu bệnh.

c. Cây lấy gỗ (lâm nghiệp)

Tận dụng diện tích đất đồi núi chưa sử dụng, định hướng mở rộng diện tích đất trồng rừng, phủ xanh đồi núi trọc tại bản Sấp Ngựa. Diện tích dự kiến khoanh vùng mở rộng khoảng 37,11 ha rừng sản xuất (chuyển đổi từ đất rừng phòng hộ).

Ngoài ra trồng rừng gắn với đầu tư khu du lịch sinh thái xã Phúc Than tại bản Sấp Ngựa với quy mô khoảng 8,11 ha. Gắn trách nhiệm của các chủ rừng, các tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân được hưởng lợi từ rừng với công tác quản lý, bảo vệ rừng. Trồng rừng gắn với những cây có giá trị kinh tế cao: cây có sản phẩm ngoài gỗ (sơn tra, mắc ca), cây gỗ lớn (tếch, sấu, lát, dổi, sa mu, xoan...).

d. Chăn nuôi

Định hướng xã quy hoạch khoảng 12,0 ha vùng đất nông nghiệp khác, Xây dựng khu chuồng trại chăn nuôi tập trung xã Phúc Than khoảng 8,45 ha tại bản Nà Phái, bản Nà Phát, bản Sam Sầu, bản Sang Ngà, bản Noong Thặng. Tập

trung cải tạo đàn trâu, bò địa phương bằng việc thụ tinh nhân tạo hoặc phối giống trực tiếp từ con giống đực cho năng suất cao như bò 3B, lai Sind, trâu ngổ... Khuyến khích các cơ sở chăn nuôi theo hình thức công nghiệp khép kín, thâm canh, an toàn sinh học, phòng trừ dịch bệnh, bảo vệ môi trường.

5.2.2. Định hướng khu vực phục vụ sản xuất nông nghiệp

Xã định hướng 02 khu vực phục vụ sản xuất nông nghiệp gồm Cụm công nghiệp Than Uyên (*chủ yếu phát triển ngành nghề chế biến nông, lâm, thủy sản; chế biến thức ăn chăn nuôi; nông nghiệp công nghệ cao,...*) và khu dự án Tổ hợp chăn nuôi, trồng trọt, chế biến nông sản, nông nghiệp công nghệ cao.

Ngoài ra trong thời gian tới xã cần có giải pháp để nâng cao tính liên kết trong chuỗi sản xuất hàng hóa gắn với tiêu thụ sản phẩm. Bố trí các công trình phục vụ sản xuất như kho nông sản, kho giống lúa, ngô, kho phân hóa học và thuốc trừ sâu, kho nông cụ vật tư, trạm xay xát, xưởng sửa chữa cơ khí nông cụ,... phải bố trí liên hệ thuận tiện với đường giao thông nội đồng. Khoảng cách từ các kho phân hóa học đến khu ở không được nhỏ hơn 100 m.

VI. ĐỊNH HƯỚNG TỔ CHỨC KẾT HỢP CÁC KHU CHỨC NĂNG KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

6.1. Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn

Xã có vị trí thuận lợi nằm trên trục trọng yếu phát triển kinh tế của tỉnh Lai Châu (*trục trọng yếu dọc theo dọc QL32 - QL4D - QL 12 nối đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai qua QL279, kết nối huyện Than Uyên - huyện Tân Uyên - huyện Tam Đường - Thành phố Lai Châu - huyện Phong Thổ ra cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng*).

- Vị trí: Khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn được bố trí gần trụ sở UBND xã, phía trước trạm biến áp 110 KV (*vị trí này nằm trong quy hoạch dự án xây dựng khu dân cư nông thôn Đội 9*).

- Quy mô: Diện tích khoảng 0,2 ha.

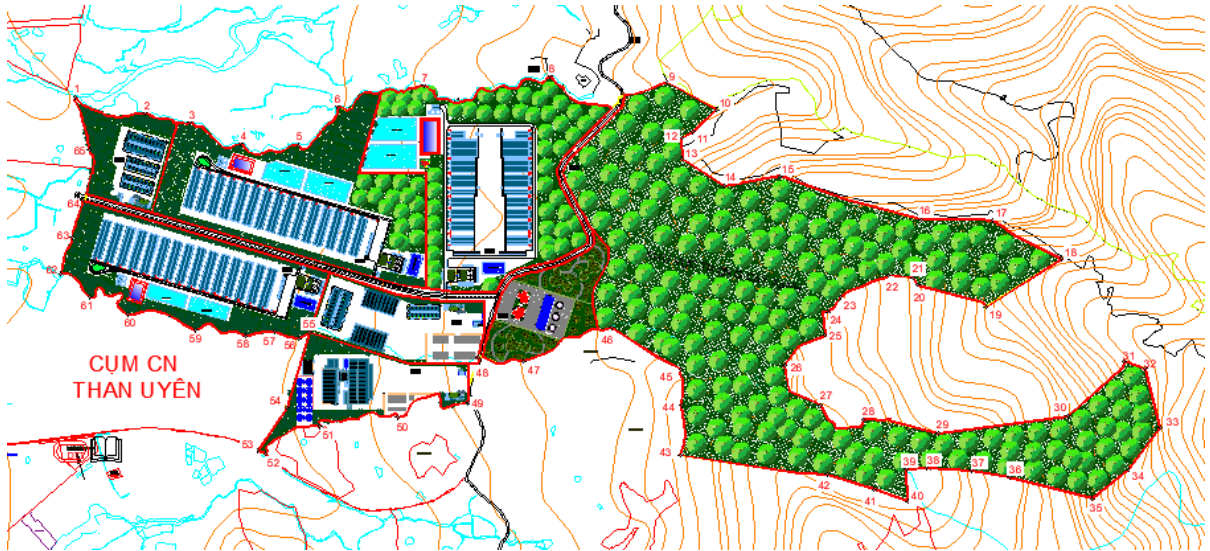
- Chức năng: Khu trưng bày sản phẩm nông sản, chuyên doanh bán buôn nông sản, vật tư nông nghiệp,...

6.2. Khu phát triển tổ hợp chăn nuôi, trồng trọt, chế biến nông sản, nông nghiệp công nghệ cao

Hiện UBND tỉnh đã có Văn bản số 3863/UBND-TH ngày 19/11/2021 về việc chấp thuận nghiên cứu khảo sát, đề xuất phương án đầu tư dự án trên địa bàn tỉnh Lai Châu, trong đó chấp thuận Công ty Cổ phần tập đoàn Mavin khảo sát, nghiên cứu, đề xuất phương án đầu tư dự án.

- Vị trí: dự kiến được xây dựng tại bản Sân Bay, xã Phúc Than. Diện tích khu đất khoảng 144 ha.

- Dự án bao gồm 05 hợp phần: Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi, Nhà máy sơ chế nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi, Hệ thống chăn nuôi heo, Nhà máy sản xuất phân hữu cơ; Rừng trồng cây ăn quả lâu năm và cây lấy gỗ kết hợp vùng đệm sinh học.

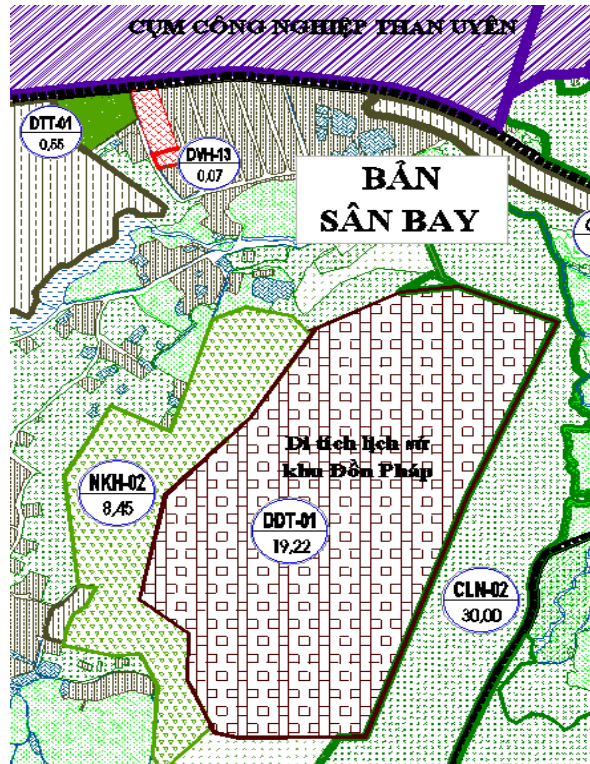


Vị trí khu phát triển Tổ hợp chăn nuôi, trồng trọt và chế biến nông sản

6.3. Khu vực tôn giáo, di tích lịch sử, du lịch

- Khu vực di tích lịch sử văn hóa:

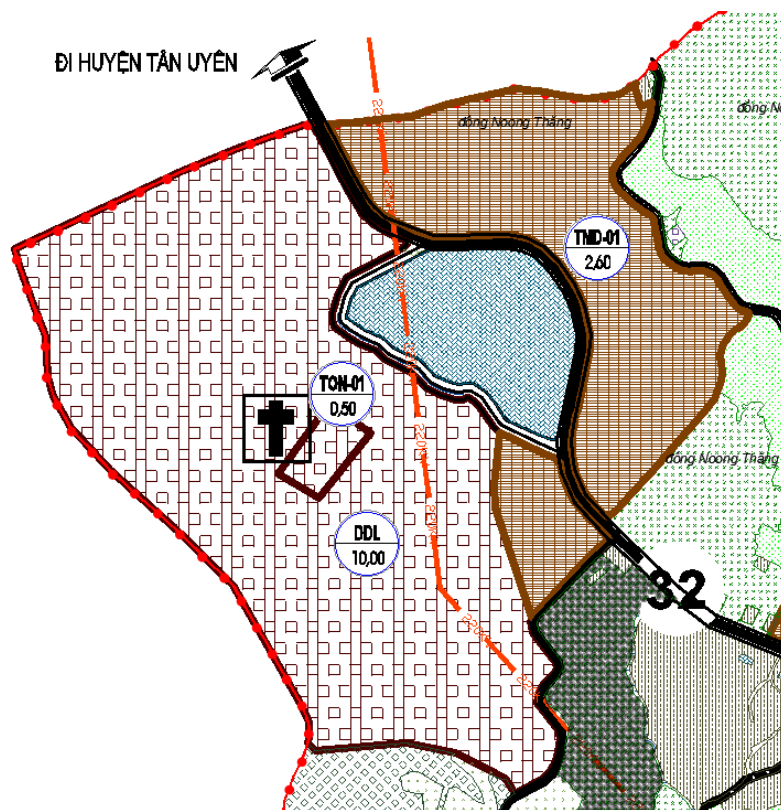
Trong thời gian tới xã định hướng khoanh vùng quy hoạch khu Di tích lịch sử khu Đồn Pháp tại bản Sân Bay với quy mô khoảng 19,22 ha.



Vị trí Di tích lịch sử khu Đồn Pháp

- Khu vực phát triển du lịch tâm linh:

Trong thời gian tới xã định hướng quy hoạch khu công viên tâm linh tại bản Khi 2 kết hợp với khu thương mại dịch vụ hồ Noong Thăng, giáp huyện Tân Uyên với quy mô khoảng 10,5 ha (trong đó đất cơ sở tôn giáo khoảng 0,5 ha.



Vị trí khu vực phát triển du lịch tâm linh tại xã Phúc Than

6.4. Định hướng xã Phúc Than đạt đô thị loại V

Theo Kế hoạch số 149-KH/HU ngày 26/8/2022 của Huyện ủy, định hướng đến năm 2030, xã Phúc Than đạt đô thị loại V (với tính chất là trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện). Các tiêu chí để xã Phúc Than đạt đô thị loại V được xác định theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, cụ thể như sau:

- Tiêu chí quy mô dân số: Tối thiểu đạt trên 4.000 người (năm 2022 của xã là 10.749 người): Tiêu chí này Đạt.

- Tiêu chí về mật độ dân số: Tối thiểu đạt 1000 người/km², dự kiến đến 2030, xã Phúc Than phải có dân số là 62.703 người để đạt tiêu chí về mật độ dân số tối thiểu (tổng diện tích đất toàn xã là 6.270,35 ha). Tiêu chí này khó Đạt.

- Tiêu chí về tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: Tối thiểu đạt 55% tổng số lao động (năm 2022 có 6.898 lao động, trong đó 1.581 lao động phi nông nghiệp, chiếm 22,92%). Dự kiến đến năm 2032, tổng lao động là 40.130 người

(chiếm 64% tổng dân số là 62.703 người), tương ứng với 22.071 lao động phi nông nghiệp. Tiêu chí này khó Đạt.

- Các tiêu chí khác trong Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 được xây dựng, đánh giá cụ thể khi xây dựng đề án xây dựng đô thị loại V trình cấp có thẩm quyền xem xét khi nhận thấy xã có khả năng lên được đô thị loại V.

- Loại đất dự kiến xã đạt đô thị loại V thể hiện trong **bảng 20** và bản đồ.

Để xã Phúc Than có thể đạt đô thị loại V trong giai đoạn 2026-2030 cần xây dựng những giải pháp đồng bộ như xây dựng và thu hút các nhà đầu tư vào các khu, cụm, công nghiệp, phát huy vị thế vai trò của xã là trung tâm đầu mối giao thông để thu hút nguồn lao động, thu hút nguồn vốn... Để chi tiết hơn, trong giai đoạn 2026-2030 cần xây dựng đề án nâng cấp, phân loại đô thị để đánh giá các tiêu chí cụ thể, chi tiết về định hướng quy hoạch đưa xã đạt đô thị loại V.

PHẦN V: NỘI DUNG QUY CHẾ QUẢN LÝ KIẾN TRÚC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN

Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục tiêu

1. Quản lý cảnh quan, kiến trúc các công trình xây dựng theo quy hoạch chung xây dựng được duyệt, kiểm soát việc xây dựng mới, cải tạo, chỉnh trang khu dân cư nông thôn theo định hướng phát triển kiến trúc, bảo vệ cảnh quan, bản sắc văn hóa dân tộc.

2. Kiểm soát việc xây dựng mới, cải tạo, chỉnh trang điểm dân cư nông thôn theo hướng phát triển kiến trúc bền vững, bảo vệ cảnh quan, bản sắc văn hóa trên phạm vi xã Phúc Than;

3. Quy định cụ thể trách nhiệm quản lý quy hoạch, kiến trúc, xây dựng đối với UBND xã Phúc Than và các xã lân cận nằm trong quy hoạch; các cơ quan chuyên môn của huyện; các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước có hoạt động liên quan đến quy hoạch, không gian, kiến trúc, cảnh quan của điểm dân cư nông thôn xã Phúc Than.

4. Là cơ sở cấp phép quy hoạch, chứng chỉ quy hoạch; cung cấp thông tin quy hoạch, giấy phép xây dựng, cải tạo chỉnh trang các công trình kiến trúc trên địa bàn xã.

Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức và cá nhân trong nước, nước ngoài có hoạt động liên quan đến không gian, kiến trúc cảnh quan điểm dân cư nông thôn của xã Phúc Than cũng như hộ gia đình, cá nhân cư trú, làm việc, sinh hoạt trên địa bàn xã Phúc Than.

2. Phạm vi áp dụng

- Quy mô áp dụng: trên toàn bộ diện tích tự nhiên của xã 6.270,35 ha.
- Những khu vực chưa có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, chưa có Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc riêng thì thực hiện quản lý quy hoạch, kiến trúc nông thôn theo Quy chế này.
- Những dự án, công trình đã được cấp Giấy phép xây dựng thì tiếp tục triển khai theo nội dung đã được cấp phép. Trong trường hợp có điều chỉnh thì phải thực hiện theo Quy chế này.
- Những dự án, công trình trong khu vực đã có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, chấp thuận tổng mặt bằng và phương án kiến trúc điểm dân cư nông thôn

riêng, Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc điểm dân cư nông thôn riêng được duyệt có quy định khác hoặc cụ thể hơn so với Quy chế này, thì được áp dụng các quy định trong quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc điểm dân cư nông thôn riêng được duyệt của khu vực đó.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Điểm dân cư nông thôn là nơi cư trú tập trung của các hộ gia đình gắn kết với nhau trong sản xuất, sinh hoạt và các hoạt động xã hội khác trong phạm vi một khu vực nhất định, được hình thành do điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội, văn hóa và các yếu tố khác (*Khoản 16 điều 3 Luật Xây dựng 2014*).

- Nhà ở riêng lẻ là nhà ở được xây dựng trên thửa đất ở riêng biệt thuộc quyền sử dụng hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, bao gồm nhà biệt thự, nhà ở liên kế và nhà ở độc lập (*Khoản 2 điều 3 Luật Nhà ở 2014*).

- Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật gồm công trình giao thông, thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang và công trình khác (*Khoản 22 điều 3 Luật Xây dựng 2014*).

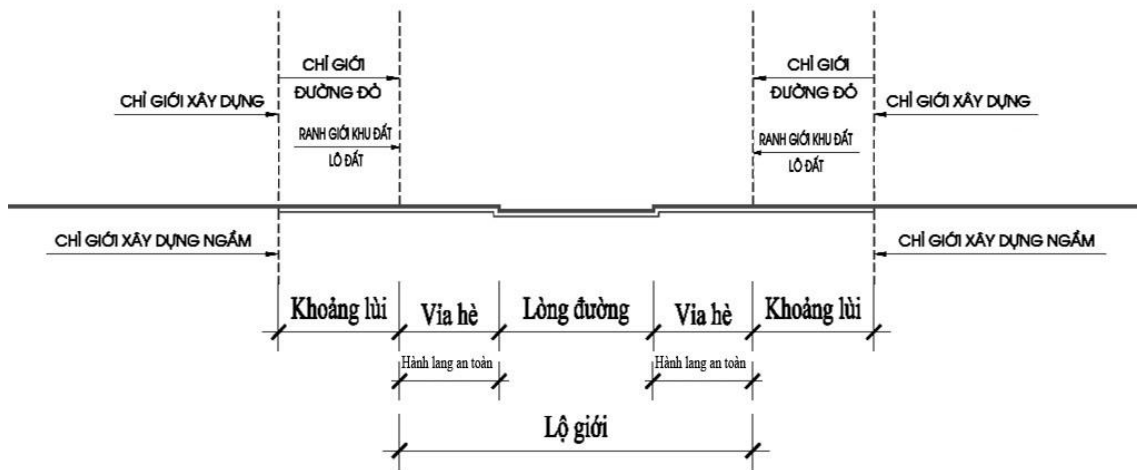
- Hệ thống công trình hạ tầng xã hội gồm công trình y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao, thương mại, dịch vụ công cộng, cây xanh, công viên và công trình khác (*Khoản 23 điều 3 Luật Xây dựng 2014*).

- Công trình công cộng bao gồm: Công trình giáo dục; Công trình y tế; Công trình thể thao; Công trình văn hóa; Công trình tôn giáo, tín ngưỡng; Công trình thương mại, dịch vụ và trụ sở làm việc; Nhà ga; Trụ sở cơ quan nhà nước (*Mục 1, Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 06/2021/NĐ-CP*)

- Chỉ giới đường đỏ là đường ranh giới được xác định trên bản đồ quy hoạch và thực địa để phân định ranh giới giữa phần đất được xây dựng công trình và phần đất được dành cho đường giao thông hoặc công trình hạ tầng kỹ thuật, không gian công cộng khác (*Mục 1.4.22 QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng*).

- Chỉ giới xây dựng là đường giới hạn cho phép xây dựng công trình chính trên thửa đất (*Mục 1.4.23 QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng*).

- Khoảng lùi là khoảng không gian giữa chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng (*Mục 1.4.24 QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng*).



Sơ đồ điển hình chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi, hành lang an toàn trên trục đường

Điều 4. Nguyên tắc quản lý kiến trúc

1. Tất cả việc xây dựng, sử dụng các công trình và nhà ở riêng lẻ trên địa bàn xã phải được quản lý đồng bộ về không gian, kiến trúc, cảnh quan, bảo đảm hoạt động chức năng hiệu quả, mỹ quan, an toàn, hài hòa với tổng thể khu vực xung quanh.

2. Các công trình và dự án phát triển nhà ở phải được xem xét kỹ trên cơ sở bảo đảm sự đồng bộ giữa phân bố quy mô dân số với phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo quy chuẩn, tiêu chuẩn (đường giao thông, cấp thoát nước; trường học, công trình công cộng, thương mại - dịch vụ) và bảo vệ môi trường, cảnh quan, đặc biệt là cảnh quan ven sông, suối, kênh mương đặc thù của xã.

3. Những khu vực chưa có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, Quy chế quản lý quy hoạch thì xây dựng kế hoạch triển khai lập quy hoạch chi tiết, Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc riêng. Trong đó ưu tiên các khu vực có yêu cầu quản lý, phát triển; các khu vực trung tâm xã; các trục đường lớn hoặc có tính chất đặc biệt, quan trọng.

4. Những công trình hiện hữu đã được xây dựng phù hợp với quy định của pháp luật trước khi ban hành Quy chế này được phép tồn tại. Khi tiến hành xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa có thay đổi về kiến trúc mặt ngoài công trình, quy mô diện tích thì phải tuân thủ theo quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy hoạch xây dựng và quy chế này.

5. Khuyến khích, tạo điều kiện để các chủ đầu tư xây dựng chỉnh trang, cải tạo khu vực dân cư cũ; các dự án phát triển dân cư mới được quy hoạch xây dựng áp dụng kiến trúc xanh và công nghệ tiết kiệm năng lượng.

Chương II. QUẢN LÝ KIẾN TRÚC, KHÔNG GIAN CẢNH QUAN

Điều 5. Định hướng phát triển kiến trúc, không gian cảnh quan

1. Khu vực cải tạo nhà ở làng xóm cũ, cần tôn trọng nét đặc trưng nhà ở truyền thống của các dân tộc (chủ yếu dân tộc Thái, Kinh, H'Mông, Dao) nhưng phải tạo dựng được không gian sống hiện đại, môi trường trong sạch theo các tiêu chí nông thôn mới.

2. Khu xây dựng mới cần khuyến khích xây dựng nhà ở từ 2-3 tầng, có mái dốc, màu sắc hài hòa với cảnh quan nông thôn. Mật độ xây dựng tối đa 40% (phù hợp với tiêu chí).

3. Khai thác quỹ đất trống để làm các điểm nghỉ, điểm tránh và quay xe. Tăng cường trồng cây xanh dọc đường. Khuyến khích trồng các loại cây leo trên các tường rào...

Điều 6. Yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc

1. Các yếu tố đặc thù về điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa, phong tục tập quán địa phương

Xã Phúc Than là một miền núi nằm ở phía Bắc huyện Than Uyên, có địa hình địa hình núi cao, sườn dốc. Địa hình thung lũng chiếm khoảng 20% diện tích đất tự nhiên chủ yếu ở khu vực ven suối, ven chân đồi. Địa hình núi cao, sườn dốc chiếm khoảng 80% diện tích đất tự nhiên, là các dãy núi có độ cao trung bình và đất đồi núi chưa sử dụng. Xã Phúc Than thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, mùa đông lạnh và ít mưa, mùa hè nóng ẩm và mưa nhiều.

Dân số toàn xã Phúc Than năm 2022 có 10.695 nhân khẩu với 2.204 hộ, bình quân khoảng 05 người/hộ. Căn cứ điều kiện, tình hình thực tế tại địa phương, xã đã tập trung chỉ đạo nhân dân phát triển sản xuất nâng cao thu nhập, chú trọng đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi.

Toàn xã gồm 18 bản, có hơn 90% đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, dân tộc Mông (chiếm 25,7%), dân tộc Dao (chiếm 3,8%), dân tộc Kinh (chiếm 6,0%). Các điểm dân cư sống khá tập trung, phân bố chủ yếu dọc theo các tuyến giao thông, các tụ điểm kinh tế và các khu vực thuận tiện cho bố trí và sản xuất, sinh hoạt.

2. Các hình thái kiến trúc đặc trưng, kỹ thuật xây dựng và sử dụng vật liệu truyền thống

- Dân tộc Thái:

Các bản thường được thiết lập trên sườn đồi, gần suối nước hoặc nơi có nhiều điều kiện dẫn nước về tận nhà. Nguyên vật liệu để làm nhà thường kiếm được ngay tại chỗ: gỗ, các loại tre, dây rừng, lá gồi, cỏ tranh,...



Hình ảnh kiến trúc nhà ở của người dân tộc Thái

- Dân tộc H'Mông:

Cấu trúc chung của ngôi nhà dân tộc H'Mông là nhà nền đất, thường là cột kê, có ba gian, hai chái, mái chày. Những gia đình làm từ một đến hai gian là những gia đình mới tách ra ở riêng, có khó khăn về kinh tế, bố mẹ còn sống, chưa phải làm nhiệm vụ thờ cúng tổ tiên. Nhà khá giả thì làm nhiều gian hơn với vật liệu tốt và cấu trúc kiên cố hơn.



Hình ảnh kiến trúc nhà ở của người dân tộc H' Mông

- Dân tộc Dao:

+ Loại hình nhà đất. Có thể từ rất lâu, người Dao đã ở nhà đất. Người ta cho rằng có ở nhà nền đất mới có chỗ để cúng Bàn Vương. Nhà nền đất phổ biến ở những người Dao đã định canh định cư hoặc luân canh định cư, ngay cả những người Dao chuyên làm ruộng nước.



Hình ảnh kiến trúc nhà ở của người dân tộc Dao

+ Loại hình nhà nửa sàn - nửa đất: loại hình này phần nhiều ở những nhóm Dao sống bằng nương rẫy du canh, thường sống trên những nền đất dốc. Như đã biết, nương rẫy chỉ làm được 2-3 vụ là phải bỏ đi khai phá nơi khác, khi nào nương quá xa nhà ở, nhà phải chuyển theo nương. Nhà đối với cư dân này chỉ là một phương tiện cư trú tạm thời. Người ta không cần bỏ ra nhiều công sức để san nền, do đó loại hình nhà nửa sàn nửa đất đã ra đời.

+ Loại hình nhà sàn. Loại hình này phổ biến ở những người Dao đã làm ruộng nước và sống gần người Tày, Nùng hoặc người Việt. Tuy nhiên chúng ta còn thấy ở những người Dao chuyên làm rẫy như: Dao Thanh Y, Dao Áo Dài, Dao Slán chỉ (Bắc Kạn). Nhà được cất trên các gò đất thấp, dưới chân núi, trong các thung lũng gần ruộng nước. Cách cấu tạo bộ sườn cũng có khác nhau giữa một số nhóm. Bộ sườn nhà Dao Quần trắng giống bộ sườn nhà của người Tày hay người Việt cùng địa phương. Bộ sườn nhà Dao Thanh Y hay Dao áo dài lại phát triển từ bộ sườn của ngôi nhà nền đất.

Điều 7. Quy định đối với khu vực có yêu cầu quản lý đặc thù

- Đảm bảo giữ nguyên tính chất nhưng phải đa dạng chức năng phù hợp theo thực tế hiện tại.

- Nhà ở nông thôn nâng cấp cải tạo phải phù hợp với hướng sản xuất, nhà ở không gian kiểu mới, hiện đại.

- Hình thức kiến trúc nhà ở trong các điểm dân cư nông thôn phải đảm bảo tính kế thừa và phát huy các giá trị văn hóa kiến trúc truyền thống; Cần bảo tồn các không gian, kiến trúc có giá trị lịch sử, giá trị văn hóa, tinh thần nơi chốn trong các điểm dân cư nông thôn.

Điều 8. Quy định quản lý kiến trúc các loại hình công trình

1. Quy định chung

Quy định cấp phép xây dựng: đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 94 Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 33 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020 và theo Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định về quản lý cấp phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu (*áp dụng các quy định khác khi có văn bản hướng dẫn mới*).

- Nhà ở riêng lẻ được cấp phép xây dựng có thời hạn: có quy mô dưới 03 tầng hoặc có chiều cao dưới 12 m hoặc có tổng diện tích sàn dưới 250 m² đối với nhà ở riêng lẻ.

- Đối với công trình xây dựng, nhà ở riêng lẻ thuộc khu vực đã có quy hoạch phân khu xây dựng, quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết, quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, công bố nhưng chưa thực hiện và chưa có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng đã có kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện thì không cấp giấy phép xây dựng có thời hạn cho việc xây dựng mới mà chỉ cấp giấy phép xây dựng có thời hạn để sửa chữa, cải tạo nhưng không được làm tăng quy mô diện tích, cấp công trình.

- Thời hạn tồn tại của công trình, nhà ở riêng lẻ đối với giấy phép xây dựng có thời hạn: từ khi công trình khởi công theo giấy phép xây dựng đến khi có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước để thực hiện quy hoạch xây dựng.

- Công trình được miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 89 của Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm 2 khoản 30 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020 và điều 49 của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng (*áp dụng các quy định khác khi có văn bản hướng dẫn mới*).

2. Quy định đối với công trình công cộng

a. Quy định chung

- Đối với các công trình công cộng hiện hữu: Được quản lý vận hành và cải tạo theo hiện trạng nhưng phải đảm bảo an toàn về chất lượng công trình, phòng cháy và an toàn điện.

- Đối với các công trình công cộng xây mới áp dụng thiết kế theo TCVN 4319:2012 Nhà và công trình công cộng;

b. Quy định theo phân loại công trình:

- Đối với các công trình hành chính, y tế, giáo dục:

+ Công trình hành chính Nhà nước: Áp dụng TCVN 4601:2012 Yêu cầu thiết kế cơ quan hành chính Nhà nước;

+ Công trình y tế: Áp dụng TCVN 4470:2012 Bệnh viện đa khoa; TCVN 7022:2002 trạm y tế cơ sở.

- Đối với các công trình khách sạn, thương mại dịch vụ:

+ Công trình nhà nghỉ: Áp dụng TCVN 7799:2017 Tiêu chuẩn quốc gia Nhà nghỉ du lịch.

+ Công trình thương mại dịch vụ: Áp dụng TCVN 9211:2012 Tiêu chuẩn thiết kế chợ.

- Đối với các công trình văn hoá, thể dục thể thao: Áp dụng TCVN 9365:2012 Nguyên tắc thiết kế nhà văn hóa thể thao.

c. Quy định cụ thể:

- Về màu sắc, vật liệu công trình:

+ Sử dụng màu sắc cho công trình nhằm tạo sự đa dạng và ấn tượng riêng. Hạn chế sử dụng những gam màu quá sáng hoặc tối, ưu tiên sử dụng những gam màu mang sắc thái hài hòa.

+ Khuyến khích các giải pháp sử dụng các loại vật liệu, vỏ bao che công trình theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 09:2013 “Các công trình xây dựng sử dụng năng lượng có hiệu quả.

- Mật độ xây dựng:

+ Đối với các công trình tại khu vực đã có quy hoạch chi tiết được duyệt: Tuân thủ quy định về mật độ xây dựng của đồ án quy hoạch chi tiết được duyệt.

+ Đối với các công trình công cộng thuộc khu vực chưa có quy hoạch chi tiết: Tuân thủ quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 01:2021 Quy hoạch xây dựng và quy định tại Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 4319:2012 Nhà và công trình công cộng – Nguyên tắc cơ bản để thiết kế.

Trường hợp công trình cải tạo chỉnh trang: Cải tạo, chỉnh trang mà không tăng mật độ xây dựng và tầng cao xây dựng cho phép giữ nguyên mật độ xây dựng hiện trạng; Trường hợp tăng mật độ xây dựng hoặc tầng cao xây dựng hoặc phá đi xây lại, áp dụng các quy định tại Khoản 2.3 QCVN 01:2021.

+ Đối với biển báo, biển quảng cáo trên công trình: Thực hiện theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 17:2018/BXD và Quyết định số 1602/QĐ-UBND ngày 29/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt quy hoạch quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2030; Quy định về thẩm quyền cấp phép công trình quảng cáo: Áp dụng theo Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND ngày

13/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định về quản lý cấp phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2. Quy định đối với công trình nhà ở riêng lẻ

a. Quy định chung

- Khuyến khích áp dụng hình thức kiến trúc truyền thống, áp dụng các giải pháp kiến trúc xanh, thông minh phù hợp với điều kiện khí hậu của địa phương.

- Các công trình kiến trúc xây mới, cải tạo, chỉnh trang trong khu vực cần đảm bảo không phá vỡ cảnh quan chung, hài hòa với các công trình hiện có.

- Khi xây dựng phải đảm bảo các quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy, môi trường, giao thông theo đúng quy định.

b. Kích thước, diện tích lô đất:

- Kích thước diện tích lô đất với diện tích lô đất cấp mới: Áp dụng Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 16/04/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành Quy định hạn mức giao đất; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất ở; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất; diện tích, kích thước tối thiểu được tách thửa trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Quy định diện tích đất ở được cấp phép xây dựng nhà ở:

Bảng 19: Diện tích lô đất tối thiểu cấp phép xây dựng nhà ở

STT	Đối tượng	Yêu cầu tối thiểu được cấp phép xây dựng
1	Diện tích tối thiểu được cấp phép xây dựng đối với nhà tiếp giáp đường có lộ giới $\geq 20m$ (đối với nhà có nhiều mặt tiếp giáp với đường thì lấy mặt tiếp giáp có lộ giới lớn nhất)	Diện tích tối thiểu: $\geq 45 m^2$ và bề rộng $\geq 4m$; bề sâu so với chỉ giới xây dựng $\geq 3m$.
	Diện tích tối thiểu được cấp phép xây dựng đối với nhà tiếp giáp đường có lộ giới $< 20m$ (đối với nhà có nhiều mặt tiếp giáp với đường thì lấy mặt tiếp giáp có lộ giới lớn nhất)	Diện tích tối thiểu: $\geq 36 m^2$ và bề rộng $\geq 4m$; bề sâu $\geq 3m$.
2	Đối với diện tích đất xen kẹp giữa 2 nhà trong khu dân cư hiện hữu (không quy định lộ giới)	Diện tích tối thiểu $\geq 25 m^2$, bề rộng và bề sâu so với chỉ giới xây dựng $> 3m$

c. Mật độ xây dựng:

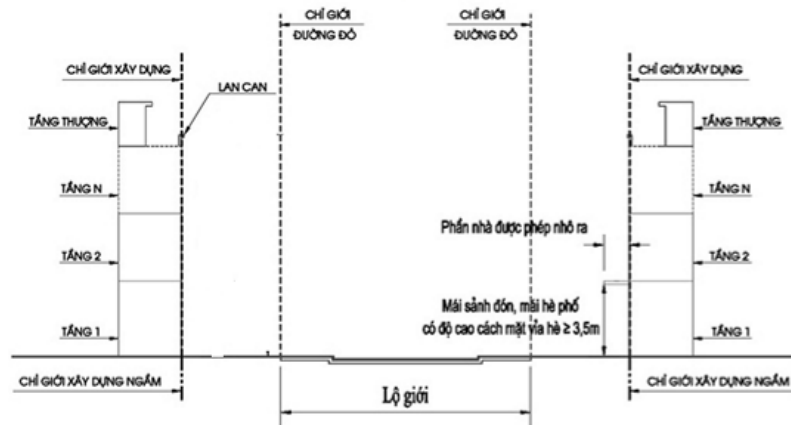
Đối với khu vực hiện trạng và cải tạo: Áp dụng theo quy định quy chuẩn thiết kế và các đồ án đã được duyệt, nhưng diện tích đất xây dựng nhà ở riêng lẻ phải đảm bảo hệ số sử dụng đất không vượt quá 7 lần.

d. Quy định chiều cao, tầng cao công trình:

- Chiều cao tầng 1 công trình là $3,6m \div 4,1m$, tầng thứ 2 là $3,3m \div 3,9m$;

các tầng còn lại (bao gồm cả tầng tum) là $< 3,9\text{m}$.

- Chiều cao lan can từ tầng 2 trở lên cao $+0,9\text{m} \div +1,1\text{m}$ so với mặt sàn tầng tương ứng.



Quy định về phần nhà xây dựng sau chỉ giới đường đỏ

e. Cốt nền công trình:

- Cốt nền công trình nhà ở riêng lẻ hiện trạng được giữ nguyên.
- Trong trường hợp xây mới hoặc cải tạo, cốt nền nhà được xác định bằng $+0,15\text{m} \div +0,75\text{m}$ so với mặt vỉa hè tại vị trí xây dựng, và đảm bảo sự liên hệ với hệ đường và không được bố trí bậc ra phạm vi hệ đường.
- Cách tính cốt nền công trình: Cốt nền được tính từ vị trí cao nhất của 2 mép mặt trước công trình so với điểm vỉa hè tiếp giáp lô đất. Trong trường hợp lô đất có 2-3 mặt giáp đường cách xác định cốt nền được tính theo mặt chính hồ sơ cấp giấy phép xây dựng.

f. Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, khoảng lùi công trình:

- Trường hợp chỉ giới xây dựng trùng với chỉ giới đường đỏ: Phải đảm bảo nguyên tắc không cản trở các hoạt động giao thông tại lòng đường; Đảm bảo an toàn, thuận tiện cho các hoạt động đi bộ trên vỉa hè; Không làm ảnh hưởng đến hệ thống cây xanh, công trình hạ tầng kỹ thuật nổi và ngầm trên tuyến phố; Đảm bảo tính thống nhất về cảnh quan trên tuyến phố hoặc từng đoạn phố; Đảm bảo tuân thủ các quy định về phòng cháy chữa cháy và các hoạt động của phương tiện chữa cháy.
- Trong trường hợp chỉ giới xây dựng lùi vào sau chỉ giới đường đỏ: Áp dụng quy định tại bảng 2, điểm e khoản 3 Điều 11 Quy chế này với từng mặt cắt đường cụ thể, đồng thời tuân thủ quy định tại khoản 2.6.7 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01:2021 Quy hoạch xây dựng.

- Các bộ phận của công trình sau đây: bậc thêm, vệt dất xe, bậu cửa, gờ

chỉ, cánh cửa, ô-văng, mái đua, mái đón được phép nhô ra và không được vượt quá chỉ giới đường đỏ.

- Những trường hợp cụ thể do cơ quan quản lý quy hoạch UBND huyện Than Uyên xem xét, quyết định hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định.

g. Hình thức kiến trúc công trình nhà ở riêng lẻ:

- Kiến trúc nhà ở riêng lẻ phải kết hợp hài hoà giữa kiến trúc hiện đại với kiến trúc truyền thống, phù hợp với điều kiện tự nhiên, phong tục, tập quán, văn hoá - xã hội của cộng đồng.

- Kiến trúc nhà ở riêng lẻ phải đa dạng, loại căn hộ phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng thu nhập của các tầng lớp dân cư trên địa bàn, sử dụng có hiệu quả quỹ đất dành cho phát triển nhà ở.

- Nhà ở riêng lẻ xây dựng hai bên đường, tuyến phố chính phải tuân thủ chỉ giới xây dựng, chỉ giới đường đỏ bảo đảm hài hoà về chiều cao, không gian, kiến trúc, thẩm mỹ, phù hợp với quy hoạch chung và thiết kế đô thị theo từng trục đường, tuyến phố.

h. Vật liệu xây dựng công trình:

- Khuyến khích sử dụng vật liệu truyền thống, vật liệu địa phương, vật liệu sử dụng tiết kiệm hiệu quả năng lượng, thân thiện với môi trường.

- Hạn chế các vật liệu không bảo đảm an toàn, phòng chống cháy nổ, ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường đô thị trừ những trường hợp được các cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Chương III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Tổ chức thực hiện quy chế

Quy định, yêu cầu đảm bảo quy chế được tuân thủ và triển khai.

Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện quản lý quy chế kiến trúc

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tuyên truyền, phổ biến, thực hiện các quy định tại Quy chế này sẽ được biểu dương, khen thưởng theo quy định.

2. Ủy ban Nhân dân huyện Than Uyên:

- Phân công trách nhiệm cụ thể cho các tổ chức, cá nhân, cơ quan có liên quan và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện theo Quy chế.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng nội dung Quy chế đến các tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện Than Uyên biết thực hiện.

- Lập kế hoạch tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột xuất việc chấp

hành pháp luật về quy hoạch, xây dựng và Quy chế này.

3. Phòng Kinh tế và Hạ tầng và các phòng, ban thuộc huyện Than Uyên:

- Phòng Kinh tế và Hạ tầng và các phòng ban liên quan có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, triển khai thực hiện các văn bản pháp luật về quy hoạch, kiến trúc, xây dựng và Quy chế này đến các chủ thể tham gia hoạt động liên quan đến quy hoạch, kiến trúc, cảnh quan đô thị; quản lý nhà nước về hoạt động của các nhà thầu – tư vấn, tổ chức, cá nhân có hoạt động theo chuyên ngành và theo Quy chế này.

- Phòng Kinh tế và Hạ tầng tham mưu thực hiện việc cấp giấy phép xây dựng theo Quy chế này và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Tham mưu cho UBND huyện gia hạn, điều chỉnh, thu hồi giấy phép xây dựng công trình, giấy phép đào đường và kiểm tra việc xây dựng theo giấy phép được cấp.

- Thực hiện kiểm tra theo kế hoạch và đột xuất về quản lý xây dựng theo giấy phép. Giải quyết các khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm trong các hoạt động xây dựng thuộc thẩm quyền.

4. Ủy ban nhân dân xã Phúc Than:

Quản lý trật tự xây dựng các công trình xây dựng trên địa bàn quản lý; theo dõi, kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý hoặc kiến nghị xử lý kịp thời khi phát sinh vi phạm; thực hiện cưỡng chế công trình vi phạm trật tự xây dựng theo quy định của pháp luật. Giải quyết những vướng mắc, phát sinh vi phạm theo thẩm quyền hoặc báo cáo, đề xuất UBND huyện giải quyết những vấn đề phức tạp trong quá trình quản lý trật tự xây dựng.

5. Trách nhiệm của chủ sở hữu, chủ đầu tư, người sử dụng:

- Tuân thủ các quy định thuộc Quy chế quản lý kiến trúc đô thị do UBND tỉnh Lai Châu ban hành và các quy định quản lý kiến trúc liên quan khác; bảo vệ gìn giữ hình ảnh, tình trạng hiện có của công trình kiến trúc đang sở hữu, đang sử dụng; sửa chữa kịp thời khi công trình bị hư hỏng;

- Thực hiện đúng các quy hoạch xây dựng có liên quan và Quy chế quản lý kiến trúc đô thị được duyệt khi xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình kiến trúc; trường hợp vi phạm trong hoạt động xây dựng sẽ bị xử phạt hành chính đối với hành vi và công trình vi phạm theo quy định pháp luật.

Điều 14. Kiểm tra, báo cáo và xử lý vi phạm

1. Các trường hợp vi phạm các quy định của Quy chế này trước khi Quy chế này có hiệu lực thì sẽ bị thu hồi khi Nhà nước yêu cầu và được đền bù theo quy định hiện hành.

2. Những trường hợp vi phạm sau khi Quy chế này đã có hiệu lực thì sẽ bị thu hồi khi nhà nước yêu cầu và không được đền bù.

3. Những tổ chức, cá nhân vi phạm Quy chế này, tùy theo tính chất mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Điều chỉnh, bổ sung quy chế

1. Trong quá trình thực hiện Quy chế, các văn bản viện dẫn được nêu trong Quy chế này hoặc những nội dung quy định trong Quy chế được cấp có thẩm quyền ban hành văn bản thay thế thì thực hiện theo quy định mới.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy chế này, nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan phản ánh bằng văn bản về UBND huyện Than Uyên (thông qua Phòng Kinh tế và Hạ tầng) tổng hợp, tham mưu, báo cáo UBND tỉnh Lai Châu kịp thời xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

PHẦN VI: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. QUY HOẠCH CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2032 xã Phúc Than cơ bản phù hợp theo chỉ tiêu cấp huyện phân bổ tại Quyết định số 620/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu. Chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể như sau:

Bảng 20: Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022	Quy hoạch đến năm 2025	Quy hoạch đến năm 2032 (ha)	So sánh 2025/2022 (ha)	So sánh 2032/2022 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(3)	(7)=(5)-(3)
	Tổng diện tích tự nhiên	6.270,35	6.270,35	6.270,35	0,00	0,00
1	Đất nông nghiệp	4.817,70	5.152,84	5.094,08	335,14	276,38
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.552,28	1.422,42	1.260,13	-129,86	-292,15
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.399,97	1.261,19	1.094,53	-138,78	-305,44
-	Đất trồng lúa	760,34	743,83	738,60	-16,51	-21,74
-	Đất trồng cây hàng năm khác	639,63	517,36	355,92	-122,27	-283,71
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	152,31	161,23	165,60	8,92	13,29
1.2	Đất lâm nghiệp	3.226,88	3.619,37	3.726,48	392,49	499,60
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.356,01	1.637,95	1.745,06	281,94	389,05
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.870,87	1.981,42	1.981,42	110,55	110,55
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	38,54	37,51	33,93	-1,03	-4,61
1.4	Đất nông nghiệp khác		73,54	73,54	73,54	73,54
2	Đất xây dựng	298,33	424,79	520,22	126,46	221,90
2.1	Đất ở	80,06	106,95	129,76	26,89	49,70
2.2	Đất công cộng	11,51	15,74	16,80	4,23	5,29
-	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,59	0,57	0,57	-0,02	-0,02
-	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,15	0,24	0,24	0,09	0,09
-	Đất cơ sở y tế	0,30	0,48	0,48	0,18	0,18
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	9,02	10,67	10,67	1,65	1,65
-	Đất cơ sở văn hóa	1,43	2,01	3,06	0,58	1,63
-	Đất sinh hoạt cộng đồng					
-	Đất chợ		1,50	1,50	1,50	1,50
-	Điểm bưu điện - văn hóa xã	0,02	0,26	0,26	0,24	0,24
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	0,51	12,83	22,38	12,32	21,87
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	0,51	0,51	1,06		0,55
-	Đất khu vui chơi giải trí công cộng		12,32	21,32	12,32	21,32
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền		10,50	38,88	10,50	38,88
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa			14,00		14,00
-	Đất danh lam thắng cảnh		10,00	24,38	10,00	24,38
-	Đất cơ sở tôn giáo		0,50	0,50	0,50	0,50
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề		82,19	84,79	82,19	84,79

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022	Quy hoạch đến năm 2025	Quy hoạch đến năm 2032 (ha)	So sánh 2025/2022 (ha)	So sánh 2032/2022 (ha)
-	Đất cụm công nghiệp		50,00	50,00	50,00	50,00
-	Đất sản xuất phi nông nghiệp		29,44	29,44	29,44	29,44
-	Đất thương mại dịch vụ		2,75	5,35	2,75	5,35
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	10,50	30,37	30,61	19,87	20,11
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác					
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	96,04	137,21	167,72	41,17	71,69
-	Đất giao thông	77,18	103,88	112,27	26,70	35,09
-	Đất xử lý chất thải rắn		3,10	3,10	3,10	3,10
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	12,51	12,51	12,51	0,00	0,00
-	Đất hạ tầng kỹ thuật khác (đất công trình năng lượng)	6,34	17,72	39,84	11,38	33,50
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	22,95	28,37	28,65	5,42	5,70
-	Đất thủy lợi	22,95	23,37	23,65	0,42	0,70
-	Đất phi nông nghiệp khác		5,00	5,00	5,00	5,00
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	76,75	0,63	0,63	-76,12	-76,12
-	Đất quốc phòng	76,75	0,40	0,40	-76,35	-76,35
-	Đất an ninh		0,23	0,23	0,23	0,23
3	Đất khác	1.154,32	692,72	656,05	-461,60	-498,27
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	74,48	74,50	73,45	0,02	-1,03
-	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	74,48	74,50	73,45	0,02	-1,03
3.2	Đất chưa sử dụng	1.079,84	618,22	582,60	-461,62	-497,24

II. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH ĐẤT CHO NHU CẦU PHÁT TRIỂN

2.1. Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2025

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025, cụ thể như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp của xã năm 2025 là 5.152,84 ha, tăng 335,14 ha so với năm 2022 (4.817,70 ha).

- Diện tích đất xây dựng của xã năm 2025 là 424,79 ha, tăng 126,46 ha so với năm 2022 (298,33 ha).

- Diện tích đất khác trên địa bàn xã năm 2025 là 692,72 ha, giảm 461,60 ha so với năm 2022 (1.154,32 ha).

2.2. Nhu cầu phát triển diện tích đất đến năm 2032

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2032, cụ thể như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp của xã năm 2032 là 5.094,08 ha, tăng 276,38 ha so với năm 2022;

- Diện tích đất xây dựng của xã năm 2032 là 520,22 ha, tăng 221,90 ha so với năm 2022;

- Diện tích đất khác trên địa bàn xã năm 2032 là 656,05 ha, giảm 498,27

ha so với năm 2022.

Nhìn chung biến động đất đai của xã đã có nhiều chuyển biến tích cực như tăng diện tích đất nông nghiệp, phi nông nghiệp và giảm diện tích khác (đất chưa sử dụng), góp phần phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường. Việc phân phối đất đai hợp lý trên cơ sở quỹ đất hiện có, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực đến năm 2032, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn xã. Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho phát triển sản xuất dịch vụ thương mại, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng khu dân cư nông thôn, chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

PHẦN VII: QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

I. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH XÂY DỰNG HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT, CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRONG PHẠM VI XÃ

1.1. Hệ thống giao thông

a. Tiêu chí lựa chọn quy mô kỹ thuật

- Phù hợp với quy hoạch phát triển giao thông trong khu vực và địa phương được cấp thẩm quyền phê duyệt;
- Đáp ứng yêu cầu trước mắt và có xét tới định hướng phát triển bền vững, lâu dài nhiều mặt về kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường của địa phương;
- Phải xét đến phương án phân kỳ đầu tư để khi nâng cấp cải tạo tận dụng được tối đa các công trình cầu cống đã phân kỳ.
- Kết hợp chặt chẽ mạng lưới giao thông với quy hoạch tưới tiêu của thủy lợi, hệ thống đường dây tải điện, thông tin hữu tuyến.

b. Tiêu chuẩn kỹ thuật của tuyến đường

- Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 4054-2005, áp dụng với các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, đường xã.
- Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 10380:2014 đường giao thông nông thôn, áp dụng với các tuyến nội thôn, liên thôn, trục thôn, nội đồng.
- Đường trục thôn, xóm phải đạt đường cấp A hoặc B
- Đường làng, ngõ xóm phải đạt cấp B hoặc cấp C
- Đường dân sinh chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân giữa các cụm dân cư, các hộ gia đình và từ nhà đến nương rẫy, ruộng đồng, đạt cấp D.

Bảng 22: Quy định về chiều rộng tối thiểu của mặt đường, lề đường, chiều rộng nền đường đối với các cấp đường GTNT

Cấp kỹ thuật của đường	Tốc độ thiết kế km/h	Chiều rộng nền (m)	Chiều rộng mặt (m)	Chiều rộng lề (m)
A	30 (20)	6,5 (6,0)	3,5	1,50 (1,25)
B	20	5,0 (4,0)	3,5 (3,0)	0,75 (0,5)
C	15	4,0 (3,0)	3,0 (2,0)	
D		2,0	1,5	

Ghi chú: các giá trị trong ngoặc đơn áp dụng đối với địa hình miền núi, địa hình đồng bằng đặc biệt khó khăn hoặc bước đầu phân kỳ xây dựng

1.2. Hệ thống cấp nước

- Quy định về nguồn cấp nước: Căn cứ Quy chuẩn xây dựng Việt Nam, quy hoạch xây dựng QCXDVN 01:2021/BXD. Các tiêu chuẩn, quy phạm có liên quan.

- Quy định bảo vệ đối với trạm cấp nước: Trong phạm vi 30m kể từ chân tường các công trình xử lý phải xây tường rào bảo vệ bao quanh. Bên trong tường rào không được xây dựng nhà ở, công trình vui chơi, sinh hoạt, vệ sinh, không được bón phân cho cây trồng và không được chăn nuôi súc vật.

- Quy định về tuyến ống truyền dẫn: hạn chế và kiểm soát chặt chẽ các điểm đầu nối từ tuyến ống truyền dẫn cấp cho nông thôn.

- Quy định về mạng lưới cấp nước: Cấu trúc theo dạng mạng vòng có đường kính D110 mm – D150mm đảm bảo cấp nước đến tất cả các hộ tiêu thụ. Thiết kế lắp đặt đảm bảo độ sâu chôn ống và đảm bảo khoảng cách an toàn đến các công trình và các đường ống xung quanh.

- Khu vực bảo vệ đường ống cấp nước phân phối chính tối thiểu là 0,5m.

* Quy hoạch hệ thống cấp nước

- Tính toán sơ bộ nhu cầu nước xã Phúc Than, theo quy chuẩn số 01:2021/BXD, tiêu chuẩn dùng nước cho dân cư nông thôn là: 100 (l/người/ngày đêm), với tỷ lệ cấp nước là: 100%; Tiêu chuẩn dùng nước cho dân cư nông thôn giai đoạn đến năm 2032 là: 120 (l/người/ngày đêm), với tỷ lệ dân số được cấp nước là: 100%. Như vậy nhu cầu dùng nước sạch sinh hoạt của toàn xã sẽ là:

$$Q_{SH} = \frac{\sum q_i \times N_i \times K_{ngđ}}{1000} \times i \% \text{ (m}^3\text{/ngđ)}$$

Trong đó:

+ $\sum q_i$: Tổng tiêu chuẩn dùng nước cho một người trong một ngày đêm.

+ N_i : Số dân cư dự kiến giai đoạn tính toán.

+ $K_{ngđ}$: Hệ số dùng nước không điều hòa ngày đêm ($K_{ngđ} = 1,0$).

+ i : Phần trăm dân số được dùng nước sạch theo tiêu chuẩn.

Bảng 21. Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt đến năm 2032

TT	Dân số các bản	Dự kiến quy hoạch							
		Giai đoạn đến năm 2025				Giai đoạn đến năm 2032			
		Quy mô dân số thôn (người)	Tỷ lệ dùng nước (%)	Tiêu chuẩn sử dụng (l/ng.ngđ)	Tổng lưu lượng dùng nước (m3/ng.đ)	Quy mô dân số thôn (người)	Tỷ lệ dùng nước (%)	Tiêu chuẩn sử dụng (l/ng.ngđ)	Tổng lưu lượng dùng nước (m3/ng.đ)
	Tổng	11.055	100	120	1.327	11.853	100	120	1422
1	Bản Sân Bay	551	100	120	66	591	100	120	71
2	Bản Nà Phái	827	100	120	99	887	100	120	106
3	Bản Nà Xa	787	100	120	94	843	100	120	101
4	Bản Sang Ngà	620	100	120	74	665	100	120	80
5	Bản Nà Phát	430	100	120	52	461	100	120	55
6	Bản Đội 9	981	100	120	118	1.052	100	120	126
7	Bản Che Bó	406	100	120	49	436	100	120	52
8	Bản Đội 11	324	100	120	39	347	100	120	42
9	Bản Noong Thằng	925	100	120	111	992	100	120	119
10	Bản Nậm Sáng	391	100	120	47	419	100	120	50
11	Bản Sam Sầu	769	100	120	92	825	100	120	99
12	Bản Sấp Ngựa	1.040	100	120	125	1.115	100	120	134
13	Bản Nậm Vai	481	100	120	58	515	100	120	62
14	Bản Chít	753	100	120	90	807	100	120	97
15	Bản Nậm Ngựa	646	100	120	78	693	100	120	83
16	Bản Mớ	571	100	120	68	612	100	120	73
17	Bản Khi 1	210	100	120	25	225	100	120	27
18	Bản Khi 2	345	100	120	41	370	100	120	44
13	Bản Sân Bay	11.055	100	120	1.327	11.853	100	120	1422
14	Bản Nà Phái	551	100	120	66	591	100	120	71
15	Bản Nà Xa	827	100	120	99	887	100	120	106
16	Bản Sang Ngà	787	100	120	94	843	100	120	101
17	Bản Nà Phát	620	100	120	74	665	100	120	80
18	Bản Đội 9	430	100	120	52	461	100	120	55

1.3. Hệ thống thoát nước

- Hệ thống thoát nước mưa bố trí dọc các tuyến đường giao thông ngõ xóm, trực bản.

- Hướng thoát: trực tiếp ra các con suối chảy qua trên từng lưu vực thoát nước.

- Lưu vực: Hệ thống thoát nước mưa tuân thủ theo tiêu chuẩn quy định hiện hành, đảm bảo thoát nước mưa nhanh nhất tránh tình trạng ngập úng.

1.4. Hệ thống cấp điện

* Đường dây và trạm biến áp 220 kV và 110 kV

Định hướng quy hoạch Đường dây 220Kv Phong Thổ - Than Uyên; Đường dây 220Kv Than Uyên - TBA 500Kv Lào Cai; Đường dây 110kV Khao Mang-Than Uyên và mở rộng ngăn lộ tại trạm 110Kv Than Uyên; Đường dây

110 KV từ TBA 220 KV Than Uyên đến TBA 220kv Than Uyên đến TBA 110kv Than Uyên; Cải tạo đường dây 110kv Lào Cai - Cốc Xan - Than Uyên; Đường dây 110 Kv Phong Thổ-Than Uyên mạch 2 và đấu nối sau TBA 220kv Than Uyên (bổ sung); Đường dây 110Kv mạch 2 từ TBA 220Kv Than Uyên - TBA 110Kv Than Uyên. Do vậy cần bố trí hành lang an toàn lưới điện đảm bảo theo quy định được ban hành tại Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện và Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21/4/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện (*áp dụng các quy định khác khi có văn bản hướng dẫn mới*).

* Lưới điện chiếu sáng

Đầu tư Cấp điện chiếu sáng dọc QL32 xã Phúc Than (cấp 4) và một số đường liên bản, trực bản.

* Lưới điện hạ áp

Hiện tại trên địa bàn xã Phúc Than có 24 trạm biến áp hạ thế 0,4 kV, đã đảm bảo yêu cầu kỹ thuật ngành điện. Để đáp ứng đủ nhu cầu của người dân trong xã, trong thời gian tới dự kiến nâng cấp các trạm biến áp của các bản hiện có.

Định hướng trong thời gian tới, đầu tư nâng cấp 02 công trình dự án: hệ thống Đường dây 35KV từ TBA 110KV Than Uyên đến thủy điện Suối Lĩnh; Xuất tuyến 35kV lộ 373E29.2 Than uyên và cải tạo đường dây 35kV Than Uyên - Mường Mít

* Trạm biến áp

Giữ nguyên các trạm biến áp hiện có, định hướng trong thời gian tới đầu tư xây dựng thêm Trạm biến áp 220KV và tuyến đường dây 220 KV (trạm biến áp đặt tại bản Khi 2); Xây dựng trạm biến áp Tre Bó + đường dây điện; Trạm biến áp bản Sang Ngà.

II. XÁC ĐỊNH KHUNG HẠ TẦNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT

2.1. Đường nội đồng, đường sản xuất

- Đường nội đồng: gồm 08 tuyến trực chính với chiều dài 8,4 km; đã cứng hóa 4,6 km; còn lại 3,8 km đường đất.

- Đường sản xuất: gồm 29 tuyến với chiều dài 28,6 km; đã cứng hóa 1,6 km; còn lại 26,5 km đường đất.

Định hướng trong thời gian tới tiếp tục đầu tư, bê tông hóa 30,3 km còn lại, đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm. Ngoài ra xã cần ưu tiên đầu tư nâng cấp, cải tạo một số tuyến đường nội đồng, đường sản xuất sau:

- Đường sản xuất bản Nậm Sáng đi Nậm Vai xã Phúc Than: Nâng cấp

tuyến đường chiều dài 1,5 km. Chiều rộng nền đường 4,0 m; mặt đường đổ BTXM 3,0 m và hệ thống thoát nước. Tổng vốn đầu tư khoảng 2,2 tỷ đồng.

- Nâng cấp đường giao thông nội đồng sản xuất trong vùng Chè tiểu vùng xã Phúc Than (GD2): Mặt đường BT, hệ thống rãnh thoát nước, GTNT C, L = 27 km với tổng vốn đầu tư khoảng 8,1 tỷ đồng.

2.2. Kênh mương thủy lợi

- Hiện trạng có 14 công trình thủy lợi với chiều dài là 54,6 km kênh mương; trong đó có 33,18 km kênh đã kiên cố (đạt 60,77%); còn 23,32 km kênh đất. Định hướng trong thời gian tới cần thường xuyên kiểm tra các tuyến mương đảm bảo nước tưới tiêu hiệu quả, đầu tư cứng hoá 23,32 km kênh đất.

Ngoài ra trong thời gian tới trên địa bàn xã cần ưu tiên đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo một số công trình dự án như:

- Kè bảo vệ đất nông nghiệp suối Nậm Vai xã Phúc Than: Tuyến kè chống xói lở chiều dài L = 5,0 km; đào thanh thải dòng chảy, Đắp đê để cố định dòng chảy, kết hợp đường giao thông nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp. Bảo vệ khoảng 50 ha đất nông nghiệp dọc 2 bên bờ suối Nậm Vai. Tổng vốn đầu tư khoảng 70 tỷ đồng.

- Kè bảo vệ khu dân cư, đất nông nghiệp suối Nà Khảm xã Mường Than; Tuyến kè chống xói lở chiều dài L = 5,0 km; Đường giao thông dọc theo đỉnh kè chiều dài L = 5,0 km. Đảm bảo an toàn cho tính mạng, tài sản của nhân dân, bảo vệ khoảng 65 ha đất nông nghiệp dọc 2 bên bờ suối Nà Khảm. Tổng vốn đầu tư công trình khoảng 80 tỷ đồng.

- Kè bảo vệ đất nông nghiệp bản Đội 9, Che Bó xã Phúc Than: Công trình cấp 4, dài 300m. Tổng vốn đầu tư khoảng 2,5 tỷ đồng.

- Kè suối bản Nà Phát xã Phúc Than: chiều dài khoảng 01 km.

- Nắn dòng suối Khe Tử bản Sấp Ngựa: Xếp rọ đá dọc suối, và kè những vị trí sạt đất nông nghiệp L = 3 km.

- Nâng cấp, sửa chữa, nạo vét một số kênh mương thủy tại bản Noong Thẳng, Che Bó, Sam Sầu, Sấp Ngựa, Đội 9, Nà Phái,...

III. XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ, QUY MÔ CHO CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

3.1. Hệ thống đường giao thông nông thôn

- Đường Quốc lộ, Huyện lộ:

+ Quốc lộ 32: đường cấp IV miền núi, hành lang đường 10 m x 2 (đã bao gồm 1m đất bảo trì đường bộ).

+ Đường nối QL32 vào Cụm công nghiệp Than Uyên: chỉ giới đường đỏ

30m; mặt đường xe chạy 10,5 m x 2; hè đường 3m x 2; phân cách giữa 3,0 m; kết cấu mặt đường bê tông nhựa.

+ Tuyến đường nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai qua khu vực xã Phúc Than, huyện Than Uyên: quy mô cấp III miền núi, hè đường 13m x 2; kết cấu mặt đường bê tông nhựa.

+ Đường nối QL279 - Hua Nà - QL32 (km 341): Dự kiến đường cấp VI miền núi; hành lang đường 4m x 2.

- *Đường trục xã, liên xã, trục bản*: từ đường cấp B đến đường cấp IV-A; không có hành lang đường; kết cấu mặt đường bê tông nhựa.

- *Đường trục bản, liên bản*: gồm 15 tuyến với chiều dài 33,85 km; mặt đường bê tông xi măng, láng nhựa. Định hướng trong thời gian tới cần nâng cấp, cải tạo nếu xuống cấp.

- *Đường nội bản*: gồm 142 tuyến với chiều dài 53,28 km; đã cứng hóa 41,79/53,28 km (đạt 78,44%); còn lại 11,49 km đường đất. Trong giai đoạn tới xã nâng cấp cải tạo 41,79 km; làm mới 11,49 km. Quy mô nâng cấp, mở rộng đạt đường cấp B hoặc C.

3.2. Hệ thống cấp điện

Dự kiến nhu cầu điện sinh hoạt đến năm 2032:

- Quy mô dân số dự báo đến năm 2032 là 11.853 người. Theo quy chuẩn 01:2021/BXD yêu cầu về quy hoạch xây dựng nông thôn:

+ Nhu cầu điện phục vụ sinh hoạt điểm dân cư nông thôn cần đảm bảo đạt tối thiểu là 150 W/người;

+ Chỉ tiêu cấp điện cho công trình công cộng phải đảm bảo > 15% nhu cầu điện sinh hoạt. Công suất tính toán điện sinh hoạt:

$$P_{sh} = 150 \times 11.853 = 1.778 \text{ Kw}$$

- Hệ thống công suất trung bình lấy 0,85

+ Công suất tính toán cho phần sinh hoạt là:

$$S_{sh} = 1.778/0,85 = 2.092 \text{ Kw}$$

+ Điện năng cung cấp cho các nhu cầu khác: Tưới tiêu, chiếu sáng tạm tính bằng 40% điện sinh hoạt:

$$S_{khác} = 2.092 \times 0,4 = 837 \text{ Kw}$$

Như vậy nhu cầu dùng điện của toàn xã là:

$$S_{tổng} = 2.092 + 837 = 2.928 \text{ Kw}$$

3.3. Hệ thống cấp nước

- **Hiện trạng**: xã có 16 công trình nước sinh hoạt với tổng công suất sử dụng theo thiết kế cấp cho 2.204 hộ, công suất thực tế 2.098 hộ.

- Quy hoạch: nâng cấp, tu sửa.

3.4. Xử lý nước thải, VSMT và quản lý nghĩa trang

3.4.1. Thu gom và xử lý nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt ở các hộ gia đình và công trình công cộng sẽ được xử lý cục bộ bằng các bể tự hoại đúng tiêu chuẩn trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung, hạn chế ô nhiễm môi trường.

- Phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải của các tiểu thủ công nghiệp, cụm công nghiệp, sản xuất kinh doanh trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung.

- Nước thải của khu vực dân cư hiện hữu sẽ được thu gom theo hệ thống thoát nước thải hoặc xử lý cục bộ bằng các bể tự hoại đúng tiêu chuẩn và được xử lý bằng phương pháp làm sạch tự nhiên (hồ sinh học).

3.4.2. Xử lý chất thải

- Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại thành chất thải rắn vô cơ và hữu cơ, sau đó thu gom và vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn của xã.

- Chất thải rắn vô cơ sẽ được thu gom, tập kết để xử lý theo 02 hình thức (chôn lấp, thiêu đốt).

- Chất thải hữu cơ là những loại rác thải dễ dàng phân hủy như thực phẩm đồ ăn thừa, rơm rạ, thân cành lá trong quá trình trồng cây nông nghiệp... Những loại rác này sau khi được thu gom sẽ đem chế tạo thành phân bón, thức ăn chăn nuôi và được tái tạo sử dụng để giúp việc trồng cây được tốt hơn.

- Hiện xã chưa có bãi rác thải tập trung do giáp với trung tâm huyện (thu gom tập trung vào bãi rác tập trung huyện). Định hướng trong thời gian tới, đầu tư xây dựng bãi rác thải tập trung tại bản Khi 2 với quy mô diện tích khoảng 1,0 ha; Điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt tại bản Noong Thăng, bản Tre Bó với quy mô diện tích khoảng 3,10 ha.

3.4.3. Nghĩa trang

- Nghĩa trang xây dựng mới phải ở vị trí yên tĩnh, cao ráo, không sụt lún.

- Phải đảm bảo khoảng cách vệ sinh của nghĩa trang cát táng đối với khu dân cư: ≥ 100 m.

- Diện tích đất xây dựng cho mỗi mộ hung táng và chôn cất một lần tối đa không quá 5 m². Diện tích sử dụng đất cho mỗi hộ cát táng tối đa không quá 3 m².

- Phải quy hoạch đường đi, cây xanh hàng rào ngăn thích hợp. Các tuyến đường chính và nhánh trong nghĩa trang phải có rãnh thoát nước mặt.

- Đối với các nghĩa trang hiện hữu cần cải tạo, chỉnh trang, trồng cây bóng mát và sắp xếp các ngôi mộ theo hàng, lối.

- Hiện tại trên địa bàn xã đã có 16 điểm nghĩa trang tập trung tại các bản như bản Sang Ngà, bản Nà Phát, bản Sân Bay, bản Mớ, bản Chít, bản Noong Thăng,... Đối với các nghĩa trang hiện hữu cần cải tạo, chỉnh trang, trồng cây bóng mát và sắp xếp các ngôi mộ theo hàng, lối.

- Định hướng quy hoạch mở rộng nghĩa trang nhân dân Noong Thăng và Đội 11 với quy mô diện tích khoảng 0,7 ha.

PHẦN VIII: ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

I. GIẢI PHÁP PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

Thường xuyên tuyên truyền, nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài nguyên, xây dựng phương án ứng phó với biến đổi khí hậu. Trong thời gian qua trên địa bàn xã đã có nhiều các chương trình, hoạt động để ứng phó với biến đổi khí hậu như: Thực hiện trồng, bảo vệ rừng, tăng độ che phủ và nâng cao chất lượng rừng; di dời, sắp xếp dân cư; chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi phù hợp; đầu tư xây dựng công trình chống sạt lở, bảo vệ cơ sở hạ tầng, khu dân cư và phòng tránh thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, giảm thiểu những thiệt hại do biến đổi khí hậu,...).

Hàng năm UBND xã đã kết hợp với các Phòng, Ban, đơn vị trên địa bàn huyện Than Uyên để xây dựng kế hoạch phòng chống hạn hán; kế hoạch phòng chống bão lũ, tìm kiếm cứu nạn giảm nhẹ thiên tai, tổ chức diễn tập Phòng cháy chữa cháy rừng,... Qua đó đã nâng cao ý thức của nhân dân các dân tộc trên địa bàn xã.

Tuyên truyền nâng cao nhận thức về ứng phó với biến đổi khí hậu của các cấp, ngành và cộng đồng dân cư. Đầu tư thiết bị hạ tầng đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa để cảnh báo cháy rừng, lũ quét, sạt lở đất đá,... đảm bảo an toàn cho nhân dân và bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn.

II. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐẤT

Tăng cường công tác quản lý kiểm tra, giám sát tình hình chấp hành pháp luật trong khai thác, kiểm soát chặt chẽ không để xảy ra tình trạng khai thác, vận chuyển kinh doanh khoáng sản trái phép; Kịp thời phát hiện và xử lý theo quy định đối với các trường hợp vi phạm pháp luật.

Quản lý chặt chẽ diện tích rừng phòng hộ. Phục hồi rừng bằng việc trồng mới rừng trên đất trống đồi núi trọc và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên đã bị tàn phá.

Có kế hoạch đầu tư, khai hoang, phục hóa, cải tạo đất và có chính sách khuyến khích, thu hút tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt, giảm diện đất chưa sử dụng xuống dưới 10 % so với tổng diện tích tự nhiên (năm 2021 diện tích đất chưa sử dụng chiếm 11,04% tổng diện tích đất tự nhiên).

Chọn các loại cây trồng họ đậu để góp phần cải tạo chất lượng đất.

Hoàn nguyên rừng tại khu khai thác khoáng sản. Khuyến khích cộng đồng dân cư tham gia vào hoạt động bảo vệ tài nguyên. Sử dụng các chế tài pháp luật, các chính sách, công cụ kinh tế và biện pháp hành chính nhằm thực hiện tốt các qui định pháp luật về tài nguyên.

III. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NƯỚC

Đầu tư xây mới và nâng cấp hệ thống kênh mương đảm bảo tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp. Nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn đáp ứng nhu cầu của nhân dân khu vực nông thôn.

Cung cấp nước sạch và dịch vụ vệ sinh môi trường cho người dân.

- Nước mặt: Trong quá trình triển khai xây dựng các công trình trong phạm vi quy hoạch:

+ Xây dựng các nhà vệ sinh công cộng.

+ Quản lý chặt chẽ nước thải sinh hoạt phát sinh, xây dựng hệ thống công thu gom nước thải.

- Nước ngầm

+ Quản lý và xử lý tốt các nguồn thải không để chất ô nhiễm ngấm vào lòng đất.

+ Phối hợp với các đơn vị quản lý môi trường của huyện và các xã lân cận để xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên nước ngầm trong khu vực quy hoạch. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động thăm dò, khai thác và hành nghề khai thác nước ngầm.

+ Quản lý tác động xấu đến môi trường nước ngầm khi thi công nền móng các công trình có quy mô xây dựng lớn.

PHẦN IX: DỰ KIẾN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

I. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Căn cứ theo Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu, đến hết năm 2025, xã Phúc Than đạt 19/19 tiêu chí, đến năm 2030 xã tiếp tục duy trì đạt chuẩn nông thôn mới và định hướng xây dựng nông thôn mới nâng cao. Căn cứ danh mục đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của xã, của huyện.

Một số danh mục xã cần ưu tiên đầu tư đến 2032 như sau:

*** Các công trình, dự án thuộc đầu tư công trung hạn 2023-2025:**

- + Đất giao thông 11 công trình
- + Đất thủy lợi 04 công trình
- + Đất cơ sở văn hóa 01 công trình
- + Đất cơ sở giáo dục đào tạo 01 công trình
- + Môi trường: 02 công trình
- + Đất ở: 02 công trình

*** Các công trình, dự án ưu tiên đầu tư khác 2026-2032:**

- + Đất giao thông: 05 công trình
- + Đất thủy lợi: 08 công trình
- + Đất cơ sở văn hóa, thể dục thể thao: 10 công trình
- + Điện: 01 công trình.
- + Đất cơ sở giáo dục đào tạo: 04 công trình
- + Đất trụ sở cơ quan: 01 công trình
- + Đất chợ: 01 công trình
- + Truyền thanh: 01 công trình

II. DỰ KIẾN NHU CẦU VỐN VÀ CÁC NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

** Dự kiến sơ bộ nhu cầu vốn thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn xã Phúc Than. Tổng nguồn vốn đầu tư là khoảng 339,43 tỷ đồng, trong đó:*

- Phân nguồn vốn đầu tư:
 - + Vốn Ngân sách trung ương: 339,01 tỷ đồng
 - + Nguồn vốn hợp pháp khác: 0,42 tỷ đồng
- Phân kỳ giai đoạn đầu tư:
 - + Giai đoạn 2023-2025: 36,36 tỷ đồng.
 - + Giai đoạn 2026-2032: 303,07 tỷ đồng.

Bảng 22. Danh mục các công trình, dự án ưu tiên đầu tư

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Cơ sở pháp lý
				Tổng cộng	Trong đó		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
					Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác			
	TỔNG CỘNG			339.432	339.010	422	36.365	303.067	
A	CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN			41.132	40.815	317	36.365	4.767	
1	Duy tu, bảo dưỡng đường giao thông nông thôn từ QL 32 vào bản Che Bó, xã Phúc Than	xã Phúc Than	Duy tu, bảo dưỡng mặt đường, rãnh thoát nước	100	100		100		Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 28/3/2023 của HĐND huyện Than Uyên
2	Đường GTNT bản Che Bó xã Phúc Than	Che Bó	đổ Bê tông L = 2,2km, dày 16cm, rộng 2,5m	1.000	1.000		1.000		Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Than Uyên
3	Đường GTNT khu vực sản xuất bản Sam Sầu	Sam Sầu	GTNT C tổng chiều dài L=578 m, mặt đường BTXM	656	656		656		Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu
4	Đường GTNT bản Sam Sầu xã Phúc Than	Sam Sầu	đổ Bê tông L = 2.1km, dày 16cm, rộng 2,5m	500	500		500		Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Than Uyên
5	Đường GTNT bản Sắp Ngựa xã Phúc Than	Sắp Ngựa	đổ Bê tông L = 3km, dày 16cm, rộng 2,5m	1.100	1.100		1.100		Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Than Uyên
6	Đường GTNT bản Nậm Vai xã Phúc Than	Nậm Vai	Đổ Bê tông L = 3km, dày 16cm, rộng 2,5m	1.100	1.100		1.100		Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Than Uyên
7	Đường nội đồng bản Noong Thăng xã Phúc Than	Noong Thăng		950	950		950		Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Than Uyên

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Trong đó		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
					Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác			
8	Đường giao thông nội đồng bản Sang Ngà	Sang Ngà	GTNT C, tổng chiều dài 3 km mặt đường BTXM	1.560	1.560		1.560		Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Than Uyên; Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu
9	Đường GTNT bản Nà Phát	Nà Phát	Nâng cấp, mở mới 03 tuyến đường chiều dài khoảng 600 m, BTXM và các công trình phụ trợ	804	804		804		Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Than Uyên; Kế hoạch số 2496/KH-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu
10	Đường bản Sang Ngà, xã Phúc Than	Sang Ngà	Làm mới đường dài khoảng 350 m, GTNT B	260	252	8	260		Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 28/3/2023 của HĐND huyện Than Uyên
11	Đường sản xuất bản Nậm Sáng đi Nậm Vai xã Phúc Than	Xã Phúc Than	Nâng cấp tuyến đường chiều dài 1,5 km. Chiều rộng nền đường 4,0 m; mặt đường đổ BTXM 3,0 m và hệ thống thoát nước	2.200	2.200		2.200		Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Than Uyên
12	Cống tràn liên hợp nội bản Đội 9 xã Phúc Than	Xã Phúc Than	Kết cấu bê tông cốt thép với 02 cửa thoát nước, mái tràn kè đá hộc	1.000	1.000		1.000		Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Than Uyên
13	Nắn dòng suối Khe Từ bản Sấp Ngựa xã Phúc Than	Sấp Ngựa	Xếp rọ đá dọc suối, và kè những vị trí sạt đất nông nghiệp L = 3km	505	505		505		Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Than Uyên

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Trong đó		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
					Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác			
14	Nâng cấp kênh mương thủy lợi bản Noong Thẳng, Che Bó xã Phúc Than	xã Phúc Than	đổ bê tông kênh mương L = 2km kênh 40x40, lán đáy 3km	800	800		800		Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Than Uyên
15	Nâng cấp hệ thống thủy lợi xã Phúc Than, Hua Nà, Tà Mung, Mường Kim	xã Phúc Than, Hua Nà, Tà Mung, Mường Kim	Nâng cấp hệ thống thủy lợi Cửa Hang Đồi 9: Gồm 01 đập đầu mối và tuyến kênh, chiều dài khoảng 2,0 km (phục vụ tưới khoảng 55ha lúa).	14.994	14.700	294	14.994		Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 12/5/2022 của HĐND huyện Than Uyên; Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Than Uyên
			Nâng cấp hệ thống thủy lợi Nà Bơ bản Nà Phái: Chiều dài tuyến kênh khoảng 4,0 km (phục vụ tưới cho khoảng 90ha lúa).						Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 12/5/2022 của HĐND huyện Than Uyên; Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Than Uyên
16	Nhà văn hóa bản Che Bó, xã Phúc Than	Che Bó	Mở rộng, Sơn, sửa mái, làm trần, lát nền...	300	285	15	285	15	Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Than Uyên
17	Xây dựng khối phòng học tập, khối phòng hành chính, các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Phúc Than	Xã Phúc Than	Xây dựng phòng học, phòng học bộ môn, các phòng làm việc và các hạng mục khác tại điểm trường Trung tâm, bản Mớ, bản Sam Sầu	6.000	6.000		2.998	3.002	Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Than Uyên

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Trong đó		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
					Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác			
18	Điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn 04 xã Phúc Than, Mùong Than, Mùong Cang, Mùong Kim và Thị trấn	Các xã Phúc Than, Mùong Than, Mùong Cang, Mùong Kim và Thị trấn Than Uyên		5.250	5.250		3.500	1.750	Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện Than Uyên
19	Hỗ trợ xây dựng bể chứa bao bì thuốc BVTV sau sử dụng	xã Phúc Than	Hỗ trợ kinh phí xây bể chứa bao bì thuốc BVTV	53,2	53,2		53,2		Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 28/3/2023 của HĐND huyện Than Uyên
20	Quy hoạch xây dựng khu dân cư nông thôn mới (tạo quỹ đất ở đầu giá quyền sử dụng đất đầu cầu Đội 9) xã Phúc Than	Đội 9	Nhóm C công trình hạ tầng kỹ thuật, giao thông cấp IV	1.000	1.000		1.000		Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Than Uyên
21	Quy hoạch xây dựng khu dân cư nông thôn mới (tạo quỹ đất ở đầu giá quyền sử dụng đất) bản Sam Sầu xã Phúc Than	bản Sam Sầu	Nhóm C công trình hạ tầng kỹ thuật, giao thông cấp IV	1.000	1.000		1.000		Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND huyện Than Uyên
22	Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các dự án khác trên địa bàn	xã Phúc Than							Các cấp, các chủ đầu tư
B	CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ KHÁC			298.300	298.195	105		298.300	
1	Đường nối QL279 - Hua Nà - QL32 (km341)	Xã Phúc Than, Mùong Than, Hua Nà, Mùong Cang	Đường cấp VI, L=16km (nâng cấp 10km, mở mới 6km)	100.000	100.000			100.000	Các cấp, các chủ đầu tư
2	Rãnh đường GTNT bản Sam Sầu	Sam Sầu	L=3km	300	300			300	UBND xã đề xuất

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Trong đó		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
					Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác			
3	Đường GTNT bản Noong Thăng	Noong Thăng	đô Bê tông L = 2km, dày 16cm, rộng 2,5m	1.000	1.000		1.000	UBND xã đề xuất	
4	Đường GTNT bản Nậm Ngừa	Nậm Ngừa	Đường cấp C, đổ BTXM, L = 500m, rộng 3,0m dày 16cm	450	450		450	UBND xã đề xuất	
5	Nâng cấp đường giao thông nội đồng sản xuất trong vùng Chè tiểu vùng xã Phúc Than (GĐ2)	Xã Phúc Than	Nâng cấp hạng mục: Mặt đường BT, hệ thống rãnh thoát nước, GTNT C, L = 27 km	8.100	8.100		8.100	UBND xã đề xuất	
6	Kè bảo vệ đất nông nghiệp suối Nậm Vai xã Phúc Than	Xã Phúc Than	Tuyến kè chống xói lở chiều dài L = 5,0km; đào thanh thải dòng chảy, Đắp đê đê cố định dòng chảy, kết hợp đường giao thông nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp. Bảo vệ khoảng 50 ha đất nông nghiệp dọc 2 bên bờ suối Nậm Vai	70.000	70.000		70.000	Các cấp, các chủ đầu tư	
7	Kè bảo vệ khu dân cư, đất nông nghiệp suối Nà Khăm xã Mường Than	Xã Mường Than, Phúc Than	Tuyến kè chống xói lở chiều dài L = 5,0 km; Đường giao thông dọc theo đê kè chiều dài L = 5,0 km. Đảm bảo an toàn cho tính mạng, tài sản của nhân dân, bảo vệ khoảng 65 ha đất nông nghiệp dọc 2 bên bờ suối Nà Khăm	80.000	80.000		80.000	Các cấp, các chủ đầu tư	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Cơ sở pháp lý
				Tổng cộng	Trong đó		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
					Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác			
8	Kè suối bản Nà Phát xã Phúc Than	Xã Phúc Than	1000m	1.000	1.000			1.000	Các cấp, các chủ đầu tư
9	Kè bảo vệ đất nông nghiệp bản Đội 9, Che Bó xã Phúc Than	Xã Phúc Than	Công trình cấp 4, dài 300m	2.500	2.500			2.500	Các cấp, các chủ đầu tư
10	Kênh mương thủy lợi Che Bó	Che Bó	đổ bê tông kênh mương L = 1.5km kênh 40x40, lán đáy 5km	500	500			500	UBND xã đề xuất
11	Kênh mương thủy lợi Sam Sầu	Sam Sầu	đổ bê tông kênh mương L = 1.5 km kênh 40x40, lán đáy 5km, sửa chữa 200m, đặt tấm đan khu đầu nguồn.	500	500			500	UBND xã đề xuất
12	Kênh mương thủy lợi Sấp Ngựa	Sấp Ngựa	đổ bê tông kênh mương L = 1.5 km kênh 40x40, lán đáy 3km, sửa chữa 200m	200	200			200	UBND xã đề xuất
13	Kênh mương thủy lợi Nậm Vai	Nậm Vai	đổ bê tông kênh 40x40 L= 1km, sửa chữa, lán đáy, nâng thành 3km	500	500			500	UBND xã đề xuất
14	Nâng cấp nhà văn hóa bản Nà Phái	Nà Phái	Sơn, sửa mái, làm trần, lát nền, sửa đường điện	150	135	15		150	UBND xã đề xuất
15	Nâng cấp nhà văn hóa bản Sân Bay	Sân Bay	Sơn, sửa mái, làm trần, lát nền...	150	135	15		150	UBND xã đề xuất
16	Nâng cấp nhà văn hóa bản Chít	bản Chít	Sơn, sửa mái, làm trần, lát nền...	150	135	15		150	UBND xã đề xuất

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Trong đó		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
					Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác			
17	Nâng cấp nhà văn hóa bản Nậm Vai	Nậm Vai	Làm mái sân, nâng cấp trang thiết bị. Nâng cấp trang thiết bị	150	135	15		150	UBND xã đề xuất
18	Nâng cấp nhà văn hóa bản Sấp Ngựa	Sấp Ngựa	Làm mái sân, nâng cấp trang thiết bị	150	135	15		150	UBND xã đề xuất
19	Nâng cấp nhà văn hóa bản Noong Thăng	Noong Thăng	làm mái bằng tôn, đổ bê tông sân	150	135	15		150	UBND xã đề xuất
20	Nâng cấp nhà văn hóa bản Sam Sầu	Sam Sầu	Làm mái sân, nâng cấp trang thiết bị	150	135	15		150	UBND xã đề xuất
21	Xây nhà văn hóa đa năng xã Phúc than	Đội 9		1.000	1.000			1.000	UBND xã đề xuất
22	Xây dựng bản văn hóa cộng đồng (bản Nậm Sáng) xã Phúc Than	Xã Phúc Than	Nâng cấp, sửa chữa đường nội bản, mở rộng mặt bằng tổ chức các hoạt động	2.500	2.500			2.500	UBND xã đề xuất
23	Nâng cấp sân thể thao xã Phúc Than (bản Sân Bay)	Xã Phúc Than	5000 m2	5.000	5.000			5.000	UBND xã đề xuất
24	Cấp điện chiếu sáng dọc QL32 xã Phúc Than	Xã Phúc Than	Cấp 4	3.000	3.000			3.000	UBND xã đề xuất
25	Xây dựng phòng học trường Tiểu học xã Phúc Than (điểm Sam Sầu)	Xã Phúc Than	Xây dựng 02 phòng học, các hạng mục phụ trợ	1.800	1.800			1.800	UBND xã đề xuất
26	Xây dựng trường Mầm non xã Phúc Than (các điểm trường)	Xã Phúc Than	a) Điểm trung tâm: Xây dựng 01 phòng thể chất, 01 phòng nghệ thuật, 01 nhà bảo vệ, 6 phòng hành chính. b) Điểm đội 11: 01 nhà bảo vệ, 2 phòng hành chính	3.000	3.000			3.000	UBND xã đề xuất

STT	Danh mục dự án	Địa điểm đầu tư	Quy mô	Dự kiến tổng mức đầu tư (triệu đồng)			Phân kỳ giai đoạn đầu tư (triệu đồng)		Căn cứ pháp lý
				Tổng cộng	Trong đó		Giai đoạn 2023-2025	Giai đoạn 2026-2032	
					Nguồn vốn ngân sách nhà nước	Nguồn vốn hợp pháp khác			
27	Xây dựng các phòng hành chính quản trị; phòng học tập; phòng hỗ trợ học tập; phòng phụ trợ, phòng phục vụ sinh hoạt trường THCS xã Phúc Than	Xã Phúc Than	- Phòng hành chính quản trị: 04 phòng - Phòng học tập: 08 phòng - Phòng hỗ trợ học tập: 04 phòng. - Phòng phụ trợ: 05 phòng, mở rộng nhà để xe cho HS	5.000	5.000		5.000	UBND xã đề xuất	
28	Trường THPT Mường Than	Xã Phúc Than	Xây mới 01 nhà để xe cho CBGV và học sinh. Tường rào quanh trường (còn khoảng 200m)	500	500		500	Các cấp, các chủ đầu tư	
29	Xây dựng nhà làm việc khối đoàn thể trụ sở UBND xã Phúc Than	Xã Phúc Than	Cấp 3 (2 tầng)	5.000	5.000		5.000	UBND xã đề xuất	
30	Chợ xã Phúc Than	Xã Phúc Than	Cấp 4	5.000	5.000		5.000	UBND xã đề xuất	
31	Chi mua sắm, sửa chữa, thay thế thiết bị hư hỏng của đài truyền thanh xã	Xã Phúc Than		400	400		400	UBND xã đề xuất	
32	Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các dự án khác trên địa bàn	xã Phúc Than						Các cấp, các chủ đầu tư	

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Việc lập “Quy hoạch chung xây dựng xã Phúc Than, huyện Than Uyên” có ý nghĩa rất quan trọng cho sự phát triển kinh tế chung của địa phương, là tiền đề để xây dựng một nông thôn mới theo hướng CNH - HĐH, có một nền sản xuất hàng hóa bền vững, nhằm từng bước đưa xã Phúc Than trở thành một xã trọng điểm của huyện Than Uyên về phát triển công nghiệp, dịch vụ và sản xuất hàng hóa, phát huy tối đa lợi thế vốn có của xã, nâng cao đời sống của nhân dân trong xã.

Quy hoạch chung xây dựng xã Phúc Than hoàn thành làm nền tảng, là kim chỉ nam cho lãnh đạo và nhân dân trong xã cùng nhau phấn đấu để đạt được những mục tiêu đề ra.

Việc quy hoạch được thông qua cũng là cơ sở để các cơ quan ban ngành trong huyện, tỉnh làm căn cứ để chỉ đạo và xây dựng các chương trình phát triển kinh tế cho xã Phúc Than nói riêng và toàn huyện Than Uyên nói chung.

Tiếp tục đầu tư, duy trì và nâng cao chất lượng mức đạt các tiêu chí nông thôn mới.

II. KIẾN NGHỊ

Đề nghị UBND huyện Than Uyên sớm phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Phúc Than, huyện Than Uyên làm cơ sở cho việc quản lý và lập các dự án đầu tư xây dựng các công trình.

Cần quan tâm tạo điều kiện ưu tiên cho xã để tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, ưu tiên hệ thống giao thông, thủy lợi, điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, các công trình phục vụ việc chuẩn hóa về y tế, giáo dục, văn hóa./.

PHỤ LỤC

Phụ lục 01: Hiện trạng hệ thống đường giao thông đường nội bản (ngõ, xóm)

Phụ lục 01: Hiện trạng hệ thống đường giao thông đường nội bản

TT	Tên tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km)_Theo TCVN 10380:2014		Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)		Chiều dài theo tình trạng mặt đường (Km)			Năm đưa vào khai thác sử dụng
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	B	C	BTXM	Đất	Tốt	Trung Bình	Xấu	
	Đường nội bản			53,28	1,50	51,78	41,79	11,49	29,77	21,24	2,27	
1	Bản Sang Ngà			3,74		3,74	0,87	2,87		3,74		
	Đường nội bản	nhà ông Thiện	nhà ông Phương	0,50		0,50	0,50			0,50		2017
	Đường nội bản	nhà ông Xôm	nhà ông Chưa	0,10		0,10	0,10			0,10		2017
	Đường nội bản	nhà ông Xôm	lán ông Chài	2,00		2,00		2,00		2,00		2000
	Đường nội bản	nhà ông Tiện	nghĩa địa	0,67		0,67	0,27	0,40		0,67		2000
	Đường nội bản	nhà ông Đồi	nhà ông Nhé	0,32		0,32		0,32		0,32		2000
	Đường nội bản	đường trục bản	nhà ông Loan	0,15		0,15		0,15		0,15		2000
2	Bản Nà Phái			2,30		2,30	2,30			2,30		
	Đường nội bản	nhà ông Cột	Nhà ông Hiến	0,30		0,30	0,30			0,30		2017
	Đường nội bản	Nhà ông Máy	Nhà ông Hiến	0,50		0,50	0,50			0,50		2017
	Đường nội bản	Nhà ông Luông	Nhà ông Cưởi	0,40		0,40	0,40			0,40		2017
	Đường nội bản	Quốc lộ 32	nhà ông Nịnh	0,30		0,30	0,30			0,30		2015
	Đường nội bản	Nhà ông Chài	Nhà bà Miếng	0,80		0,80	0,80			0,80		2015
3	Bản Che Bó			1,50		1,50	1,00	0,50		1,50		
	Đường nội bản	Nhà ông Lu	Nhà ông Vàng	0,50		0,50	0,50			0,50		2009
	Đường nội bản	Nhà bà Dê	Nhà ông Sùng	0,50		0,50	0,50			0,50		2015
	Đường nội bản	nhà ông Vành	nhà ông Lu	0,20		0,20		0,20		0,20		2011
	Đường nội bản	nhà ông Sùng	nhà ông Chư	0,30		0,30		0,30		0,30		2011
4	Bản Đội 9			4,23		4,23	4,23		4,23			
	Đường nội bản	Quốc lộ 32	nhà ông Xương	0,20		0,20	0,20		0,20			2018

TT	Tên tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km)_Theo TCVN 10380:2014		Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)		Chiều dài theo tình trạng mặt đường (Km)			Năm đưa vào khai thác sử dụng
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	B	C	BTXM	Đất	Tốt	Trung Bình	Xấu	
	Đường nội bản	Quốc lộ 32	nhà Hường Khùa	0,20		0,20	0,20		0,20			2018
	Đường nội bản	Quốc lộ 32	nhà ông Lả	0,20		0,20	0,20		0,20			2018
	Đường nội bản	Quốc lộ 32	Nhà ông Ngọc	0,20		0,20	0,20		0,20			2018
	Đường nội bản	Quốc lộ 32	Nhà ông Khố	0,28		0,28	0,28		0,28			2018
	Đường nội bản	Quốc lộ 32	Nhà bà Sến	0,50		0,50	0,50		0,50			2018
	Đường nội bản	Quốc lộ 32	nhà ông Tinh	0,60		0,60	0,60		0,60			2018
	Đường nội bản	Nhà ông Sứ	nhà ông Thắng	0,25		0,25	0,25		0,25			2018
	Đường nội bản	Quốc lộ 32	nhà bà Nguyễn	0,25		0,25	0,25		0,25			2018
	Đường nội bản	Quốc lộ 32	nghĩa trang	0,30		0,30	0,30		0,30			2018
	Đường nội bản	Quốc lộ 32	nhà ông Quyết	0,30		0,30	0,30		0,30			2018
	Đường nội bản	Quốc lộ 32	nhà bà Hương	0,70		0,70	0,70		0,70			2018
	Đường nội bản	quốc lộ 279	nhà ông Dạ	0,25		0,25	0,25		0,25			2018
5	Noong Thằng			4,50		4,50	4,50		3,30	1,20		
	Đường nội bản	QL 32	nhà ông Pò	0,80		0,80	0,80		0,80			2018
	Đường nội bản	QL 32	nhà ông Viên	0,60		0,60	0,60		0,60			2018
	Đường nội bản	QL 32	nhà ông Toán	0,40		0,40	0,40		0,40			2018
	Đường nội bản	QL 32	bản K2	1,50		1,50	1,50		1,50			2018
	Đường nội bản	QL 32	nhà Hiếu Lợi	1,20		1,20	1,20			1,20		2018
6	Sam Sầu			2,30		2,30	1,10	1,20		2,30		
	Đường nội bản	nhà ông Di	nhà ông Chia	0,40		0,40	0,40			0,40		2018
	Đường nội bản	nhà ông Khù	nhà ông Chia	0,10		0,10	0,10			0,10		2018

TT	Tên tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km)_Theo TCVN 10380:2014		Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)		Chiều dài theo tình trạng mặt đường (Km)			Năm đưa vào khai thác sử dụng
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	B	C	BTXM	Đất	Tốt	Trung Bình	Xấu	
	Đường nội bản	nhà ông Định	nhà ông Nguyễn	0,30		0,30	0,30			0,30		2018
	Đường nội bản	nhà ông Lai	nhà ông Thẩm	0,30		0,30	0,30			0,30		2018
	Đường nội bản	nhà ông Hứ	nhà ông Dê	0,30		0,30		0,30		0,30		2000
	Đường nội bản	nhà ông Dơ	nhà ông Khù Là	0,30		0,30		0,30		0,30		2000
	Đường nội bản	đường vành đai	nhà ông Nguyễn	0,30		0,30		0,30		0,30		2000
	Đường nội bản	trạm biến áp	nhà ông Chài	0,30		0,30		0,30		0,30		2000
7	Bản Nậm Sáng			5,70		5,70	4,60	1,10		5,70		
	Đường nội bản	nhà ông Châu	nhà ông Phủ	1,00		1,00	1,00			1,00		
	Đường nội bản	nhà ông Lâm	nhà ông Ngân	0,50		0,50	0,50			0,50		
	Đường nội bản	nhà ông Phủ	nhà ông Nhè	0,50		0,50	0,50			0,50		
	Đường nội bản	nhà ông Phúc	đường sản xuất	2,20		2,20	1,60	0,60		2,20		
	Đường nội bản	nhà ông Phúc	nhà ông Quế	1,00		1,00	0,50	0,50		1,00		
	Đường nội bản	nhà ông Sính	thủy lợi Nậm Mít	0,50		0,50	0,50			0,50		
8	Đội 11			1,00		1,00		1,00			1,00	
	Đường nội bản	Q1 32	nhà ông Chài	0,20		0,20		0,20			0,20	
	Đường nội bản	QL 32	nhà ông Minh	0,40		0,40		0,40			0,40	
	Đường nội bản	QL 33	nhà bà Số	0,40		0,40		0,40			0,40	
9	Nậm Ngựa			5,80	1,50	4,30	4,60	1,20	5,80			
	Đường nội bản	Q1 279	nhà bà Kim	1,50	1,50		1,50		1,50			2018
	Đường nội bản	nhà ông Phương	Q1 279	0,50		0,50	0,50		0,50			2018
	Đường nội bản	Q1 279	nhà ông Yêu	0,50		0,50	0,50		0,50			2018

TT	Tên tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km)_Theo TCVN 10380:2014		Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)		Chiều dài theo tình trạng mặt đường (Km)			Năm đưa vào khai thác sử dụng
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	B	C	BTXM	Đất	Tốt	Trung Bình	Xấu	
	Đường nội bản	QL 279	nhà máy nước	0,50		0,50			0,50			2018
	Đường nội bản	QL 279	nhà máy nước	2,40		2,40		1,20	2,40			2018
	Đường nội bản	nhà ông Tứ	nhà ông Nhượng	0,40		0,40			0,40			2018
10	Sấp Ngựa			4,50		4,50		0,70		4,50		
	Đường nội bản	QL 279	nhà ông Gù	1,00		1,00				1,00		2017
	Đường nội bản	QL 279	nhà ông Châu	1,00		1,00				1,00		2018
	Đường nội bản	QL 279	vào bản Mớ	1,00		1,00				1,00		2018
	Đường nội bản	nhà ông Vá	nhà ông Pù	0,80		0,80				0,80		2018
	Đường nội bản	QL 279	nhà ông Nu	0,50		0,50		0,50		0,50		1990
	Đường nội bản	QL 279	nhà ông Sùng	0,20		0,20		0,20		0,20		1990
11	Nà Xa			7,23		7,23		1,30	7,23			
	Đường nội bản	QL 32	nhà văn hóa	0,33		0,33			0,33			2013
	Đường nội bản	nhà ông Phương	nhà ông Thắng	0,10		0,10			0,10			2018
	Đường nội bản	nhà ông Thích	nhà ông Danh	0,80		0,80			0,80			2019
	Đường nội bản	nhà ông Sỹ	nhà ông Nểu	0,50		0,50			0,50			2019
	Đường nội bản	nhà ông Hiện	nhà ông Ôn	0,60		0,60			0,60			2013
	Đường nội bản	nhà ông Ban	nhà ông Đăm	0,40		0,40			0,40			2014
	Đường nội bản	nhà ông Liệt	nhà ông Hạnh	0,40		0,40			0,40			2014
	Đường nội bản	nhà ông Kim	nhà ông Thương	0,60		0,60			0,60			2020
	Đường nội bản	nhà ông Hệ	nhà ông Tệ	0,50		0,50			0,50			2020
	Đường nội bản	nhà ông Hạnh	nhà ông Khùn	0,60		0,60			0,60			2018
	Đường nội bản	nhà ông Phoi	nhà ông Thịnh	0,30		0,30			0,30			2018

TT	Tên tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km)_Theo TCVN 10380:2014		Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)		Chiều dài theo tình trạng mặt đường (Km)			Năm đưa vào khai thác sử dụng
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	B	C	BTXM	Đất	Tốt	Trung Bình	Xấu	
	Đường nội bản	nhà ông Linh	nhà ông Thân	0,30		0,30		0,30	0,30			1980
	Đường nội bản	nhà ông Sơn	nhà ông Chính	0,20		0,20		0,20	0,20			1980
	Đường nội bản	nhà ông Sinh	nhà ông Khẹo	0,20		0,20	0,20		0,20			2019
	Đường nội bản	nhà ông Inh	nhà ông Hiêng	0,60		0,60	0,60		0,60			2019
	Đường nội bản	nhà ông Quyết	nhà ông Bình	0,80		0,80		0,80	0,80			1980
12	Bản Mớ			2,91		2,91	2,91		2,91			
	Đường nội bản	nhà văn hóa	nhà ông Xuân	0,42		0,42	0,42		0,42			2018
	Đường nội bản	nhà văn hóa	nhà ông Là	0,09		0,09	0,09		0,09			2018
	Đường nội bản	nhà ông Bun	nhà ông Pò	0,07		0,07	0,07		0,07			2018
	Đường nội bản	nhà ông Nhân	nhà ông Mính	0,05		0,05	0,05		0,05			2018
	Đường nội bản	nhà ông Nần	nhà ông Đàng	0,05		0,05	0,05		0,05			2018
	Đường nội bản	nhà ông Nần	nhà ông Giót	0,08		0,08	0,08		0,08			2018
	Đường nội bản	nhà ông Khún	nhà ông Đôi	0,11		0,11	0,11		0,11			2018
	Đường nội bản	nhà ông Ty	nhà ông Dương	0,15		0,15	0,15		0,15			2018
	Đường nội bản	nhà ông Ân	nhà ông Vinh	0,43		0,43	0,43		0,43			2018
	Đường nội bản	nhà ông Ân	nhà bà Lả	0,13		0,13	0,13		0,13			2018
	Đường nội bản	nhà ông Thương	nhà ông Lối	0,13		0,13	0,13		0,13			2018
	Đường nội bản	nhà văn hóa	đất 5%	0,13		0,13	0,13		0,13			2018
	Đường nội bản	nhà ông Tiên	nhà ông Mặc	0,43		0,43	0,43		0,43			2018
	Đường nội bản	nhà ông Hặc	nhà ông Tuấn	0,14		0,14	0,14		0,14			2018
	Đường nội bản	nhà ông Giá	nhà ông Hội	0,16		0,16	0,16		0,16			2018
	Đường nội bản	nhà ông May	nhà ông Lả	0,16		0,16	0,16		0,16			2018

TT	Tên tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km)_Theo TCVN 10380:2014		Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)		Chiều dài theo tình trạng mặt đường (Km)			Năm đưa vào khai thác sử dụng
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	B	C	BTXM	Đất	Tốt	Trung Bình	Xấu	
	Đường nội bản	nhà ông Ón	nhà ông Lả	0,11		0,11	0,11		0,11			2018
	Đường nội bản	nhà ông Ón	nhà ông Cu	0,09		0,09	0,09		0,09			2018
13	Bản Khi 2			1,32		1,32	1,32		1,32			2018
	Đường nội bản	nhà ông Chính	nhà ông Thạng	0,20		0,20	0,20		0,20			2018
	Đường nội bản	nhà ông Xôn	nhà ông Toán	0,24		0,24	0,24		0,24			2018
	Đường nội bản	nhà ông Hùng	nhà ông Lượng	0,42		0,42	0,42		0,42			2018
	Đường nội bản	nhà ông Nguyễn	nhà ông Đôi	0,27		0,27	0,27		0,27			2018
	Đường nội bản	nhà ông Đôi	nhà ông Ngâu	0,19		0,19	0,19		0,19			2018
14	Bản Khi 1			1,03		1,03	1,03		1,03			
	Đường nội bản	nhà ông May	nhà ông Muôn	0,10		0,10	0,10		0,10			2018
	Đường nội bản	nhà ông Pụa	nhà ông Thu	0,13		0,13	0,13		0,13			2018
	Đường nội bản	nhà ông Vinh	nhà ông Viên	0,14		0,14	0,14		0,14			2018
	Đường nội bản	nhà ông Hùng	nhà ông Sam	0,12		0,12	0,12		0,12			2018
	Đường nội bản	nhà ông Hùng	nhà ông Toán	0,14		0,14	0,14		0,14			2018
	Đường nội bản	nhà ông Tuấn	nhà ông Đẻ	0,17		0,17	0,17		0,17			2018
	Đường nội bản	nhà ông Soi	nhà ông Thủy (cũ)	0,23		0,23	0,23		0,23			2018
15	Bản Chít			2,39		2,39	2,39		2,39			
	Đường nội bản	nhà ông Đôi	nhà ông Soi	0,11		0,11	0,11		0,11			2018
	Đường nội bản	nhà ông Pành	nhà ông Huôm	0,11		0,11	0,11		0,11			2018
	Đường nội bản	nhà ông Tứ	nhà ông Súi	0,11		0,11	0,11		0,11			2018
	Đường nội bản	nhà ông Lánh	nhà ông Cu	0,11		0,11	0,11		0,11			2018

TT	Tên tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km)_Theo TCVN 10380:2014		Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)		Chiều dài theo tình trạng mặt đường (Km)			Năm đưa vào khai thác sử dụng
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	B	C	BTXM	Đất	Tốt	Trung Bình	Xấu	
	Đường nội bản	nhà ông Xay	nhà bà Háng	0,13		0,13	0,13		0,13			2018
	Đường nội bản	nhà ông Hè	nhà ông Bàn	0,14		0,14	0,14		0,14			2018
	Đường nội bản	nhà ông Hè	nhà ông Bàn	0,14		0,14	0,14		0,14			2018
	Đường nội bản	nhà ông Biên	nhà ông Sỹ	0,09		0,09	0,09		0,09			2018
	Đường nội bản	nhà ông Yêu	nhà ông Sương	0,47		0,47	0,47		0,47			2018
	Đường nội bản	nhà ông Sam	nhà ông Pụa	0,13		0,13	0,13		0,13			2018
	Đường nội bản	nhà ông Minh	nhà ông Hom	0,13		0,13	0,13		0,13			2018
	Đường nội bản	nhà ông Pò	nhà ông Văn	0,14		0,14	0,14		0,14			2018
	Đường nội bản	nhà ông Puòm	nhà ông Ôn	0,16		0,16	0,16		0,16			2018
	Đường nội bản	nhà ông Giót	nhà ông Sương	0,17		0,17	0,17		0,17			2018
	Đường nội bản	nhà ông Muôn	nhà ông Hương	0,07		0,07	0,07		0,07			2018
	Đường nội bản	nhà ông Chài	nhà ông Cu	0,07		0,07	0,07		0,07			2018
	Đường nội bản	nhà ông Hom	nhà ông Ôn	0,07		0,07	0,07		0,07			2018
	Đường nội bản	nhà ông Hin	nhà ông Dạ	0,06		0,06	0,06		0,06			2018
16	Sân Bay			1,22		1,22	1,22		1,22			2018
	Đường nội bản	Tường tiểu học	nhà ông Ngọc	0,46		0,46	0,46		0,46			2018
	Đường nội bản	nhà ông Yêu	nhà ông Ngắm	0,16		0,16	0,16		0,16			2018
	Đường nội bản	nhà ông Ôn	nhà ông Ưc	0,16		0,16	0,16		0,16			2018
	Đường nội bản	nhà ông Họa	nhà ông Ồm	0,15		0,15	0,15		0,15			2018
	Đường nội bản	nhà ông Xuân	nhà ông Hây	0,14		0,14	0,14		0,14			2018
	Đường nội bản	nhà ông Diệu	nhà ông Vui	0,14		0,14	0,14		0,14			2018
17	Bản Nà Phát			1,27		1,27		1,27			1,27	

TT	Tên tuyến đường	Thông tin chung			Chiều dài - quy mô cấp đường (Km)_Theo TCVN 10380:2014		Chiều dài theo loại kết cấu mặt đường (Km)		Chiều dài theo tình trạng mặt đường (Km)			Năm đưa vào khai thác sử dụng
		Điểm đầu	Điểm cuối	Tổng chiều dài (km)	B	C	BTXM	Đất	Tốt	Trung Bình	Xấu	
	Đường nội bản	đường trực bản	nhà ông Nan	0,19		0,19		0,19			0,19	1985
	Đường nội bản	đường trực bản	nhà ông Thương	0,51		0,51		0,51			0,51	1985
	Đường nội bản	đường trực bản	nhà ông Hiền	0,02		0,02		0,02			0,02	1985
	Đường nội bản	đường trực bản	nhà ông Đâm	0,13		0,13		0,13			0,13	1985
	Đường nội bản	đường trực bản	nhà ông Thịnh	0,08		0,08		0,08			0,08	1985
	Đường nội bản	đường trực bản	nhà ông Linh	0,23		0,23		0,23			0,23	1985
	Đường nội bản	đường trực bản	nhà ông Thành	0,11		0,11		0,11			0,11	1985
18	Nậm Vai			0,35		0,35		0,35	0,35			
	Đường nội bản	nhà ông Pó	nhà ông Cờ	0,10		0,10		0,10	0,10			1990
	Đường nội bản	nhà ông Sò	nhà ông Sinh	0,15		0,15		0,15	0,15			1990
	Đường nội bản	nhà ông Tính	nhà ông Khua	0,10		0,10		0,10	0,10			1990